

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI



GIÁO TRÌNH

Môn học: **DU LỊCH SINH THÁI**
Ngành: **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**
Trình độ: **CAO ĐẲNG**

(Ban hành theo Quyết định số:)

HÀ NỘI, 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

GIẢI THÍCH CHỮ VIẾT TẮT

DLCĐ	Du lịch cộng đồng
DLST	Du lịch sinh thái
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KBT	Khu Bảo tồn
NGO	Tổ chức Phi Chính phủ
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
UNWTO	Tổ chức Du lịch Thế giới
VQG	Vườn quốc gia
WWF	Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Trong vài thập kỷ gần đây, DLST được coi như là một hiện tượng với xu thế ngày càng phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới và thu hút được sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp xã hội, đặc biệt đối với những người có nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng tại các điểm du lịch thiên nhiên. Ngoài ý nghĩa góp phần bảo tồn tự nhiên, sự đa dạng sinh học và văn hóa cộng đồng, việc phát triển DLST đã và đang mang lại những nguồn lợi kinh tế, tạo cơ hội tăng thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho các cộng đồng người dân địa phương, nhất là các cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa, vùng hẻo lánh nơi có các sinh cảnh thiên nhiên ngoại mục, hấp dẫn. Ngoài ra, DLST còn góp phần vào việc nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng thông qua các hoạt động giáo dục môi trường, văn hóa, lịch sử và nghỉ ngơi giải trí.

Nằm ở vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, nơi có nhiều cảnh quan đặc sắc và hệ sinh thái điển hình, với nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc của 54 dân tộc anh em, Việt Nam có tiềm năng lớn và đặc sắc cho phát triển DLST. Hiện nay, hoạt động DLST đã được tổ chức khai thác, sử dụng ở một số khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tại các VQG và KBTTN. Tuy nhiên, cho đến nay, việc phát triển loại hình du lịch này còn gặp nhiều bất cập, chưa có sự thống nhất chung về nội hàm và cách thức thực hiện.

Xuất phát từ thực tế đó, giáo trình này được biên soạn dựa trên việc tổng hợp các tài liệu về DLST trong và ngoài nước cũng như kinh nghiệm bản thân của tác giả. Mục đích của giáo trình nhằm cung cấp cho các giảng viên, sinh viên và các cán bộ liên quan những hiểu biết cơ bản DLST, các nội dung chủ yếu của DLST. Đồng thời, tài liệu cũng cố gắng sử dụng cách tiếp cận thân thiện nhất bằng cách cung cấp các ví dụ thực tế để người đọc tham khảo, trên cơ sở đó có liên hệ và ứng dụng vào tình hình thực tế. Trên cơ sở các nội dung được cung cấp và cách tiếp cận của tài liệu.

Hy vọng rằng tập giáo trình cũng sẽ hữu ích đối với những người hoạt động trong lĩnh vực du lịch sinh thái.

Trong quá trình biên soạn giáo trình này, tác giả cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thành viên trong khoa, các giảng viên cùng giảng dạy và các thành viên trong hội đồng thẩm định để giáo trình có thể hoàn thiện hơn. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu đó.

Khuôn khổ giáo trình thì hạn chế, kiến thức của người viết cũng có hạn mà thực tiễn phát triển du lịch sinh thái lại diễn ra rất phong phú và đa dạng, do vậy những sai sót trong biên tập là khó tránh khỏi. Tác giả xin cảm ơn và mong muốn nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các nhà khoa học, đồng nghiệp, độc giả, và những người quan tâm.

Chủ biên

MỤC LỤC

Chương 1. TỔNG QUAN DU LỊCH SINH THÁI	2
1. Sự phát triển của du lịch và DLST	2
2. Khái niệm về du lịch sinh thái	5
Định nghĩa về DLST	5
3. Các đặc trưng cơ bản của DLST	6
4. Nguyên tắc của Du lịch sinh thái	7
5. DLST và các loại hình du lịch khác	11
6. Các bên tham gia vào DLST.....	13
Chương 2: PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	19
1. Cơ sở pháp lý về du lịch sinh thái trong các KBTTN.....	19
2. Vai trò của DLST tại các KBTTN.	22
3. Lợi ích và hạn chế của DLST ở các KBTTN	22
4. Các chỉ dẫn nhằm tăng cường những lợi ích từ DLST cho cácKBTTN	24
5. Sự quan tâm của các bên đối với du lịch ở các KBTTN.....	25
6. Các biện pháp để quản lý du khách tại các KBTTN.....	26
7. Những đặc điểm của VQG & KBTTN để phát triển DLST.....	31
8. Quy hoạch phát triển DLST ở các VQG & KBTT	32
Chương 3: DU LỊCH SINH THÁI VÀ CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG	42
Mục tiêu của chương:.....	42
1. Cộng đồng địa phương.....	42
2. Đặc điểm của cộng đồng địa phương tại các VQG và KBTTN ở Việt Nam ...	42
3. Du lịch cộng đồng	43
4. Vai trò của cộng đồng địa phương trong phát triển DLST	43
5. Các ảnh hưởng tiềm tàng của DLST tới cộng đồng địa phương.....	44
6. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển DLST	48
7. Lập kế hoạch phát triển du lịch với sự tham gia của cộng đồng	49
Chương 4. DIỄN GIẢI MÔI TRƯỜNG VỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI.....	53
Mục tiêu của chương:.....	53
1. Khái niệm diễn giải môi trường.....	53
2. Sự hình thành và phát triển hoạt động diễn giải môi trường trên thế giới	53
3. Những nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động diễn giải môi trường	54
4. Vai trò của hoạt động diễn giải môi trường với DLST	57
5. Đối tượng của hoạt động diễn giải môi trường trong DLST	60
6. Các hình thức diễn giải.....	61
Chương 5: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH. SINH THÁI.....	65
1. Khái niệm hướng dẫn viên du lịch.	65
2. Vai trò của hướng dẫn viên trong DLST	65
3. Yêu cầu (cần có) đối với hướng dẫn viên DLST.....	67
4. Nhiệm vụ của hướng dẫn viên DLST	69
5. Xây dựng bài thuyết minh DLST	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Du lịch sinh thái là mô đun thuộc nhóm kiến thức bổ trợ trong chương trình khung trình độ cao đẳng. Môn học này được giảng dạy sau khi người học đã hoàn thành chương trình các môn học nghiệp vụ chuyên ngành của Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Với mô đun này, người học được trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với vị trí công việc sau này.

- Tính chất: Du lịch sinh thái có liên quan đến các môn học khác như: Địa lý du lịch; Tuyển điểm du lịch; Văn hóa du lịch... Ngoài việc phải nắm rõ lý thuyết, người học còn cần phải thực hiện việc thực hành với nhiều bài tập và tình huống liên quan.

Ý nghĩa và vai trò của môn học

Môn học Du lịch sinh thái Giúp cho học viên có thể hiểu và áp dụng những kiến thức họ trang bị được từ khóa học vào việc đưa ra những kiến nghị và kế hoạch cho phát triển DLST ở những điểm du lịch nhất định

Mục tiêu của môn học

- Về kiến thức:
 - + Giải thích được những khái niệm cơ bản về du lịch sinh thái;
 - + Giải thích được những yêu cầu và những quan điểm trong phát triển du lịch sinh thái;
 - + Hiểu được mối quan hệ giữa du lịch sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, phát triển cộng đồng;
 - + Nắm vững được các kỹ thuật về diễn giải môi trường trong du lịch sinh thái
 - + Nhận biết được vai trò của hoạt động diễn giải môi trường cũng như vai trò của hướng dẫn viên trong DLST;
 - + Nắm vững được quy trình để xây dựng bài thuyết minh du lịch sinh thái.
- Về kỹ năng:
 - + Hình thành kỹ năng làm việc theo nhóm;
 - + Hình thành kỹ năng viết và trình bày lại được những kiến thức đã nghiên cứu, đọc tài liệu tham khảo về du lịch sinh thái.
 - + Xây dựng các chương trình và hoạt động DLST đơn lẻ.
 - + Lên kế hoạch và tổ chức hoạt động DLST cho cả VQG và KBTTN.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Có nhận thức đúng đắn về các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch sinh thái;
 - + Hình thành nên ý thức và đạo đức nghề nghiệp: có ý thức bảo vệ môi trường du lịch và bảo tồn thiên nhiên;
 - + Tự tin hơn ở năng lực của bản thân về kiến thức du lịch sinh thái.

Chương 1. TỔNG QUAN DU LỊCH SINH THÁI

Mục tiêu của chương:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được khái niệm du lịch sinh thái;
- + Làm rõ được vai trò của du lịch sinh thái trong phát triển du lịch bền vững;
- + Trình bày được nguyên tắc du lịch sinh thái;

- Về kỹ năng:

Phân tích được vị trí, vai trò các bên liên quan đến du lịch sinh thái.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện phẩm chất đạo đức và trau dồi chuyên môn cho phù hợp với ngành nghề.

1. Sự phát triển của du lịch và DLST

Thuật ngữ “du lịch”, được mô tả là hoạt động giải trí, lần đầu tiên được xuất bản trong từ điển tiếng Anh Oxford – Oxford English Dictionary vào năm 1811, nhưng khái niệm du lịch đã xuất hiện từ trước đó rất lâu vào thời Hy Lạp và La Mã cổ đại, thời mà tầng lớp thượng lưu thường thực hiện những kỳ nghỉ tại các suối nước nóng thiên nhiên và khám phá những địa danh mới lạ quanh Địa Trung Hải và Châu Âu. Một tu sĩ người Pháp tên là Aimeri De Picaud, người được cho là viết cuốn sách hướng dẫn du lịch đầu tiên trên thế giới. Cuốn sách của ông, xuất bản năm 1130, với ý định giúp những người hành hương thực hiện các chuyến đi tới Tây Ban Nha (Honey, 1999).

Các chuyến lữ hành đầu tiên trên thế giới thường được gắn kết với mục đích hành hương tôn giáo, điều tra khoa học, thám hiểm địa lý, nghiên cứu nhân học và văn hóa, khai thác tài nguyên và nguồn nhân lực, hoặc xâm chiếm vùng đất... nhưng từ buổi ban đầu, những người đi du hành luôn luôn có xu hướng tìm kiếm những địa danh gắn với vẻ đẹp thiên nhiên để khám phá và giải trí, thư giãn. Cho đến nửa đầu của thế kỷ 20, số lượng khách lữ hành vẫn còn chưa nhiều và tốc độ di chuyển còn chậm. Họ đi du lịch vòng quanh thế giới bằng bộ hành, thuyền buồm, ngựa, la, lạc đà và cho đến giai đoạn sau này là bằng tàu thủy, tàu hỏa, ô tô và máy bay.

Vào thế kỷ 18 và 19, các quý tộc ở Anh quốc, Châu Âu và dần dà là tầng lớp thượng lưu Mỹ thường thực hiện các chuyến lữ hành “grand tours” để thưởng ngoạn những giá trị văn hóa và thiên nhiên của lục địa, bao gồm những chuyến lữ hành đến các vùng núi ở Thụy Sĩ. Với cuộc cách mạng công nghiệp, những ngày nghỉ được trả công đầu tiên và lữ hành giá rẻ bằng hệ thống xe lửa tích hợp đã tạo ra một cuộc di dân lớn tới các khu nghỉ dưỡng bờ biển ở Châu Âu. Vào năm 1841, Thomas Cook, người được xem là ông tổ của lữ hành hiện đại, đã tổ chức chuyến du lịch trọn gói đầu tiên bằng xe lửa từ Leicester đến Loughborough (một quãng đường khoảng 30km) cho 570 người để tham dự cuộc mít tinh của hội những người chống nghiện rượu. Vào những năm 1850, Cook đã bắt đầu tổ chức các tuyến du lịch vươn ra ngoài phạm vi nước Anh, tỏa đi khắp Châu Âu và các đại lục khác. Cũng vào khoảng thời gian này, ở nước

Mỹ, Công ty American Express bắt đầu giới thiệu loại séc du lịch và phiếu khách hàng.

Nhưng du lịch chỉ thực sự bùng nổ với sự ra đời của hàng không. Du lịch bằng máy bay nhằm mục đích thư giãn, giải trí bắt đầu vào năm 1948 khi hãng hàng không Pan American World Airways bán ra thị trường vé dành cho khách du lịch. Du lịch đại chúng quốc tế thực sự cất cánh với sự ra đời của các chuyến máy bay thương mại nối liền Mỹ và Châu Âu, và vào năm 1957, động cơ máy bay đã tạo cho việc du lịch đường không được dễ dàng hơn với công chúng. Chưa tới những năm 1970, với sự ra đời của các loại máy bay tốc độ cao và có thân rộng, các điểm đến du lịch thuộc các nước thứ ba đã trở lên dễ dàng tiếp cận hơn với nhiều người. Vào giữa những năm 1970, 8% khách du lịch đến từ các nước phát triển thực hiện các hành trình nghỉ dưỡng tới các nước đang phát triển. Vào giữa những năm 1980, con số này đã lên tới 17% và giữa những năm 1990 đã lên đến ngưỡng 20%. Du lịch quốc tế tới các nước thế giới thứ ba tăng 6% hàng năm, so với mức chỉ 3.5% đối với các nước phát triển. Khoảng 80% những khách du lịch nước ngoài này đến từ chỉ khoảng những nước phát triển. Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1997, lượng khách du lịch quốc tế toàn cầu tăng từ 463 triệu lên 594 triệu, một bước tăng nhảy vọt khoảng 30% (Honey, 1999). Năm 2012, theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) lượng khách quốc tế toàn cầu đã là hơn 1 tỷ.

Với những sự thay đổi và phát triển mạnh mẽ về môi trường làm việc và phương tiện kỹ thuật, như là sự thay đổi về phương tiện vận tải, cũng dẫn đến thay đổi về cách thức và những điểm đến mà du khách dành thời gian để thư giãn. Karen Ziffer, một chuyên gia sinh thái của Tổ chức Bảo tồn Quốc tế (Conservation International), đã chỉ ra rằng, “mọi người dùng thời gian rảnh hạn chế của mình để thư giãn sau một tuần làm việc mệt nhọc”. Thời gian giải trí và thời gian nghỉ dưỡng được trả lương ngày càng được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng như các tổ chức khác quan tâm như là một quyền cơ bản của con người. Bộ quy tắc đầu tiên của Tổ chức Lao động Quốc tế về ngày nghỉ được trả lương được thông qua năm 1936, cho phép một cá nhân được nghỉ hưởng lương chỉ 1 tuần trong năm, nhưng đến năm 1970 Bộ quy tắc đã mở rộng ngày nghỉ được hưởng lương từ 1 tuần lên 3 tuần cho tất cả người lao động. Với thời gian nghỉ được trả lương, giờ lao động ngắn lại, trình độ của người lao động được nâng cao, nhu cầu phát triển cá nhân cũng như là giải trí và thư giãn của người dân dần nâng cao.

Trong suốt những năm 1950, 1960, 1970 và đặc biệt vào những năm 80 của thế kỷ 20, du lịch đại chúng (massive tourism) đặc biệt phát triển. Người ta thường đồng nghĩa loại hình du lịch này với “4S”, biển, ánh nắng, cát vàng và tình dục (sun, sea, sand, sex). Mặc dù sơ khởi du lịch đại chúng được quảng bá là ngành “công nghiệp không khói” (không có ô nhiễm) có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm và tăng tổng thu nhập quốc dân, nhưng với sự phát triển của nó, người ta sớm nhận ra rằng, lợi nhuận kinh tế của du lịch đại chúng là không đáng kể và du lịch đại chúng có ảnh hưởng to lớn tới môi trường và xã hội. Hầu hết thu nhập từ du lịch không ở lại với các điểm du lịch - nước đón khách, và

thường chỉ đem lại lợi nhuận cho cộng đồng địa phương với những công việc được trả lương thấp như là làm bồi bàn, lái xe tắc-xi, làm người khuân vác... Du lịch đại chúng thường mang đến sự phát triển quá mức hoặc phát triển không cân bằng, ô nhiễm môi trường và sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai cũng như phá vỡ nền kinh tế. Những chỉ trích về du lịch đại chúng (massive tourism) ngày càng tăng cao vào nửa cuối những năm 70 cho đến giữa những năm 80 của thế kỷ 20.

Bị thúc đẩy bởi việc tìm kiếm loại hình du lịch xa lánh những đám đông và thử thách cũng như trải nghiệm bản thân, rất nhiều người yêu thiên nhiên đã tìm đến với những điểm du lịch hẻo lánh và biệt lập nơi có quang cảnh yên bình và nguyên sơ. Không ít người trong số họ đã trở thành những người tiên phong trong DLST. Khi họ trải nghiệm các khu vực thiên nhiên hoang dã bị đe dọa và biết về hoàn cảnh khó khăn của chúng, họ rất muốn làm một việc gì đó để giúp đỡ. Họ tìm kiếm các chương trình giáo dục môi trường, và sẵn sàng trả phí vào cửa cũng như sẵn sàng mua các sản phẩm, dịch vụ của địa phương nhằm giúp hỗ trợ kinh tế địa phương.

Nắm bắt được nhu cầu của khách du lịch, rất nhiều công ty du lịch đã đưa ra các chương trình hướng tới đối tượng du khách này. Các công ty này cũng bắt đầu nhận ra rằng họ có thể nắm vai trò tiên phong trong việc bảo vệ môi trường bằng cách tài trợ các tổ chức bảo tồn địa phương ở các điểm du lịch họ đến thăm và gây quỹ phát triển địa phương. Họ cũng sớm nhận biết là đào tạo và thuê người địa phương tham gia vào công việc kinh doanh của họ là giải pháp tốt nhất để quản lý hoạt động kinh doanh và là cách tuyệt vời nhất để đem lại lợi ích hiệu quả cho người dân địa phương.

Trong khoảng thời gian nửa cuối những năm 70 và giữa những năm 80 của thế kỷ 20 này, DLST đã dần dần được định hình. Buổi ban đầu, định nghĩa DLST thường chưa rõ ràng, nó thường được đề cập đến như là du lịch “trách nhiệm”, “bền vững”, “bảo tồn”, hoặc “ít tác động” và thường được ngành du lịch xếp loại ở du lịch mạo hiểm hay du lịch thiên nhiên.

Người được cho là cha đẻ của thuật ngữ DLST là Hector Ceballos - Lascurain, một nhà môi trường học và kiến trúc sư người Mexico, người được cho là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “Du lịch sinh thái” vào năm 1983.

Cho đến những năm 1990, khái niệm DLST đã trở thành khái niệm mới và nóng nhất về loại hình du lịch có trách nhiệm xã hội và môi trường.

Ở Việt Nam, thuật ngữ DLST đã “xuất hiện” từ những năm 1990 và đã được văn bản hóa ở một số báo cáo hội nghị, hội thảo như Hội thảo về “DLST với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam” do Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) tổ chức tháng 4 năm 1998; hoặc Hội thảo “Xây dựng chiến lược quốc gia phát triển DLST ở Việt Nam” do Tổng cục Du lịch phối hợp với IUCN và Ủy ban Kinh tế – Xã hội Châu Á – Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tháng 9 năm 1999, theo đó DLST được đề cập tới trong 2 hội thảo này là *hình thức du lịch thiên nhiên có mức độ giáo dục cao về sinh thái và môi trường có tác động tích cực đến việc bảo vệ*

môi trường và văn hóa, đảm bảo mang lại các lợi ích về tài chính cho cộng đồng địa phương và có đóng góp cho các nỗ lực bảo tồn.

2. Khái niệm về du lịch sinh thái

Thuật ngữ “du lịch sinh thái” cũng được đề cập tới trong Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng tại Khoản 2, Điều 50 (Đối với những khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập ban quản lý; trường hợp không thành lập ban quản lý thì cho tổ chức kinh tế thuê rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng), hay tại Khoản 1 Điều 53 của luật trên DLST cũng được nhắc tới (Việc tổ chức hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong phạm vi khu rừng đặc dụng phải có dự án được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt). Năm 2017, thuật ngữ DLST chính thức được luật hóa trong Luật Du lịch có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó “*Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường*”. (Luật Du lịch, 2017).

Từ khi thuật ngữ DLST xuất hiện ở Việt Nam, việc tổ chức loại hình DLST đã được thực hiện ở nhiều nơi, đặc biệt tại các VQG & KBTTN. Tuy nhiên, tại một số nơi việc tổ chức DLST còn nhiều vấn đề bất cập và chưa thực hiện theo đúng nghĩa, mới mà chỉ là du lịch dựa vào tự nhiên có màu sắc của DLST. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy hai thành tố trong cụm từ Du lịch sinh thái đó là: Du lịch và sinh thái. Do vậy nếu hiểu nôm na thì có thể coi du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào hệ sinh thái, hay du lịch khai thác hệ sinh thái. Mà hệ sinh thái (Ecosystem) thì bao gồm hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân văn. Rõ ràng nếu theo cách hiểu trên thì du lịch sinh thái là một phạm trù quá rộng, gần như đồng nghĩa với du lịch nói chung. Bởi vì du lịch nói chung phát triển dựa trên những nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Du lịch sinh thái trên thực tế không thể đồng nghĩa với du lịch nói chung. Quan điểm hiện nay là chỉ giới hạn du lịch sinh thái chủ yếu trong phạm trù là du lịch dựa vào tự nhiên là chính (các khía cạnh văn hóa bản địa được xem là một hợp phần phụ của DLST). Sản phẩm chương trình du lịch sinh thái chủ yếu là nơi có hệ sinh thái tự nhiên là hấp dẫn chính.

Kể từ buổi ban đầu, DLST đã được định nghĩa theo nhiều phương diện khác nhau, từ chung chung và mơ hồ cho đến cụ thể và có tính nguyên tắc.

Định nghĩa về DLST

* Theo Hector Ceballos- Lascurain - một nhà nghiên cứu tiên phong về du lịch sinh thái, định nghĩa DLST lần đầu tiên vào năm 1983(Ceballos - Lascurain, 1996) Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên ít bị ô nhiễm hoặc ít bị xáo trộn với những mục tiêu đặc biệt: nghiên cứu, trân trọng và thưởng ngoạn phong cảnh và giới động - thực vật hoang dã, cũng như những biểu thị văn hoá (cả quá khứ và hiện tại) được khám phá trong những khu vực này

* Hiệp hội Du lịch Sinh thái, 1990 (Lindberg, 1993, Drumm and Alan, 2005) cho rằng: DLST là việc đi lại có trách nhiệm tới các khu vực tự nhiên còn bảo tồn môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương

* Buckley, 1994 (Phạm Trung Lương, 2002): Chỉ có du lịch dựa vào thiên nhiên, được quản lý bền vững, hỗ trợ bảo tồn và có giáo dục môi trường mới được mô tả là du lịch sinh thái

* Theo UNEP - United Nations Environment Programme (Wood, 2002): DLST phải bao gồm các yếu tố sau:

- Đóng góp cho bảo tồn sự đa dạng sinh học
- Duy trì bền vững phúc lợi cho cộng đồng địa phương
- Bao gồm hoạt động diễn giải, giáo dục môi trường
- Khuyến khích các hoạt động có trách nhiệm của du khách và ngành du lịch

- Thường được tổ chức bởi các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cho các nhóm du khách nhỏ

- Đòi hỏi tiêu thụ một cách tối thiểu những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được

- Chú trọng sự tham gia, sở hữu và tổ chức các hoạt động kinh doanh của cộng đồng địa phương, đặc biệt là các cộng đồng ở các khu vực hẻo lánh.

* Luật Du lịch Việt Nam (2017): DLST là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững.

* Mặc dù có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau, song khái quát lại, DLST được nhìn nhận bao gồm những thành phần chủ yếu:

- Phát triển dựa vào những giá trị (hấp dẫn) của thiên nhiên và văn hóa bản địa.

- Được quản lý bền vững về môi trường sinh thái

- Có giáo dục và diễn giải về môi trường.

- Có đóng góp cho những nỗ lực bảo tồn và phát triển cộng đồng.

3. Các đặc trưng cơ bản của DLST

DLST, nếu được biểu thị với ý nghĩa đích thực của nó, bao gồm 5 đặc trưng cơ bản có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau:

* *Dựa trên địa bàn hấp dẫn về tự nhiên:*

Đối tượng của DLST là những khu vực hấp dẫn với các đặc điểm phong phú về tự nhiên, đa dạng về sinh học và kể cả những nét văn hoá bản địa đặc sắc. Đặc biệt, những khu tự nhiên còn tương đối nguyên sơ, ít bị tác động lớn bởi các hoạt động của con người. Chính vì vậy, hoạt động DLST thường diễn ra và thích hợp tại lãnh thổ các vườn quốc gia và các khu bảo tồn tự nhiên.

* *Hỗ trợ bảo tồn, đảm bảo bền vững về sinh thái:*

Thách thức đối với DLST trong bất kỳ một quốc gia hay một khu vực nào là khai thác hợp lý tiềm năng cho du lịch, đảm bảo chất lượng sản phẩm mà lại không gây tác động có hại ngược trở lại môi trường. DLST có thể tạo ra nguồn thu cho việc quản lý bảo tồn nguồn tài nguyên ngoài những lợi ích về văn hoá

- xã hội. Sự đóng góp về tài chính với một phần chi phí trong chuyến đi của du khách có thể giúp chi trả cho một dự án bảo tồn nào đó.

* *Có giáo dục môi trường (GDMT):*

Đặc điểm GDMT trong DLST là một yếu tố cơ bản thứ hai phân biệt nó với loại du lịch tự nhiên khác. Giải thích và GDMT là những công cụ quan trọng trong việc tăng thêm những kinh nghiệm du lịch thú vị và nâng cao kiến thức và sự trân trọng môi trường cho du khách, dẫn đến hành động tích cực đối với bảo tồn, góp phần tạo nên sự bền vững lâu dài của hoạt động DLST trong những khu tự nhiên.

* *Mang lại lợi ích cho địa phương:*

DLST cải thiện đời sống, tăng thêm lợi ích cho cộng đồng địa phương và môi trường của khu vực. Cộng đồng địa phương chỉ có thể tham gia vào những công việc vận hành DLST, trên phương diện cung cấp về kiến thức, những kinh nghiệm thực tế, các dịch vụ, các trang thiết bị và các sản phẩm phục vụ khách. Những lợi ích này nhất thiết phải "nặng ký" hơn sự trả giá về môi trường và văn hoá - xã hội nảy sinh từ du lịch mà cộng đồng địa phương phải gánh chịu.

* *Thoả mãn nhu cầu về kinh nghiệm du lịch cho du khách:*

Việc thoả mãn những mong muốn của khách tham quan với những kinh nghiệm du lịch lý thú là cần thiết đối với sự tồn tại sống còn lâu dài của ngành DLST, trong đó có một phần quan trọng là sự an toàn cho du khách và phải thoả mãn hoặc vượt quá sự mong đợi của du khách.

Trong 5 đặc trưng trên, ba đặc trưng đầu được coi là cần thiết của loại hình DLST và là những đặc trưng để phân biệt với các loại hình du lịch khác.

Với những đặc trưng trên, DLST thích hợp được phát triển trên địa bàn của các vườn quốc gia. Có thể thấy điều đó qua định nghĩa và chức năng của VQG.

- *Khái niệm Vườn quốc gia (VQG):* Một VQG là một lãnh thổ mà:
 - Ở đó có một hay vài hệ sinh thái không bị thay đổi lớn trong đó chứa đựng các cảnh quan thiên nhiên đẹp.
 - Ở đó có ban quản lý, ngăn chặn hoặc loại bỏ sự khai thác hoặc chiếm lĩnh khu vực đảm bảo về sinh thái, hình thái học và cảnh quan.
 - Nơi đó khách du lịch đến thăm, dưới những điều kiện đặc biệt, với mục đích nghiên cứu, giáo dục, văn hoá, giải trí và lòng ngưỡng mộ.
- *Chức năng:*
 - Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá;
 - Nghiên cứu, phục vụ khoa học;
 - Phục vụ tham quan du lịch.

Như vậy các VQG & KBTTN là địa bàn thích hợp với loại hình DLST (và ngược lại)

4. Nguyên tắc của Du lịch sinh thái.

Bởi vì DLST buổi ban đầu chỉ là một ý tưởng, không phải là một ngành khoa học, nên rất nhiều các nhà kinh doanh du lịch và chính phủ các nước thúc đẩy phát triển nó mà không hiểu về những nguyên tắc cơ bản của nó.

Để phát triển loại hình DLST theo đúng hướng (tức là khai thác các tài nguyên cho phát triển DLST nhưng vẫn phải giữ được hệ sinh thái bền vững) đòi hỏi những nhà quản lý phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

** Có hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường, qua đó tạo ý thức tham gia vào các nỗ lực bảo tồn*

Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động DLST, tạo ra sự khác biệt rõ ràng giữa DLST với các loại hình du lịch dựa vào tự nhiên khác. Du khách khi rời khỏi nơi mình đến tham quan sẽ phải có được sự hiểu biết cao hơn về các giá trị của môi trường tự nhiên, về những đặc điểm sinh thái khu vực và văn hoá bản địa. Từ những hiểu biết đó, du khách có những thái độ và hành động tích cực hơn trong việc bảo tồn và phát triển những giá trị về tự nhiên, sinh thái và nhân văn.

** Tránh đến mức tối đa sự can thiệp nhân tạo vào môi trường sinh thái tự nhiên:*

Đây là nguyên tắc đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng một điểm du lịch sinh thái. Nguyên tắc này cần được quán triệt trong quá trình quy hoạch phát triển điểm du lịch. Mọi hoạt động xây dựng phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy chế bảo vệ sự toàn vẹn của hệ sinh thái, không làm ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái trong khu vực.

** Phải nghiên cứu xây dựng quy hoạch*

Đây là nguyên tắc đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng. Cần phải quy hoạch phù hợp với chức năng bảo tồn quốc gia, phát triển khu vực, phát triển DLST và kinh tế nói chung. Đảm bảo hoạt động du lịch đi đúng hướng, bài bản có kiến thức chuyên môn về DLST. Mặt khác quy hoạch tạo nên tính pháp lý là yếu tố quan trọng đảm bảo cho công tác bảo tồn và phát triển của khu du lịch.

Điều đặc biệt quan tâm là vai trò của cộng đồng địa phương trong quá trình nghiên cứu quy hoạch và tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch. Cộng đồng địa phương cần được tham gia vào quá trình này bởi họ là chủ nhân của hệ sinh thái và có vai trò quan trọng đối với việc bảo tồn.

** Nghiên cứu xác định sức chứa.*

Tính bảo tồn của DLST liên quan chặt chẽ tới sức chứa của nó. Du lịch sinh thái cần được tổ chức với sự tuân thủ chặt chẽ các quy định về sức chứa, vì nếu những hoạt động du lịch diễn ra vượt quá ngưỡng cần thiết để bảo tồn chính hệ sinh thái thì sẽ dẫn đến sự đổi thay ảnh hưởng đến môi trường, dẫn đến làm mất cân bằng sinh thái, suy giảm đa dạng sinh học. Từ đó làm giảm chính sự hấp dẫn của điểm du lịch.

** Phải quan tâm đến phát triển cộng đồng:*

Đây vừa là nguyên tắc vừa là mục tiêu hướng tới của DLST. Nguyên tắc này phải được tuân thủ và thực hiện nghiêm túc từ khâu quy hoạch cho đến quản lý vận hành sau quy hoạch. DLST phải hướng tới việc huy động tối đa sự tham gia của người dân địa phương, như tham khảo ý kiến của cộng đồng khi thiết kế quy hoạch, tạo điều kiện để cộng đồng góp phần tham gia vào đảm nhiệm vai trò hướng dẫn viên, đáp ứng chỗ nghỉ cho khách, cung ứng các nhu

cầu về thực phẩm, hàng lưu niệm cho khách... Thông qua đó sẽ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương. Kết quả là cuộc sống của người dân sẽ ít bị phụ thuộc hơn vào việc khai thác tự nhiên, đồng thời họ sẽ nhận thấy lợi ích của việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển DLST.

Theo Quy chế quản lý các hoạt động DLST tại các VQG & KBTTN ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tại Chương I, Điều 4 thì khi tổ chức các hoạt động du lịch sinh phải phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các hoạt động DLST không được làm ảnh hưởng đến diễn thế tự nhiên của các hệ sinh thái, đời sống tự nhiên của các loài động thực vật hoang dã, cảnh quan thiên nhiên cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư ở địa phương tại các VQG & KBTTN

- Lợi nhuận từ các dịch vụ DLST được tái đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các VQG & KBTTN. Tỷ lệ tái đầu tư cho bảo tồn được thực hiện theo quy định của nhà nước.

- Cộng đồng dân cư ở địa phương được tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động DLST để nâng cao thu nhập cũng như nhận thức trách nhiệm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Trên cơ sở các nguyên tắc chung của DLST, đối với mỗi chủ thể trong DLST còn phải đáp ứng các nguyên tắc chỉ đạo cụ thể như sau:

*** Nguyên tắc chỉ đạo cho khách DLST**

- Tôn trọng văn hóa địa phương và không đưa nếp sống thành thị vào nơi du khách tới.

- Không lại gần quá động vật hoang dã và không cho chúng ăn.

- Không thu thập động thực vật được bảo vệ và bị đe dọa.

- Không mua động thực vật được bảo vệ và bị đe dọa hoặc các sản phẩm làm từ chúng.

- Mang rác thải về nhà và hạn chế làm ô nhiễm môi trường nước và đất.

- Học về văn hóa và tự nhiên của nơi du lịch trước khi bạn đến thăm.

- Quan tâm đến cuộc sống đời thường và vấn đề môi trường thông qua chuyến đi.

- Sống gần gũi với thiên nhiên và tiếp thu lối sống thân thiện với thiên nhiên thông qua kinh nghiệm của chuyến đi.

*** Nguyên tắc chỉ đạo cho các nhà điều hành DLST và các hướng dẫn viên du lịch**

- Lập kế hoạch chuyến đi nhằm đảm bảo cho chuyến đi đảm bảo những yêu cầu về bảo tồn môi trường và đa dạng sinh học.

- Chọn những nơi du lịch sẵn sàng tiếp nhận DLST.

- Lắng nghe ý kiến của các nhà du lịch, tổ chức bảo tồn phi chính phủ cũng như cộng đồng địa phương trong giai đoạn quy hoạch.

- Không chấp nhận nhóm du lịch lớn hơn hai mươi người.

- Tổ chức định hướng cho khách du lịch trước chuyến du lịch.

- Tuyển và sử dụng hướng dẫn viên có hiểu biết và thực hành về DLST.
- Tuyển và sử dụng các hướng dẫn viên là người địa phương – những người quen thuộc với tự nhiên và văn hóa địa phương của nơi du lịch.
- Chọn nơi ăn ở do người địa phương quản lý và giới thiệu các vật lưu niệm có ý nghĩa về môi trường cho khách du lịch.
- Khuyến khích du khách tiếp xúc với dân địa phương.
- Thu thập những ý kiến nhận xét của cộng đồng địa phương cũng như du khách để có những điều chỉnh với chương trình du lịch.

*** Nguyên tắc chỉ đạo cho chủ nhà trọ**

- Chọn nơi thích hợp để làm nơi ăn nghỉ cho khách DLST.
- Làm giảm tới mức thấp nhất những tác động lên thiên nhiên và văn hóa địa phương khi lập kế hoạch xây dựng khu ăn nghỉ.
- Hãy giám sát các ảnh hưởng của khu ăn nghỉ đến môi trường xung quanh, phong cảnh, năng lượng.
- Không cung cấp những phương tiện hay dịch vụ không cần thiết.
- Giải thích về thiên nhiên và văn hóa địa phương cho du khách.
- Trao đổi thông tin với các nhà tự nhiên học địa phương, các nhóm bảo tồn và các nhà quản lý giáo dục tại các trung tâm đón khách.
- Cho khách ăn những món ăn và bán cho họ những món quà làm bằng sản phẩm địa phương.
- Đem những hiểu biết và thông tin thu lượm được từ DLST phục vụ trở lại cho cộng đồng địa phương.
- Tham gia và các sự kiện và hoạt động giáo dục liên quan đến bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ văn hóa địa phương.

*** Nguyên tắc chỉ đạo cho các nhà quản lý KBTTN**

- Nghiên cứu về sức chịu chứa của KBTTN để đặt ra số lượng du khách tối đa và kiểm soát để phòng chống sự sử dụng quá mức các khu này.
- Hạn chế những hành vi có tác động xấu đến tự nhiên và giới thiệu những hoạt động có tác động nhỏ nhất đến thiên nhiên.
- Lập ra một hệ thống để thu lợi nhuận từ DLST được dùng cho việc bảo vệ các KBTTN.
- Thiết lập những phương tiện giáo dục môi trường như trung tâm du khách, các đường mòn thiên nhiên.
- Cung cấp thông tin và nội dung giáo dục môi trường liên quan đến tự nhiên thiên nhiên và văn hóa địa phương.
- Thu thập hệ thống thông tin dẫn liệu khoa học về sự quản lý hệ sinh thái và giáo dục môi trường.
- Cung cấp các cơ hội nghiên cứu và đào tạo cho những nhà điều hành và hướng dẫn viên du lịch.
- Hỗ trợ các hoạt động giáo dục môi trường do các nhóm tình nguyện và tổ chức tư nhân đảm nhận.
- Đưa DLST vào kế hoạch quản lý KBTTN như là một công cụ quan trọng.

- Giám sát các ảnh hưởng qua lại của du lịch đối với bảo tồn thiên nhiên và cộng đồng địa phương.

- Thiết lập một khu vực mẫu về DLST trong phạm vi VQG.

5. DLST và các loại hình du lịch khác

Kể từ khi xuất hiện thuật ngữ vào những năm 1980, DLST đã được tiến triển song hành với một số các thuật ngữ và loại hình du lịch liên quan, bao gồm, du lịch tự nhiên (hay du lịch dựa vào tự nhiên, thiên nhiên), du lịch (tự nhiên) bền vững, du lịch thay thế, du lịch mạo hiểm... Tất cả những thuật ngữ này đã được sử dụng một cách hoán đổi nhau, nhưng không có nghĩa đồng nghĩa hoàn toàn với DLST. Đây là một thực tế đáng tiếc, bởi vì sự sử dụng sơ ý chỉ tạo ra sự hiểu sai và lẫn lộn về thuật ngữ. Mục đích của phần này là nhằm xem xét và cung cấp những thông tin về mối quan hệ giữa DLST và các thuật ngữ liên quan gần gũi.

5.1. Du lịch thiên nhiên (tự nhiên)

Được hiểu là loại hình du lịch dựa trên sự tham quan của du khách tới các khu vực tự nhiên hấp dẫn. Là thuật ngữ rất gần với DLST nhưng không nhất thiết chú trọng bảo vệ thiên nhiên hay phát triển bền vững. Là hình thức du lịch tồn tại phổ biến ở các khu vực tự nhiên trước khi kế hoạch DLST được thiết lập và những quy định nghiêm ngặt về bảo tồn được thực thi. Một số loại hình khác của du lịch tự nhiên gồm du lịch 3S (sea, sand, sun) – biển, cát và nắng; du lịch mạo hiểm; du lịch chữa bệnh; du lịch khám phá (săn bắn, câu cá). Không giống như DLST, những loại hình du lịch này không bị hạn chế bởi những quy định ngặt nghèo liên quan tới hợp phần giáo dục trong DLST hoặc phải có sự phát triển bền vững.

5.2. Du lịch văn hóa

DLST hàm chứa cả yếu tố văn hóa làm đặc điểm hấp dẫn khách du lịch, nhưng nó hiếm khi được đánh đồng với DLST. Đơn giản là bởi vì sản phẩm du lịch văn hóa dựa chủ yếu vào yếu tố văn hóa, trong khi đó yếu tố này chỉ là yếu tố phụ trong DLST. Mối quan hệ giữa DLST và du lịch văn hóa có thể được biểu diễn ở hình sau. Du lịch văn hóa có thể được chia làm 2 loại: Loại thứ nhất và loại hình du lịch truyền thống là loại mà du khách trải nghiệm văn hóa thông qua việc viếng thăm các bảo tàng và xem các buổi biểu diễn âm nhạc và nhảy múa tại các rạp hát, cơ sở lưu trú hoặc có thể diễn ra ở các cộng đồng địa phương. Trong nhiều trường hợp, hoạt động này bị thương mại hóa để phục vụ cho du khách, dẫn đến sự xuống cấp của văn hóa bản địa truyền thống. Loại thứ hai có xu hướng nhân bản và bao gồm động cơ giúp du khách có thể có thể học hỏi các giá trị văn hóa bản địa hơn là chỉ nhìn ngắm các hoạt động. Ví dụ: Hiện nay có xu hướng học tập xem làm thế nào để người bản địa có thể sử dụng nguồn tài nguyên tự nhiên. Loại hình du lịch thường được so sánh với DLST hoặc có chứa yếu tố DLST.

5.3. Du lịch mạo hiểm

Để được coi là du lịch mạo hiểm, một chương trình du lịch phải chứa đựng trong nó các yếu tố sau đây:

- Có yếu tố mạo hiểm;

- Có mức độ vận động cao;
- Đòi hỏi phải đạt được những kỹ năng đặc biệt nhất định để có thể tham gia thành công và an toàn vào hoạt động.

Một số dạng của DLST (đặc biệt là những dạng hoạt động diễn ra ở các môi trường biển và những vùng hoang sơ) đáp ứng được những đòi hỏi trên và do vậy được cho là tương đương với du lịch mạo hiểm. Tuy nhiên vì một số lí do mà hầu hết các loại hình du lịch mạo hiểm không được cho là DLST. Thứ nhất, các yếu tố hấp dẫn của du lịch mạo hiểm không phải lúc nào cũng dựa vào thiên nhiên, ví dụ như các yếu tố nội chiến hoặc các điểm đến có thể có xung đột, chiến tranh có thể là được coi là hấp dẫn những người ưa du lịch mạo hiểm. Thứ hai, tương tự như du lịch dựa vào tự nhiên nói chung, du lịch mạo hiểm không nhất thiết phải có yếu tố bền vững, dù trên thực tế rất nhiều các công ty kinh doanh chương trình du lịch mạo hiểm hướng theo cách bền vững. Thứ ba và là điểm khác biệt nhiều tranh cãi nhất giữa du lịch mạo hiểm và DLST liên quan tới bản chất sự tương tác lẫn nhau giữa người tham gia vào hoạt động du lịch và yếu tố hấp dẫn. Trong khi khách DLST chủ yếu mong muốn được trải nghiệm thông qua giáo dục, học tập thì khách du lịch mạo hiểm lại chủ yếu mong muốn một môi trường sẵn có các phương tiện mạo hiểm, đầy thách thức và phải vận động nhiều.

5.4. Du lịch xanh/bền vững

Là loại hình sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách đúng đắn nhất. Du lịch xanh hay du lịch bền vững có thể giúp làm xanh và sạch hóa công nghiệp du lịch. Ví dụ có thể là công nghiệp hàng không sử dụng năng lượng một cách hiệu quả, các chuỗi khách sạn thực thi những điều khoản bảo vệ môi trường như giảm tải nước thải...

Là loại hình rất gần gũi với DLST nhưng không nhất thiết phải bao gồm đầy đủ các tiêu chuẩn và đặc trưng của DLST thực thụ. Ví dụ: Cáp treo trở khách xuyên rừng ở một số điểm du lịch có thể tạo ra thu nhập cho công tác bảo tồn và giáo dục du khách, nhưng vì đây là hoạt động có mức độ cơ giới hóa cao và thường tạo ra những rào cản giữa du khách và môi trường thiên nhiên, nên nó khó có thể phù hợp để được miêu tả là hoạt động DLST.

Trên thực tế, du lịch xanh bền vững có nội hàm rộng hơn DLST và ranh giới giữa DLST và du lịch xanh/bền vững nhiều khi rất khó phân biệt. Du lịch xanh/bền vững sẽ trở thành DLST nếu nó đáp ứng được đầy đủ các đặc điểm nghiêm ngặt của DLST.

5.5. Du lịch nghiên cứu/khoahọc

Là loại hình nhằm mục đích chủ yếu nghiên cứu và điều tra về các loài động, thực vật, các cảnh quan tự nhiên... Du lịch nghiên cứu khoa học thường được tiến hành chủ yếu ở các điểm du lịch thiên nhiên và thường có đóng góp cho công tác bảo tồn. Ví dụ: Nghiên cứu điều tra về hệ thống hang động ở Phong Nha, Quảng Bình. Tuy nhiên du lịch nghiên cứu khoa học cũng có thể tiến hành ở các địa điểm ngoài thiên nhiên. Một số chuyến du lịch nghiên cứu khoa học được coi là DLST bởi vì các chuyến đi này có cung cấp các thông tin

về mối liên hệ giữa sinh vật sống và môi trường tự nhiên của khu vực nghiên cứu cũng như đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và đặc điểm của DLST.

5.6. Du lịch gắn liền với thiên nhiên.

Là loại hình thư giãn giúp con người được gần gũi, thân thiện với thiên nhiên. Thường được tổ chức dưới dạng câu lạc bộ. Thường chọn các địa điểm thiên nhiên để tổ chức. Về mặt nào đó nó là hoạt động thể thao. Hiện nay ở Việt Nam chưa có loại hình du lịch này, nhưng ở một số nước phát triển như Anh, Mỹ... loại hình du lịch này đã trở lên dần phổ biến.

5.7. Du lịch săn bắn.

Là những chuyến đi của du khách tới Châu Phi, ban đầu là để tham gia vào hoạt động săn bắn các loài động vật hoang dã. Hình thức du lịch này đặc biệt phát triển ở các nước như Kenya, Tanzania, Nam Phi. Thuật ngữ safari (du lịch săn bắn) có nguồn gốc từ tiếng Ả rập có nghĩa là lữ hành (travel), được đưa vào trong ngôn ngữ tiếng Anh nửa cuối thế kỷ 19. Hầu hết những người Phương Tây vẫn còn tin rằng tour safari đích thực chỉ có thể có ở Đông Phi, cụ thể là Kenya và Tanzania, mà không phải là trên toàn bộ Châu Phi. Điều đó có nghĩa là nếu bạn đang ở Nam Phi để tham gia các chương trình ngắm các loài thú lớn, cũng không có nghĩa bạn đang trải nghiệm loại hình du lịch săn bắn.

Ngày nay hình thức mới của safari tour có thể là xem, chụp ảnh các loài động vật, do vậy hình thức du lịch này có mặt khắp nơi.

5.8. Du lịch hoang dã.

Đơn giản là loại hình du lịch quan sát đời sống của động, thực vật và môi trường sống của chúng (cả ở môi trường tự nhiên lẫn môi trường nuôi nhốt hay bán hoang dã). Là loại hình du lịch có thể gần gũi với động vật và hệ sinh thái. Loại hình du lịch này đặc biệt phát triển trong những thập kỷ gần đây. Ít nhiều tương tự với loại hình du lịch safari tour

6. Các bên tham gia vào DLST

6.1. Các chuyên gia lập quy hoạch và xây dựng chính sách

Các nhà hoạch định chính sách thường là các nhà khoa học làm công tác quy hoạch, xây dựng các chính sách phát triển du lịch sinh thái trong các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước. Vai trò của họ là nghiên cứu để xác định các định hướng phát triển phù hợp với tiềm năng và điều kiện thực tế, đề xuất các chính sách, giải pháp nhằm đảm bảo cho việc thực hiện những định hướng đó. Vì vậy họ là những người có vai trò quan trọng đối với sự phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng.

Đứng trên quan điểm của công tác quản lý lãnh thổ thì mục tiêu bảo tồn được xem trong hàng đầu, trong khi đó các tổ chức kinh doanh du lịch lại coi trong các mục tiêu thương mại trong việc khai thác lãnh thổ. Điều đó đòi hỏi các nhà quy hoạch và lập chính sách phát triển du lịch sinh thái phải có được phương án và các giải pháp phù hợp để tối đa hóa lợi ích từ hoạt động phát triển du lịch sinh thái, đồng thời đảm bảo việc phát triển du lịch sinh thái phải như một công cụ hữu hiệu để phục vụ cho công tác bảo tồn. Quá trình tổ chức

khai thác tài nguyên lãnh thổ nhằm phục vụ phát triển du lịch sinh thái được các nhà quy hoạch và xây dựng chính sách tiến hành theo các bước:

- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái chỉ được xem xét để thực hiện trên những vùng lãnh thổ đặc trưng, đảm bảo các yêu cầu cần thiết. Quá trình thực hiện quy hoạch cần được tiến hành trong khuôn khổ của các quy định và luật pháp sao cho Chính phủ chấp nhận được các đề xuất đưa ra.

- Trên một số vùng được các nhà quy hoạch cân nhắc để tổ chức du lịch sinh thái, câu hỏi đầu tiên cần đặt ra là: “Loại hình du lịch này có được phép phát triển ở đây không?”.

- Nếu như hoạt động du lịch sinh thái có thể được tiến hành thì vấn đề nghiên cứu tiếp theo sẽ là: “Hoạt động phát triển đến mức độ nào là phù hợp?”.

- Các nhà hoạch định chính sách cần nhận thức đầy đủ trách nhiệm hướng tới những nguyên tắc của du lịch sinh thái để cân nhắc: “Những hoạt động du lịch được hoạch định phát triển có thể được coi là du lịch sinh thái không?”

- Các nhà hoạch định chính sách cần có được những hiểu biết về yêu cầu điều chỉnh giới hạn bảo vệ lãnh thổ khỏi các tác động của hoạt động du lịch, để một mặt phù hợp với quyền lợi thực tế của cộng đồng địa phương và mặt khác đảm bảo các lợi ích kinh doanh du lịch.

6.2. Các cán bộ ở các cơ quan quản lý nhà nước

Đối với các khu bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển du lịch sinh thái, hiện tồn tại 2 hệ thống quản lý

- Quản lý theo ngành (Cục Kiểm lâm – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

- Quản lý theo lãnh thổ (Chính quyền địa phương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương)

Tuy nhiên, đối với bất kỳ hình thức quản lý nào, để có thể khai thác có hiệu quả tiềm năng lãnh thổ phục vụ phát triển du lịch sinh thái trên quan điểm bảo tồn và phát triển bền vững, yêu cầu đầu tiên đối với các nhà quản lý lãnh thổ là sự kiểm soát thường xuyên đối với sự biến đổi các hệ sinh thái và môi trường tự nhiên trong phạm vi được quản lý.

Điều này yêu cầu các nhà quản lý lãnh thổ phải có sự đánh giá đầy đủ về hiện trạng sinh thái môi trường, các tác động chủ yếu do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trước và trong quá trình phát triển du lịch sinh thái để có thể đề xuất những biện pháp thích hợp trong việc điều chỉnh và quản lý các tác động tiêu cực.

Trong quá trình phát triển du lịch, việc tuyên truyền giáo dục cộng đồng là một trong những giải pháp quan trọng mà các nhà quản lý theo lãnh thổ cần thực hiện nhằm khuyến khích người dân địa phương và các nhà điều hành du lịch có được những nỗ lực chung cho sự phát triển bền vững.

Các nhà quản lý lãnh thổ cũng cần phải kết hợp chặt chẽ với những người điều hành du lịch ở khu vực mình quản lý nhằm:

- Đảm bảo hiệu quả của công tác điều hành du lịch trong những giới hạn

cho phép.

- Đảm bảo an toàn cho khách, trật tự xã hội ở khu vực quản lý.
- Đảm bảo hiệu quả của hoạt động kinh doanh và qua đó đảm bảo sự đóng góp vào quá trình bảo tồn và phát triển bền vững ở lãnh thổ được quản lý

6.3. Các nhà điều hành du lịch

Là những người có vai trò quan trọng trong việc tổ chức điều hành cụ thể hoạt động du lịch sinh thái, họ trực tiếp chịu trách nhiệm xác định các phương thức tiến hành hoạt động, lựa chọn địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, xây dựng các chương trình tour trọn gói, xác định các dịch vụ mà công ty có thể cung cấp cho khách với cơ chế giá cả cạnh tranh. Chính vì vậy họ phải là những người có hiểu biết toàn diện về tổ chức kinh doanh, song phải luôn tôn trọng những nguyên tắc của du lịch sinh thái. Điều này cần được thể hiện cụ thể trong mọi hoạt động điều hành của họ.

- Thiết lập nhận thức về môi trường và văn hóa thông qua việc thông tin và giáo dục với du khách.

- Giảm thiểu tối đa các tác động đến môi trường.
- Cung cấp lợi nhuận tài chính trực tiếp cho công tác bảo tồn.
- Tôn trọng văn hóa địa phương.
- Ủng hộ các doanh nghiệp và các nhà cung cấp dịch vụ địa phương.
- Cung cấp dịch vụ hướng dẫn là người địa phương và trợ giúp đào tạo các hướng dẫn viên địa phương.
- Quản lý các hoạt động một cách có trách nhiệm, sử dụng hướng dẫn viên địa phương phục vụ du khách.
- Ủng hộ VQG & KBTTN, trả lệ phí vào cửa bất kỳ thời gian nào.
- Làm việc với các tổ chức phi chính phủ địa phương và chính phủ trong việc phát triển kế hoạch quản lý khách du lịch nhằm bảo vệ môi trường và người dân địa phương.
- Tránh tập trung đông, khai thác quá các điểm du lịch trong hành trình và giúp khám phá các điểm ít được biết đến.

Cung cấp cơ sở lưu trú ở các điểm du lịch nhạy cảm.

Trích từ cuốn sách Hướng dẫn DLST cho các nhà điều hành du lịch thiên nhiên, Hội DLST Quốc tế, 1993. Nguồn: Lindberg (1993)

Trách nhiệm của các nhà điều hành là hết sức lớn bởi họ phải đảm bảo lợi ích của tổ chức kinh doanh du lịch, đồng thời phải đảm bảo các nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi nhà điều hành có sự phối hợp chặt chẽ với các nhà quản lý nhà nước, các nhà quy hoạch, các nhà quản lý lãnh thổ và người dân địa phương.

6.4. Hướng dẫn viên du lịch

Hướng dẫn viên du lịch là người sử dụng ngôn ngữ đã lựa chọn để giới thiệu và giải thích cho du khách các di sản văn hóa cũng như thiên nhiên của một vùng cụ thể được các cơ quan liên quan công nhận. Nói cách khác, hướng dẫn viên du lịch là người thực hiện các điều khoản được ký kết trong hợp đồng cung ứng dịch vụ lữ hành, giúp doanh nghiệp lữ hành thu được lợi nhuận

kinh tế và giúp du khách hiểu biết thêm về điểm đến (điểm tham quan) thông qua chuyến đi và bài thuyết minh.

Hướng dẫn viên du lịch sinh thái là những người được xem là cầu nối giữa khách du lịch và đối tượng du lịch để thỏa mãn các nhu cầu của khách, chất lượng những đóng góp của họ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của hoạt động du lịch sinh thái.

Chính vì vậy, *hướng dẫn viên du lịch sinh thái* phải là những người có kiến thức, nắm được đầy đủ thông tin về môi trường tự nhiên, các đặc điểm sinh thái, văn hóa cộng đồng địa phương để giới thiệu một cách sinh động nhất, đầy đủ nhất với du khách về những vấn đề mà họ quan tâm.

Bên cạnh đó, các hướng dẫn viên du lịch sinh thái cũng phải là những người có mối quan hệ đặc biệt với người dân địa phương nơi tổ chức hoạt động du lịch.

Hướng dẫn viên du lịch sinh thái có thể là người dân địa phương hoặc nhà quản lý lãnh thổ - đặc biệt ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên

6.5. Khách DLST

“Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trù trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến” (Luật Du lịch, 2010)

Khác với khách du lịch thông thường, khách du lịch sinh thái là những người quan tâm hơn cả đến các giá trị tự nhiên và giá trị nhân văn ở những khu thiên nhiên hoang dã. Những đặc điểm cơ bản của khách du lịch sinh thái là:

- Đó thường là những người trưởng thành, có thu nhập cao, có giáo dục và có sự quan tâm đến môi trường thiên nhiên

- Khách du lịch sinh thái thường là những người thích hoạt động ngoài thiên nhiên. Tỷ lệ khách nam, nữ là ngang nhau và đây thường là những khách du lịch có kinh nghiệm

- Khách du lịch sinh thái thường có thời gian đi du lịch dài hơn và mức chi tiêu/ngày nhiều hơn so với khách du lịch ít quan tâm đến thiên nhiên.

- Họ không đòi hỏi thức ăn hoặc nhà nghỉ cao cấp đầy đủ tiện nghi, mặc dù họ có khả năng chi trả cho các dịch vụ này. Điều này phản ánh nhận thức của họ rằng “các cơ sở vật chất mà họ sử dụng ít ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên”.

6.6. Cộng đồng địa phương

Đối với cư dân địa phương, du lịch sinh thái không chỉ có những tác động kinh tế mà còn tác động đến cuộc sống cá nhân họ. Du lịch sinh thái tác động lên lối sống, truyền thống và văn hóa cũng như sinh kế của họ. Không giống như những người tham gia khác trong ngành du lịch, cộng đồng địa phương sẽ phải đương đầu với du lịch dù họ có chọn hay không. Một số cộng đồng vùng xa nơi mà thường là rất là yên tĩnh và an bình, đã bị phát hiện cho các hoạt động của du khách quốc tế là những người mà phần lớn chỉ đi qua và không ở lâu để gặp gỡ với cộng đồng địa phương. Các cư dân địa phương cần phải hòa nhập với việc xâm nhập này. Một số không muốn làm gì với du khách, nhưng

một số bị hấp dẫn bởi những cơ hội tuyển dụng. Cho dù những phản ứng đầu tiên này như thế nào, các cư dân địa phương thường là chưa có những chuẩn bị cho những nhu cầu của du khách. Họ thường không thể cạnh tranh với các hãng du lịch lớn và không hiểu những mong muốn hoặc thói quen của những du khách tự do này, những người thích khám phá những vùng mới.

Các thành viên cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong du lịch. Họ có thể thực hiện nhiều vai trò trực tiếp trong ngành du lịch như:

- Cho thuê đất cho việc phát triển
- Làm việc bán thời gian, đầy đủ thời gian hoặc tạm thời cho những nhà điều hành tư nhân
- Cung cấp những dịch vụ cho các nhà điều hành tư nhân như thức ăn, hướng dẫn viên, giao thông, khách sạn, nhà nghỉ...
- Hình thành liên kết với các nhà điều hành tư nhân, những người cung cấp thị trường, hậu cần, hướng dẫn viên đa ngôn ngữ, trong khi đó thì cộng đồng cung cấp những dịch vụ còn lại
- Thực hiện các chương trình du lịch dựa vào cộng đồng.

Cho dù họ không tham gia trực tiếp vào ngành du lịch, nhưng họ cũng đóng nhiều vai trò gián tiếp mà tác động đến sự thành công của bất cứ doanh nghiệp du lịch sinh thái nào. Sự giao lưu không chính thức của cộng đồng địa phương với du khách có vai trò lớn trong việc mở rộng thêm những trải nghiệm của du khách về những mặt tích cực và tiêu cực như du khách cảm thấy được hiếu khách, an toàn và tiện nghi. Các chủ đất địa phương cũng có thể có vai trò quan trọng đối với sự phát triển sinh thái của vùng, đặc biệt là ở vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên. Và tất nhiên là các cộng đồng địa phương sống ở khu vực vùng đệm các khu bảo tồn cũng bị tác động bởi các hoạt động của du lịch sinh thái. Nhà cửa, gia đình và cuộc sống cũng sẽ bị thay đổi nếu du lịch trở thành một phần quan trọng của vùng.

6.7. Các tổ chức phi chính phủ.

Nhiều tổ chức phi chính phủ quan tâm đến bảo tồn như là Conservation International, World Wild Fund... cũng quan tâm cả du lịch sinh thái vì du lịch sinh thái cũng liên quan trực tiếp đến bảo tồn. Các tổ chức phi chính phủ về bảo tồn thường thực hiện những nhiệm vụ như:

- Người hướng dẫn cho các bên liên quan, ví dụ: cộng đồng và ngành du lịch.
- Người hợp tác với các công ty du lịch, cho dù có hay không có sự sở hữu của địa phương.
- Người huấn luyện, cung cấp nguồn thông tin và các chuyên gia.
- Người hợp tác với các bộ phận hành chính của các khu bảo tồn để giúp tìm kiếm các nguồn tài trợ hoặc thực hiện một số hoạt động như giáo dục cộng đồng hoặc các chương trình thuyết minh.
- Người quản lý của các khu vực bảo vệ do tư nhân quản lý hoặc đôi khi do chính phủ quản lý.
- Hiếm khi, các tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ du lịch trực tiếp như quảng cáo, nơi lưu trú, giao thông và thức ăn. Tuy nhiên, các

hoạt động này có thể làm sao lãn các tổ chức phi chính phủ về những nhiệm vụ cơ bản của mình và có thể loại bỏ những cơ hội của các công ty kinh doanh dựa vào cộng đồng hoặc khối tư nhân.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Trình bày sự phát triển của du lịch và DLST.
2. Tại sao nói rất khó để định nghĩa DLST?
3. Nêu những đặc trưng và nguyên tắc cơ bản của DLST.
4. Mối liên hệ giữa DLST và các loại hình du lịch liên quan?
5. Phân tích vị trí, vai trò của các bên tham gia trong DLST.

Chương 2: PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Mục tiêu của chương:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được đặc điểm du lịch sinh thái ở các khu rừng đặc dụng;
- + Trình bày được các biện pháp phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường;
- + Trình bày được các bước trong quy hoạch phát triển DLST ở các KBTTN.

- Về kỹ năng:

- + Phân tích được những lợi ích và hạn chế của DLST tại các KBTTN;
- + Hiểu được các loại hình du lịch sinh thái có thể phát triển ở KBTTN;

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện phẩm chất đạo đức và trau dồi chuyên môn cho phù hợp với ngành nghề.

1. Cơ sở pháp lý về du lịch sinh thái trong các KBTTN

* *Luật bảo vệ và phát triển rừng do Quốc hội ban hành năm 2004*, trong đó các có các Điều 25 (Khoản 2), Điều 53 (Khoản 1), Điều 61 (Khoản 3) có đề cập tới hoạt động DLST – môi trường. Cụ thể:

- Điều 25, khoản 2 ghi: “Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng là khu rừng cảnh quan trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp kinh doanh cảnh quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái – môi trường.”

- Điều 53, khoản 1 có ghi: “Việc tổ chức hoạt động kết hợp kinh doanh cảnh quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong phạm vi khu rừng đặc dụng phải có dự án được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

- Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý rừng đặc dụng:

Khoản 3 “Được cho các tổ chức kinh tế thuê cảnh quan để kinh doanh du lịch sinh thái- môi trường theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

* *Luật Du lịch do Quốc hội ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006*, trong đó tại Điều 4 có đề cập tới khái niệm DLST: “DLST là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với văn hóa địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững”. Ngoài ra Luật du lịch còn có các điều khoản liên quan tới chính sách phát triển du lịch.

* *Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng*, trong đó có Điều 55, Điều 56 đề cập tới kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, DLST trong rừng và quy định mức thu tiền dịch vụ các hoạt động tham quan du lịch trong khu rừng. Cụ thể:

Điều 55. Kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng

1. Chủ rừng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận khoán rừng và môi trường rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Không gây ảnh hưởng xấu đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh

quan môi trường và tác dụng phòng hộ của khu rừng.

b) Không được xây dựng các công trình phục vụ du lịch ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái trong rừng đặc dụng.

c) Phải đảm bảo an toàn và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Ban quản lý khu rừng.

d) Tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sống trong khu rừng tham gia các hoạt động dịch vụ du lịch.

2. Tổ chức hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng.

Chủ rừng phải lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng dự án đã được phê duyệt; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ rừng tự quyết định đầu tư và tự chịu trách nhiệm đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 56. Quy định mức thu tiền dịch vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch trong khu rừng

3. Mức thu phí tham quan du lịch thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4. Mức thu tiền dịch vụ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận giữa chủ rừng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch trong rừng.

5. Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch đối với tổ chức sự nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp.

6. Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch và dịch vụ trong rừng sản xuất của các tổ chức kinh tế được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

* *Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng.* Tại Điều 22 có đề cập đến hoạt động DLST trong rừng đặc dụng. Cụ thể: Điều 22. Hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng.

1. Hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chủ rừng được tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, cho thuê môi trường rừng hoặc sử dụng quyền sử dụng đất và giá trị kinh tế của tài nguyên đa dạng sinh học và cảnh quan rừng để liên doanh, liên kết với các chủ đầu tư khác, các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái tại khu rừng đặc dụng.

Việc tổ chức du lịch sinh thái tại khu rừng đặc dụng phải được lập thành Dự án đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Dự án phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Không gây ảnh hưởng xấu đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học,

cảnh quan môi trường và tác dụng phòng hộ của khu rừng.

b) Việc xây dựng các công trình phục vụ cho du lịch phải theo quy hoạch khu rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường mòn, lều trú chân, cắm biển chỉ dẫn để tuần tra kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Các tuyến đường mòn phục vụ cho du lịch phải bảo đảm an toàn cho du khách và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra của chủ rừng.

- Trong phân khu phục hồi sinh thái được mở các đường trục chính, xây dựng công trình để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp phục vụ các hoạt động dịch vụ - du lịch.

- Trong phân khu dịch vụ - hành chính, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học được xây dựng các công trình kiến trúc phục vụ cho việc quản lý, nghiên cứu khoa học và tổ chức các hoạt động dịch vụ - du lịch.

- Trình tự, thủ tục xây dựng các công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về tỷ lệ diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng; quy định việc đánh giá kinh tế, tài nguyên đa dạng sinh học và cảnh quan rừng đặc dụng và phối hợp với Tổng cục Du lịch hướng dẫn việc quản lý hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng.

c. Tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sống trong khu rừng đặc dụng tham gia các dịch vụ du lịch.

* *Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý các hoạt động DLST tại các VQG & KBTTN (Xem cụ thể ở Phụ lục 2)*

Nghị định 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng, tại Điều 23 có các quy định về hoạt động DLST. Cụ thể như sau:

1. Việc tổ chức hoạt động du lịch sinh thái phải phù hợp với khu rừng đặc dụng và có đề án du lịch sinh thái được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường, du lịch, di sản văn hoá và quy chế quản lý khu rừng đặc dụng.

3. Phương thức tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái:

a) Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái;

b) Ban quản lý khu rừng đặc dụng có thể sử dụng một phần rừng, đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân thuê nhằm mục đích kinh doanh du lịch sinh thái kết hợp với bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên theo đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Ban quản lý khu rừng đặc dụng liên doanh, liên kết giữa với tổ chức, cá nhân khác để tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái.

Ngoài ra, tại Điều 8 *thông tư 78/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng*, có quy định chi tiết hướng dẫn hoạt động du lịch sinh thái theo quy định tại Điều 23 Nghị định 117.

2. Vai trò của DLST tại các KBTTN.

Du lịch là một trong những ngành kinh tế – dịch vụ lớn nhất trên toàn cầu, có thị trường phát triển nhanh tập trung vào các môi trường còn hoang sơ như các vùng biển và các KBTTN. Các KBTTN ngày càng thu hút sự quan tâm của các du khách nước ngoài cũng như du khách địa phương. DLST ở các khu bảo tồn mang đến những lợi ích cho các cộng đồng địa phương và các khu bảo tồn thiên nhiên thông qua việc tạo ra lợi nhuận nguồn lợi. Tuy nhiên, DLST cũng có thể đe dọa đến nguồn lợi của các KBTTN bằng cách hủy hoại các sinh cảnh sống, xáo trộn đời sống hoang dã, tác động đến chất lượng nước và đe dọa cộng đồng địa phương do việc phát triển quá mức, đông đúc và phá vỡ các giá trị văn hóa địa phương. Thêm vào đó, DLST có thể bị “rò rỉ” khi lợi tức từ du lịch rơi vào túi các nhà quản lý, điều hành du lịch bên ngoài khu vực. Và kết quả là DLST có thể phá hủy rất nhiều nguồn lợi mà nó phụ thuộc vào. Ngược lại, DLST nếu được lập kế hoạch một cách cẩn trọng sẽ mang đến những lợi ích cho các KBTTN, cộng đồng địa phương và các bên tham gia. Quản lý DLST trong các KBTTN do vậy phải được lồng ghép vào quản lý lãnh thổ, quản lý động thực vật hoang dã, khôi phục những loài bị đe dọa hay hoạt động giáo dục môi trường.

3. Lợi ích và hạn chế của DLST ở các KBTTN

Du lịch sinh thái ở các KBTTN chứa đựng trong ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực. Những ảnh hưởng này tương tác lẫn nhau. Trách nhiệm của nhà quản lý các KBTTN là tăng cường tối đa những ảnh hưởng tích cực và hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực. Trên thực tế có rất nhiều những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến các KBTTN, tuy nhiên tài liệu này chỉ đề cập đến những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực chủ yếu. Các KBTTN được thành lập chủ yếu để bảo tồn quá trình lý sinh hoặc các điều kiện như bảo tồn các loài động vật hoang dã, môi trường sống của chúng, cảnh quan thiên nhiên, và di sản văn hóa truyền thống của cư dân bản địa. Khách du lịch đến với các KBTTN để hiểu và trân trọng, và thỏa mãn những giá trị vốn có của KBTTN. Quy hoạch và phát triển DLST ở các KBTTN do đó có thể có những lợi ích, hạn chế chủ yếu sau:

3.1. Lợi ích của DLST

*** Kinh tế**

- DLST làm tăng thêm nhiều cơ hội việc làm tại khu bảo tồn thiên nhiên
- Đời sống của người dân có thể được tăng lên đáng kể nhờ DLST
- Nhờ DLST, các khu bảo vệ có thể thu hút được nhiều hơn vốn đầu tư
- Chất lượng các dịch vụ công cộng của khu bảo vệ có thể tốt hơn nhờ sự đầu tư từ DLST.
- DLST là một trong những lĩnh vực quan trọng hỗ trợ nền kinh tế địa phương.

- DLST tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho cư dân địa phương.
- * *Văn hóa – Xã hội*
- DLST có thể giúp cải thiện chất lượng các sản phẩm và dịch vụ hạ tầng du lịch như hệ thống giao thông vận tải, đường xá, điện, nước, các nhà hàng, các cửa hiệu và các nhà nghỉ... trong khu vực.
- DLST có thể làm tăng lòng tự hào của người dân về văn hoá bản địa.
- DLST khuyến khích việc phát triển rộng rãi các hoạt động văn hoá như phát triển nghề thủ công, các loại hình biểu diễn nghệ thuật và âm nhạc tại địa phương.
- DLST giúp cho việc gìn giữ văn hoá và duy trì bản sắc dân tộc của người dân địa phương.
- Nhờ phát triển DLST, nhân viên KBTTN và người dân địa phương có nhiều hơn các cơ hội giải trí.
- * *Môi trường*
- DLST giúp bảo tồn môi trường thiên nhiên và bảo vệ các loài động vật hoang dã tại các khu bảo vệ.
- DLST đã giúp cải thiện môi trường sinh thái ở các KBTTN ở rất nhiều khía cạnh.
- DLST giúp cải thiện diện mạo (bộ mặt) của KBTTN (hợp thị giác và có tính thẩm mỹ).
- DLST cung cấp động cơ cho việc phục hồi các công trình kiến trúc mang tính lịch sử.

3.2. Hạn chế của DLST

- * *Kinh tế*
- Lợi nhuận từ DLST ở các KBTTN có thể chảy vào túi các cá nhân và tổ chức ngoài địa phương.
- Lợi nhuận từ DLST có thể chỉ làm lợi cho một số người tại địa phương.
- Giá cả nhiều mặt hàng và dịch vụ ở địa phương có thể tăng lên vì DLST.
- Giá cả nhà đất ở địa phương có thể tăng lên vì DLST.
- Tính mùa vụ của DLST tạo ra rủi ro cao, tình trạng thiếu việc làm hoặc thất nghiệp.
- * *Văn hóa – Xã hội*
- Việc phát triển du lịch tại KBTTN có thể gây trở ngại cho hoạt động kiếm kế sinh nhai của người dân địa phương
- Người dân địa phương và nhân viên các KBTTN có thể phải chịu những thiệt thòi vì sống trong điểm du lịch.
- DLST có thể làm huỷ hoại văn hoá bản địa.
- DLST kích thích người dân địa phương bắt chước, đua đòi cách ứng xử của du khách và từ bỏ những giá trị văn hoá truyền thống.
- Sự gia tăng số lượng du khách có thể dẫn đến sự gia tăng mối bất hoà giữa cư dân địa phương, nhân viên KBTTN và du khách.
- Do sự xuất hiện của khách du lịch, càng ngày càng khó có thể tìm được một không gian yên tĩnh ở quanh khu vực

- DLST có thể làm hạn chế việc sử dụng các phương tiện giải trí của người dân địa phương đối với các trung tâm vui chơi giải trí, khu thể thao tổng hợp.
- DLST có thể làm gia tăng các tệ nạn xã hội như tình trạng phạm tội, nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, rượu chè, buôn lậu... tại các KBTTN

** Môi trường*

- Việc xây dựng các cơ sở lưu trú du lịch và các phương tiện khác phục vụ du khách làm phá huỷ môi trường cảnh quan khu vực
- DLST có tác động tiêu cực đến các tài nguyên thiên nhiên (bao gồm việc thu thập các tiêu bản thực, động vật, các tiêu bản đá và khảo cổ học cho hoặc bởi du khách).
- DLST gây ra đáng kể việc ô nhiễm không khí, nguồn nước, tiếng ồn, chất thải rắn và ô nhiễm đất trồng.
- Do hoạt động DLST, diện tích đất nông nghiệp và đất tự nhiên trong khu vực bảo tồn có thể bị thu hẹp lại.
- Các trang thiết bị phục vụ du lịch được xây dựng trong và phụ cận khu bảo vệ có thể không hài hoà với môi trường tự nhiên và kiểu kiến trúc truyền thống.

4. Các chỉ dẫn nhằm tăng cường những lợi ích từ DLST cho các KBTTN

- Đảm bảo rằng có thể đo lường về các hoạt động du lịch, quy mô, phạm vi và ảnh hưởng của chúng.
- Tạo những sản phẩm và dịch vụ sẵn có cho chuyến đi của du khách (như là dịch vụ về giải trí, lưu trú, đồ lưu niệm và ăn uống).
- Mục tiêu là chất lượng dịch vụ cao với tất cả các dịch vụ dành cho khách du lịch.
- Đảm bảo rằng tất cả các thông tin và chương trình diễn giải được tạo phù hợp với nhu cầu mong đợi.
- Giảm thiểu sự “chảy máu” và rò rỉ bằng cách liên kết và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ địa phương.
- Cung cấp các lựa chọn về lưu trú tại điểm.
- Cung cấp các lựa chọn về hoạt động giải trí tại điểm.
- Khuyến khích tiêu dùng các thực phẩm được trồng tại địa phương
- Đảm bảo sự tham gia và kiểm soát của địa phương (ví dụ như cung cấp hướng dẫn viên là người địa phương)
- Đảm bảo thu nhập được chia sẻ hoặc trả trực tiếp cho người cung cấp sản phẩm, dịch vụ.
- Hiểu được vai trò của khu bảo vệ đối với các hoạt động du lịch ở địa phương và đất nước.
- Hiểu được vai trò kinh tế và tài chính của hoạt động du lịch sinh thái ở khu bảo vệ.
- Cung cấp các cơ hội cho cộng đồng địa phương tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống của họ.
- Nếu cần thiết, hỗ trợ giáo dục cộng đồng địa phương các kiến thức, kỹ năng cần thiết về du lịch.
- Đánh giá tất cả các dịch vụ được cung cấp bởi thành phần kinh tế tư

nhân để đảm bảo chất lượng các dịch vụ đó có sự tương thích với các chính sách của khu bảo vệ.

- Đảm bảo rằng khu bảo vệ có nhân viên được đào tạo tham gia việc quản lý và quy hoạch du lịch sinh thái.

- Thường xuyên đánh giá các chương trình du lịch để đảm bảo rằng mục tiêu của khu bảo vệ được đáp ứng.

- Đảm bảo rằng các chương trình du lịch được dựa trên sự quản lý tài chính phù hợp.

- Có chính sách giá cả phù hợp.

5. Sự quan tâm của các bên đối với du lịch ở các KBTTN

** Xã hội và các cộng đồng địa phương*

- Phân phối lại thu nhập.

- Cung cấp cơ hội kinh doanh có lợi cho địa phương từ nguồn tài nguyên địa phương.

- Góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

- Thu hút ngoại tệ.

- Giúp phát triển địa phương.

- Thúc đẩy việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên

- Khôi phục và duy trì bản sắc văn hóa

- Cung cấp cơ hội giáo dục cho các thành viên cộng đồng

- Mở rộng sự hiểu biết, trân trọng và cảm thông có tính toàn cầu

- Tạo việc làm và thu nhập

- Tăng cường sự tôn trọng giá trị văn hóa truyền thống và môi trường địa phương

- Giúp có những dịch vụ công tốt

** Đối với các nhà quản lý/chuyên gia ở các khu bảo tồn*

- Thúc đẩy việc bảo vệ.

- Khuyến khích sự tôn trọng di sản thiên nhiên.

- Tạo thu nhập (tạo nguồn lợi nhuận hoặc giảm thiểu chi phí hoạt động).

- Tạo thu nhập và việc làm.

- Có điều kiện học hỏi từ việc giao tiếp với khách du lịch.

- Xây dựng mối quan hệ với cộng đồng địa phương.

- Phát triển hoạt động kinh tế bền vững lâu dài.

- Quản lý sự khai thác nguồn tài nguyên.

- Khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Tạo ra những trải nghiệm tích cực.

- Khuyến khích sự viếng thăm lần 2 của du khách...

** Các nhà điều hành du lịch*

- Hoạt động mang lại lợi nhuận.

- Đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Xác định những thị trường mục tiêu.

- Phát triển những thị trường mục tiêu.

- Khai thác lợi thế thị trường.

- Phát triển những sản phẩm cho thị trường mục tiêu.

- Cung cấp ra thị trường những sản phẩm.
- Ủng hộ khách du lịch và hộ trợ họ hiểu biết về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

** Khách du lịch*

Tăng cường sự trải nghiệm của bản thân, bao gồm:

- Những mục tiêu liên quan đến nhận thức (ví dụ, học tập về thiên nhiên hoang dã).
- Tinh thần (ví dụ, đạt được sự thoải mái về tinh thần).
- Đạt được những ích lợi về sức khỏe.
- Tham gia vào sự trải nghiệm xã hội.
- Tiêu dùng thời gian hữu ích với bạn bè, đồng nghiệp.
- Gặp gỡ với những người có cùng sở thích.
- Team building.
- Cung cấp cơ hội cho tìm hiểu bạn đời.
- Xác nhận lại những giá trị văn hóa.
- Thúc đẩy bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên.

6. Các biện pháp để quản lý du khách tại các KBTTN

Có thể nói có 4 cách tiếp cận chiến lược có thể được sử dụng để giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực của khách du lịch đến các khu bảo tồn:

- *Quản lý cung du lịch hoặc những cơ hội của du khách*, chẳng hạn như tăng không gian sử dụng sẵn có hoặc thời gian sử dụng sẵn có để tăng sự sử dụng.

- *Quản lý cầu của sự thăm quan du lịch*, chẳng hạn như thông qua việc hạn chế thời gian lưu trú, số lượng khách thăm quan, hoặc loại khách sử dụng.

- *Quản lý nguồn tài nguyên có thể sử dụng*, chẳng hạn như thông qua việc tăng cường các địa điểm du lịch, phát triển các tiện nghi.

- *Quản lý những tác động từ sự sử dụng*, chẳng hạn như giảm thiểu những tác động tiêu cực từ sự sử dụng bằng cách giảm nhẹ sự sử dụng, phân tán hoặc tập trung sự sử dụng.

**Hạn chế mức độ sử dụng theo thời gian hoặc theo mùa*

Định nghĩa: Là sự hạn chế trực tiếp số lượng người vào thăm quan ở các khu bảo tồn

Ví dụ:

- Khi các bãi cắm trại đã chật, không cho phép thêm số người vào cắm trại

- Hạn chế số ngày sử dụng của du khách, nhà quản lý có thể hạn chế kích cỡ của bãi đỗ xe. Nếu ở những nơi phương tiện giao thông công cộng là phương tiện duy nhất để tiếp cận khu bảo vệ, hạn chế số lượng phương tiện, kích cỡ phương tiện và tần suất sử dụng của phương tiện.

** Quy định số lượng du khách trong nhóm*

Định nghĩa: Là quy định về hạn chế tối đa số lượng người trong một nhóm du khách đi du lịch cùng nhau

Ví dụ:

- Hạn chế số lượng người trong nhóm có thể cắm trại
- Hạn chế số lượng người trong nhóm du khách có thể lặn và xem san hô ở biển.

- Hạn chế số lượng người trong nhóm du khách có thể vào thăm trung tâm cứu hộ linh trưởng...

**Đăng ký sử dụng trước*

Định nghĩa: Đăng ký sử dụng trước (thông qua hệ thống đăng ký, đặt chỗ trước) cho phép khách du lịch, nhóm khách du lịch có thể đăng ký trước việc sử dụng các dịch vụ ở khu bảo tồn, nó giống như việc đặt chỗ trước của hàng khách đi máy bay

Ví dụ:

- Đăng ký trước chỗ cắm trại
- Đăng ký trước việc vào thăm trung tâm cứu hộ linh trưởng

** Ngưng hoạt động luân phiên ở KBTTN*

Định nghĩa: Ngưng hoạt động luân phiên KBTTN bao gồm việc ngưng hoạt động tất cả KBTTN, hoặc một số phần trong KBTTN

Ví dụ:

- Cấm hoạt động cắm trại ở khu vực được thiết kế trong vườn quốc gia
- Đóng cửa tất cả các dịch vụ giải trí trong một khu vực trong một thời gian

** Cấm việc sử dụng lửa*

Định nghĩa: Cấm việc sử dụng lửa nhằm giảm thiểu những hiệu ứng sinh học từ lửa.

Ví dụ:

- Việc sử dụng lửa có thể bị cấm hoàn toàn trong khu vực bảo vệ
- Việc sử dụng lửa chỉ được cho phép ở các điểm được thiết kế sẵn

** Hạn chế theo đặc điểm của nhóm du khách*

Định nghĩa: Đặc điểm của nhóm du khách được sử dụng nhằm nghiêm cấm sự vào khu bảo vệ

Ví dụ:

- Nhóm du khách với các trang thiết bị như súng ống, xe cộ
- Hoặc nhóm du khách với nhu cầu chạy việt dã hoặc săn bắn.

** Hạn chế về số thời gian lưu trú*

Định nghĩa: Là việc khống chế số thời gian du khách hoặc nhóm du khách có thể lưu trú trong khu bảo vệ.

Ví dụ:

- Không du khách nào có thể qua đêm ở KBTTN
- Không du khách nào có thể lưu trú quá 3 đêm tại một địa điểm

** Đòi hỏi về trang thiết bị đối với du khách*

Định nghĩa: Đòi hỏi về trang thiết bị là bắt buộc du khách phải mang theo các trang thiết bị chuyên dụng nhằm mục đích bảo vệ môi trường hoặc cho mục đích an toàn.

Ví dụ:

- Khách du lịch phải chuẩn bị việc nấu ăn chỉ bằng bếp ga (không được dùng củi)

- Khách du lịch phải mang theo các túi xả rác cá nhân

- Khách du lịch phải mang theo các trang bị an toàn cá nhân

** Lên lịch trình*

Định nghĩa: Lên lịch trình liên quan đến việc xác định địa điểm và thời gian cho du khách, nhóm du khách sử dụng trong KBTTN

Ví dụ:

- Lên lịch cho khách thăm trung tâm cứu hộ linh trưởng trong vòng 30 phút.

- Lên lịch trình cho khách xem các đoạn phim diễn giải ở trung tâm du khách trong vòng 15 phút.

** Vật chướng ngại*

Định nghĩa: Là vật được thiết lập có chủ tâm nhằm hạn chế sự di chuyển của du khách.

Ví dụ:

- Hàng rào chắn để ngăn cản du khách cho động vật quý hiếm ăn, uống vật thể lạ.

- Các hồ sâu để ngăn cản du khách vào thăm các điểm sinh thái nhạy cảm.

- Các vật chướng ngại ngăn cản xe cộ cán lên cỏ...

** Thông tin về KBTTN*

Định nghĩa: Thông tin về khu bảo vệ liên quan tới việc cung cấp các số liệu, sự kiện và các lời khuyên tới du khách quan tâm tới khu bảo vệ về địa hình, khí hậu, thủy văn, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, các quy định và hành vi phù hợp...

Ví dụ:

- Sách nhỏ, bản đồ

- Trang web, đài phát thanh, truyền hình địa phương

- Biển báo, biển thông tin

- Trung tâm du khách

- Các lời khuyên trực tiếp từ lễ tân, hướng dẫn viên

** Diễn giải*

Định nghĩa: Diễn giải liên quan tới việc cung cấp cho du khách các thông tin bằng cách nào đó mà du khách cảm thấy muốn và mong mỏi được tìm hiểu và học hỏi nhiều hơn.

Ví dụ:

- Các đường mòn tự nhiên và đường mòn tự nhiên tự diễn giải

- Sách nhỏ, bản đồ

- Tour tự hướng dẫn

- Vật trưng bày, trung tâm diễn giải

** Chính sách giá cả khác nhau*

Định nghĩa: Chính sách giá cả khác nhau liên quan tới việc thiết lập hai hoặc nhiều hơn hai giá cả cho cùng một cơ hội giải trí.

Ví dụ:

- Giá cả cao vào mùa cao điểm
- Giá cả khác nhau tùy thuộc vào địa điểm
- Khuyến mãi cho trẻ em và người già
- Giá cả khác nhau cho các đối tượng khác nhau, sao cho khách nước ngoài phải trả nhiều hơn so với người dân bản địa

* *Phẩm chất và chuyên môn của du khách và người điều hành*

Định nghĩa: Là công cụ để hạn chế việc vào các khu bảo tồn chỉ cho những ai sở hữu những phẩm chất và chuyên môn nhất định

Ví dụ:

- Hướng dẫn viên ngoài các khu bảo vệ chỉ được dẫn khách vào các vườn quốc gia nếu có chứng chỉ.
- Khách du lịch đi thăm quan vườn quốc gia phải có sự hướng dẫn của hướng dẫn viên tại điểm.

* *Marketing du lịch*

Định nghĩa: Là chính sách nhằm kết nối nhu cầu của người tiêu dùng với sự cung cấp các dịch vụ và sản phẩm của các khu bảo vệ.

Ví dụ:

- Trang web quảng cáo thông tin cho du khách
- Sự ký kết về quảng cáo vườn quốc gia bởi cơ quan du lịch địa phương, quốc gia.

* *Phân vùng*

Định nghĩa: Là biện pháp phân chia khu bảo vệ ra các phân khu, phân vùng khác nhau nhằm thuận tiện cho việc quản lý.

Ví dụ: Hệ thống VQG của Canada phân chia các VQG ra làm 5 phân khu:

- Phân khu bảo tồn đặc biệt (special preservation) – Khu vực bao gồm những những loài động, thực vật quý hiếm hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng, việc ra vào khu vực này được kiểm soát nghiêm ngặt.

- Phân khu hoang dã (wilderness) – Khu vực này chiếm 60 - 90% diện tích của vườn quốc gia và mục đích chủ yếu là để bảo tồn nguồn tài nguyên. Sự sử dụng chỉ được phân tán với số lượng tiện nghi hạn chế.

- Phân khu môi trường thiên nhiên (Natural environment) – Khu vực này được coi như là vùng đệm giữa khu vực 2 (phân khu hoang dã) và khu vực 4 (phân khu giải trí), việc ra vào hạn chế đối với các động cơ gây tiếng ồn.

- Phân khu giải trí (Recreation) – Tiện nghi nghỉ qua đêm như bãi cắm trại...được tập trung ở khu vực này.

- Phân khu dịch vụ vườn quốc gia (Park services) – Khu vực này tập trung nhiều dịch vụ nhưng chỉ chiếm diện tích nhỏ hơn 1% diện tích của vườn quốc gia.

Gunn (1994) đã đưa ra một mô hình phân vùng sử dụng của một VQG trong phát triển du lịch.

Các vùng được phân ra với mức độ sử dụng khác nhau: từ những nơi mà sự xâm nhập của con người nên bị cấm đến những nơi có thể có sự tập trung khách tham quan thông qua việc quy hoạch và quản lý chặt chẽ. Với việc quy

hoạch thận trọng, phân chia ra các vùng với mục đích sử dụng khác nhau và được giám sát, quản lý tốt sẽ là cơ sở quan trọng trong việc lập kế hoạch cụ thể cho DLST trong các VQG.

- Vùng bảo vệ các nguồn tài nguyên cơ bản (đặc hữu), khu vực này hầu như được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng tự nhiên hoang dã, sử dụng ở mức độ thấp: ở đây chỉ có ít các lối mòn dành cho đi bộ hoặc cho các thuyền nhỏ nếu có sông/suối chảy qua.

- Vùng dành cho các hoạt động giải trí mở rộng hơn: ở đây có các tuyến tham quan bằng ô tô đến những điểm hấp dẫn về tự nhiên và văn hoá.

- Vùng dành cho du khách (picnic, camping, nghỉ ngơi...), trong đó có điểm đỗ xe đón khách tham quan vào tuyến trong.

- Vùng dành cho các dịch vụ du lịch của cộng đồng: khu vực này thường được đặt ở lân cận công VQG hoặc ranh giới với vùng đệm.

Tại Điều 3 thông tư 78/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng, có quy định chi tiết về các phân khu chức năng như sau:

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là bộ phận của khu rừng đặc dụng được xác lập có diện tích vừa đủ để bảo vệ nguyên vẹn hệ sinh thái tự nhiên, đáp ứng yêu cầu chủ yếu là duy trì quy luật phát triển tự nhiên của rừng và hệ sinh thái tự nhiên; được quản lý, bảo vệ chặt chẽ vì mục đích bảo tồn nguyên vẹn, kết hợp tổ chức thực hiện các chức năng khác của rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật.

b) Khu rừng đặc dụng có toàn bộ diện tích là hệ sinh thái trên cạn, thì vị trí, phạm vi, quy mô của Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên và các loài động vật, thực vật rừng đặc hữu, quý, hiếm, nguy cấp phù hợp với quy định tại điểm a, Khoản này.

c) Khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng rừng; các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển; điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước và các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm, nguy cấp phù hợp với quy định tại điểm a, Khoản này.

2. Phân khu phục hồi sinh thái

a) Phân khu phục hồi sinh thái là bộ phận của khu rừng đặc dụng được xác lập để khôi phục các hệ sinh thái nhằm đáp ứng yêu cầu chủ yếu là phục hồi rừng và các hệ sinh thái tự nhiên. Phân khu này được quản lý có tác động bằng một số biện pháp kỹ thuật lâm sinh và bảo tồn kết hợp với tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật.

b) Khu rừng đặc dụng có toàn bộ diện tích là hệ sinh thái trên cạn thì vị trí, phạm vi, quy mô của Phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng rừng, hệ sinh thái tự nhiên của rừng phù hợp với quy định tại điểm a, Khoản này.

c) Khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của Phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng rừng; các hệ sinh thái tự nhiên của rừng, đất ngập nước, biển; điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước phù hợp với quy định tại điểm a, Khoản này.

3. Phân khu dịch vụ - hành chính

Phân khu dịch vụ - hành chính là bộ phận của khu rừng đặc dụng được xác lập chủ yếu để xây dựng các công trình làm việc, sinh hoạt của Ban quản lý khu rừng đặc dụng, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, vui chơi giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật.

4. Các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại Khoản 1, 2, 3 của Điều này có thể được quy hoạch ở các vị trí khác nhau trong khu rừng đặc dụng. Việc điều chỉnh quy hoạch từng phân khu chức năng dựa trên đặc điểm, thực trạng diễn biến của rừng và mục đích quản lý, sử dụng rừng và được thực hiện sau mỗi kỳ quy hoạch hoặc sau mỗi lần rà soát diện tích các loại rừng theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

* *Quản lý phương tiện vận chuyển*

Kỹ thuật quản lý phương tiện vận chuyển/khách du lịch sử dụng ở khu bảo tồn

Đóng cửa việc sử dụng đường xá: Vào các thời điểm nhất định của năm, không phương tiện nào được tham gia sử dụng đường xá

Di chuyển toàn bộ bằng phương tiện giao thông công cộng: Ở một số vườn quốc gia, tất cả khách du lịch phải sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Có thể bao gồm cả nhân viên các vườn quốc gia và những người làm kinh doanh ở các vườn quốc gia.

Di chuyển một phần bằng phương tiện giao thông công cộng: Ở một số địa điểm trong khu bảo vệ, khách du lịch được khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, (nhưng không phải là bắt buộc)

Hạn chế loại phương tiện: Có thể được sử dụng ở một số khu bảo vệ. Ví dụ: Ở một số khu bảo vệ cấm sử dụng động cơ thuyền máy để di chuyển trên các hồ.

Thông tin giáo dục: Về các hiểm họa của phương tiện giao thông trong khu bảo vệ thông qua các bảng hiệu, triển lãm hoặc lời khuyên.

Liên kết: Liên kết với các hãng giao thông ngoài khu bảo vệ

Phân cấp hệ thống đường: Phân cấp hệ thống đường (với những biển báo phù hợp) để khuyến khích người sử dụng phương tiện giao thông sử dụng các phương tiện giao thông phù hợp nhất, hoặc với các tốc độ khác nhau.

Công nghệ: Sử dụng máy tính để quản lý giao thông công cộng tại một số điểm quan trọng.

7. Những đặc điểm của VQG & KBTTN để phát triển DLST

Theo Phạm Trung Lương (2002), khi lựa chọn VQG & KBTTN để ưu tiên phát triển DLST cần lưu ý các đặc điểm sau:

- Có tính đại diện cao cho một hoặc vài hệ sinh thái điển hình, với tính đa dạng sinh học cao, có sự tồn tại của những loài sinh vật đặc hữu có giá trị

khoa học và tham quan nghiên cứu. Việc tham quan và nghiên cứu có khả năng tổ chức tốt trong những điều kiện mà tự nhiên ít bị ảnh hưởng nhất.

- Gần những trung tâm du lịch (thị trường khách) lớn, có điều kiện tiếp cận dễ dàng và thuận lợi.

- Có cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn, cùng với sự phong phú và độc đáo của các giá trị văn hóa bản địa có tính đại diện cho khu vực.

- Gần với những điểm du lịch hấp dẫn khác trong vùng, để có thể tổ chức một tour du lịch trọn gói mà trong đó VQG & KBTTN là một điểm DLST quan trọng.

- Có những điều kiện về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng nhu cầu chính đáng cho hoạt động DLST.

Theo MacKinnon và nhóm tác giả (World Tourism Organization, 1992), trong quá trình xem xét ra quyết định lựa chọn, có thể dựa vào bảng liệt kê sau để đánh giá tiềm năng du lịch ở các KBTTN và các VQG

8. Quy hoạch phát triển DLST ở các VQG & KBTT

8.1. Quy hoạch quản lý

Một cách lý tưởng, mỗi VQG & KBTTN nên có quy hoạch quản lý làm cơ sở hướng dẫn cho các hoạt động phát triển và xác định rõ mục tiêu chung của VQG & KBTTN trong bối cảnh phát triển chung của cả khu vực. Quy hoạch du lịch là một phần không thể tách rời của quy hoạch quản lý trong VQG & KBTTN. Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) đã được nhiều quốc gia chấp thuận thì quy hoạch quản lý VQG & KBTTN phải bao gồm 4 yếu tố chính sau:

- Bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên.

- Sử dụng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực du lịch một cách có hiệu quả.

- Nghiên cứu và kiểm tra.

- Hành chính quản trị.

Trong khuôn khổ quy hoạch quản lý tổng thể vườn quốc gia và KBTTN, quy hoạch phát triển du lịch cần được đặt ra với các vấn đề cụ thể như sau:

Bước 1: Thu thập và phân tích dữ liệu

Để đảm bảo cho các quyết định phát triển du lịch đưa ra sẽ phù hợp với khả năng đáp ứng của tài nguyên du lịch, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế – xã hội và một số vấn đề khác, các dữ liệu liên quan cần được thu thập và phân tích xử lý bởi các nhà quy hoạch.

Dữ liệu quan trọng đầu tiên cần thu thập là tài nguyên DLST, bao gồm các giá trị văn hóa bản địa, các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, làm căn cứ để xác định khả năng phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm có tính đặc trưng, tính hấp dẫn cao.

Quản lý hoạt động du lịch cũng đồng nghĩa phần nào với việc quản lý con người và do vậy thông tin về du khách là rất quan trọng vì đây sẽ là căn cứ để có kế hoạch đầu tư ngân sách nhằm (a) tạo các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách và định ra các loại phí phù hợp, (b) có kế hoạch bố trí nhân lực, (c) có kế hoạch duy trì các hoạt động, (d) có hiểu biết về tâm lý du khách để phục vụ

tốt hơn, (e) đưa ra các xu hướng sử dụng nguồn tài nguyên, (f) và có khả năng đảm bảo thực hiện kế hoạch.

Thông tin về các điều kiện có liên quan đến phát triển du lịch như cơ sở hạ tầng, kinh tế – xã hội... cũng rất cần thiết trong quá trình phân tích, tổng hợp để đề xuất phương án quy hoạch phát triển du lịch phù hợp.

Các loại dữ liệu du lịch sau đây cũng cần được thu thập để phục vụ công tác quản lý ở các VQG & KBTTN:

- Số liệu về lượng khách, thị trường, lứa tuổi, các loại phương tiện sử dụng để đến VQG & KBTTN.

- Các loại hình hoạt động du lịch và các sản phẩm du lịch chính (tham quan, thắng cảnh, nghiên cứu, cắm trại, picnic, thể thao, câu cá, giáo dục môi trường...)

- Thời gian tập trung cao điểm hoạt động du lịch (trong ngày, trong tuần, trong tháng, trong năm).

- Thời gian lưu trú của khách.

- Mức độ thỏa mãn của du khách và những đề xuất để cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Bước 2. Xác định các mâu thuẫn xảy ra trong quá trình sử dụng tài nguyên

Dựa trên các danh mục các nguồn tài nguyên và các dữ liệu thu thập được, phải xác định các mâu thuẫn sẽ nảy sinh khi sử dụng tài nguyên và tìm ra các phương án giải quyết các mâu thuẫn này (bao gồm cả lợi ích và chi phí cho mỗi phương án).

Một trong những mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết là mâu thuẫn nảy sinh khi khai thác các nguồn tài nguyên vốn đã được sử dụng cho cuộc sống của người dân địa phương nhằm phát triển du lịch. Cần có một cơ chế dung hòa trong sử dụng nguồn tài nguyên và phát triển du lịch cho phù hợp với cuộc sống và văn hóa địa phương.

Để du lịch phát triển ở vùng ven biển và hải đảo, quy hoạch du lịch thường gặp một số mâu thuẫn như trong những trường hợp sau sau:

Đánh bắt cá: Đánh bắt cá là phương thức sinh sống chủ yếu của người dân vùng ven biển từ nhiều đời nay, với mức cung – cầu tương đối ổn định. Với cầu gia tăng do hoạt động du lịch sẽ làm cho việc đánh bắt cá truyền thống vượt khỏi mức cân bằng với nguồn cá của ngư trường địa phương. Điều này sẽ nhanh chóng dẫn đến hiện tượng đánh bắt cá quá mức, tăng giá và làm giảm lượng cá cung cấp cho cuộc sống của địa phương. Vì thế, một phần của quy hoạch phát triển du lịch là phải đề xuất quy chế quản lý ngư trường và đánh bắt cá, thông qua việc xác định lượng cá có thể đánh bắt, nhu cầu thị trường, các giải pháp bảo vệ ngư trường truyền thống, phát triển ngư trường mới, cấm đánh bắt cá ở một số khu vực đặc biệt (ví dụ, các khu vực san hô phát triển là nơi có nhiều loài cá để du khách tham quan bằng thuyền đáy kính hoặc bằng thiết bị lặn), xây dựng tiêu chuẩn về kích thước mắt lưới đánh bắt cá và bắt buộc phải thực hiện để bảo vệ loài cá nhỏ.

Rừng ngập mặn: Hệ sinh thái rừng ngập mặn đóng vai trò chính yếu trong việc nuôi dưỡng một số lượng lớn các loài thủy sản quan trọng, điều chỉnh chế

độ nước cho các vùng triều và là môi trường sống cho nhiều loài động vật khác. Vì vậy, phát triển du lịch ở đây cần đảm bảo hạn chế nhất việc tác động đến hệ sinh thái vốn rất nhạy cảm này.

Tài nguyên du lịch: Bảo tồn tài nguyên du lịch là một vấn đề cấp bách vì việc xây dựng các công trình dịch vụ du lịch có khả năng gây phương hại đối với các giá trị của tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên du lịch nói riêng. Các nhà đầu tư phát triển du lịch thường chọn vị trí xây dựng các công trình dịch vụ du lịch gần những nơi có cảnh quan đẹp, các khu đất độc đáo vùng ven biển. Vì thế trước khi xây dựng cần tiến hành quy hoạch quản lý để đảm bảo các giá trị tài nguyên du lịch không bị ảnh hưởng, đặc biệt ở những nơi có hệ sinh thái nhạy cảm, những khu vực bờ biển có thể đáp ứng nhiều nhu cầu vui chơi giải trí hoặc ở những điểm lịch sử văn hóa nổi tiếng.

Khu vực có giá trị thiên nhiên nổi bật: Các khu vực có giá trị thiên nhiên nổi bật như các vùng đất ngập nước, đảo san hô và rừng mưa nhiệt đới cần được ưu tiên bảo tồn và quản lý bảo vệ. Cần thận trọng khi đánh giá hiệu quả mọi mặt, đặc biệt về môi trường, đối với phương án phát triển du lịch ở đây. Trong mọi trường hợp cần dựa trên quan điểm phát triển bền vững để xác định nguyên tắc ứng xử đối với những khu vực thiên nhiên đặc biệt này.

Bước 3: Xác định mục tiêu phát triển

Các mục tiêu cụ thể đối với phát triển du lịch ở VQG & KBTTN thường được xác định thông qua những cuộc trao đổi, thảo luận với những đối tượng có liên quan như các nhà bảo tồn, cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư ...

Xác định mục tiêu phát triển du lịch là bước quan trọng, làm căn cứ cho các bước triển khai đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh tiếp theo. Các mục tiêu cần được xác định rõ ràng, trên cơ sở được góp ý, đánh giá và nhất trí của tất cả các bên có liên quan. Các mục tiêu này có thể là:

Về lợi ích: Xác định xem ai sẽ là người được hưởng lợi chủ yếu? Các lựa chọn có thể là: Cộng đồng địa phương (họ nên được ưu tiên cao nhất), VQG, các nhà đầu tư, kinh doanh du lịch...Loại hình du lịch nào được phát triển là tùy thuộc vào người hưởng lợi, nhưng trong bất cứ trường hợp nào thì những người được hưởng lợi cũng trở thành những người dựa vào nguồn tài nguyên du lịch.

Mức độ phụ thuộc vào du lịch: Cần phải xác định rõ mức độ phụ thuộc (mức độ tham gia) của khu vực vào hoạt động du lịch, để xác định những giải pháp quản lý phù hợp. Mức độ phụ thuộc này có thể là: (1) Thu nhập từ du lịch sẽ là nguồn thu nhập chính cho ngân sách địa phương và đa số người dân địa phương sẽ tham gia vào hoạt động du lịch, (2) Thu nhập từ du lịch chỉ là một nguồn thu bổ trợ hữu ích cho địa phương và đa số người dân địa phương vẫn sống theo nghề truyền thống (ví dụ đánh bắt cá, nông nghiệp), (3) Hạn chế sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch, thay vào đó sẽ là nhân công đến từ các nơi khác (trong trường hợp nếu các giá trị văn hóa địa phương có thể bị đe dọa nghiêm trọng do tiếp xúc với khách du lịch, như đã

từng xảy ra với KBTTN Amazon). Những tác động của du lịch đối với môi trường, kinh tế – xã hội trong ba mức độ phụ thuộc này cũng khác nhau.

Phạm vi phát triển du lịch: Căn cứ vào việc xác định lợi ích và mức độ phụ thuộc vào du lịch sẽ quyết định phạm vi phát triển du lịch về không gian và về mức độ hoạt động. Quy hoạch phát triển du lịch cần chỉ rõ giới hạn về không gian được tiến hành các hoạt động du lịch với những mức độ khác nhau và phương án thực hiện cụ thể. Ngoài ra cần xác định “sức chứa” của không gian du lịch, có tính đến mức độ nguyên vẹn về tài nguyên, môi trường và khả năng phục hồi chúng dưới tác động của hoạt động du lịch. Kết quả xác định “sức chứa” sẽ là căn cứ để khống chế lượng khách đến khu vực.

Cần cân nhắc để có được phương án phát triển du lịch cân bằng giữa ba yếu tố lợi ích, mức độ phụ thuộc vào du lịch và phạm vi phát triển du lịch để hạn chế nhất những tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường VQG và cuộc sống của cộng đồng địa phương. Tác động đến cộng đồng địa phương chủ yếu là từ sự thay đổi cách suy nghĩ và ứng xử của người dân địa phương khi tiếp xúc với khách du lịch. Cuộc sống của cộng đồng địa phương cũng cần được bảo vệ khỏi hoạt động đầu cơ tăng giá nhất thời do hoạt động du lịch.

Thị trường khách du lịch: Cần xác định thị trường khách ưu tiên, phù hợp với đặc điểm của các sản phẩm du lịch có thể phát triển, với mục tiêu kinh tế và bảo tồn. Có thể chọn ưu tiên đối với thị trường khách nội địa hoặc ưu tiên đối với thị trường khách quốc tế. Trong trường hợp này cần xác định và phát triển một số lĩnh vực phục vụ phù hợp với nhu cầu của thị trường khách.

Cần đánh giá cụ thể đặc điểm của tài nguyên du lịch để làm căn cứ lập ra các khu với chức năng khác nhau về hoạt động du lịch trong không gian được xác định. Phải chú ý đến việc thiết kế các cơ sở lưu trú cho phù hợp với khách du lịch đến từ các nền văn hóa khác nhau (hoặc một nhóm khách du lịch có cùng một nền văn hóa). Trong phạm vi khu chức năng lưu trú, có thể thiết kế các loại nhà nghỉ và khách sạn phục vụ cho các loại khách du lịch có sở thích khác nhau. Về lâu dài cần tăng cường hỗ trợ để cộng đồng địa phương tham gia tích cực nhất vào hoạt động du lịch, sao cho lợi ích của dự án phát triển du lịch có thể đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội và môi trường.

Bước 4: Lập kế hoạch phát triển du lịch phù hợp với điều kiện địa phương

Do các mâu thuẫn về sử dụng lãnh thổ có thể nảy sinh với các hoạt động phát triển kinh tế khác nên quy hoạch phát triển du lịch cần được cơ quan quản lý có thẩm quyền và xem đây là một phần của quy hoạch tổng thể phát triển lãnh thổ, có xem xét đến việc quản lý toàn diện và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Các VQG & KBTTN được quy hoạch trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất của cả vùng. Cũng như vậy, quy hoạch phát triển du lịch ở một khu vực cụ thể trong VQG & KBTTN phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương và của vùng. Khi đưa ra kế hoạch khai thác, sử dụng đất cho phát triển du lịch phải xem xét trong mối quan hệ đến lợi ích kinh tế chung của vùng. Tất nhiên lợi ích kinh tế này phải được cân nhắc nếu hoạt động phát triển du lịch có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường của

vùng. Kế hoạch phát triển du lịch luôn kèm theo sự phát triển các cơ sở dịch vụ công, vì thế đòi hỏi sự phối hợp giữa các ngành chức năng với chính quyền địa phương, ban quản lý VQG & KBTTN và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 5: Chuẩn bị các kế hoạch quản lý

Ban quản lý VQG & KBTTN cần phối hợp với các cơ quan chính phủ và chính quyền địa phương để xây dựng quy hoạch chi tiết phát triển DLST đối với các khu chức năng du lịch khác nhau trong tổng thể quy hoạch chung về phát triển du lịch của VQG & KBTTN. Việc quản lý các chương trình du lịch phải phù hợp với quy hoạch chung của cả khu vực. Các hoạt động phát triển du lịch cụ thể được thực hiện ở mỗi khu chức năng theo các mục tiêu đã được xác định ở Bước 3.

Việc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng du lịch có thể sẽ làm thay đổi sự cân bằng tự nhiên về môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong vùng, vì thế cần cân nhắc kỹ lưỡng khi đưa ra quyết định phát triển du lịch nhằm phù hợp với môi trường và phát triển nguồn tài nguyên thay thế.

Cần xây dựng những tiêu chuẩn cho việc phát triển các khu du lịch chức năng làm căn cứ cho công tác quản lý quy hoạch, cũng như đưa ra các mô hình kiến trúc, kiểm soát và xử lý chất thải. Trong quy hoạch phát triển du lịch, đặc biệt là các quy hoạch chi tiết, cần đưa ra các giải pháp phù hợp để khắc phục các mâu thuẫn về sử dụng tài nguyên đã được xác định ở Bước 2.

Bước 6: Đưa ra các hướng dẫn trong quá trình xây dựng phát triển du lịch

Cần nghiên cứu việc sử dụng các vật liệu và đưa ra các phương pháp xây dựng, nhằm hạn chế tối đa tác động của các hoạt động xây dựng phát triển du lịch tới tài nguyên và môi trường.

Nếu nhu cầu về nguyên liệu xây dựng để đáp ứng quy mô phát triển du lịch đã được xác định trong quy hoạch vượt quá khả năng cung cấp sẽ dẫn đến việc khai thác không hợp lý các nguồn tài nguyên địa phương. Ví dụ, việc không đủ đá cung cấp cho xây dựng đường sẽ dẫn đến việc khai thác các rạn san hô thay thế. Kết quả là làm mất đi môi trường sinh sống của nhiều loài cá và hủy hoại điểm cảnh quan hấp dẫn khách du lịch. Việc khai thác cát quá mức để đáp ứng nhu cầu xây dựng sẽ gây xói mòn bờ sông, ảnh hưởng nghiêm trọng tới chế độ thủy văn khu vực.

Cần phải tính đến khả năng xói mòn các bãi biển tự nhiên trước khi tiến hành xây dựng các công trình dịch vụ du lịch ở đó. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những nơi gần các bãi biển có sóng lớn.

Cùng với sự gia tăng hoạt động du lịch cần phải có dự đoán về khả năng ô nhiễm. Lượng chất thải, bao gồm cả chất thải rắn và chất thải lỏng cho thấy tác động trực tiếp của hoạt động du lịch đến chất lượng môi trường. Tâm lý chưa quen với các dịch vụ tại chỗ và thích dùng đồ ngoại với các bao bì thuận lợi trong các chuyến du lịch dã ngoại càng làm tăng nhanh lượng rác thải ở các điểm tham quan du lịch trong VQG & KBTTN, ảnh hưởng không chỉ đến môi trường mà còn đến nhiều loài sinh vật khi ăn phải các bao bì đó. Với các nguồn gây ô nhiễm khác nhau, cần có những quy định riêng nhằm hạn chế tác động của chúng:

Nước thải: Ban quản lý VQG & KBTTN cần đề ra các quy định quản lý để đảm bảo nước thải không trực tiếp chảy ra bãi biển, xuống bể bơi hoặc xuống các nguồn cung cấp nước. Để làm được việc này, cần đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải bên cạnh hệ thống các nhà vệ sinh được bố trí hợp lý, thuận tiện cho khách du lịch.

Chất thải: Cần có quy định đối với khách du lịch để đảm bảo rác thải ra từ hoạt động du lịch, từ sinh hoạt của khách trong thời gian lưu trú được tập trung ở những điểm quy định. Bên cạnh việc tuyên truyền, nhắc nhở, cần có những biện pháp xử phạt buộc những người gây ra ô nhiễm bằng chất thải phải chịu trách nhiệm về những chi phí thu gom, xử lý chất thải. Rác thải sau khi thu gom phải được xử lý ở những nơi quy định theo quy hoạch, bằng những phương pháp thích hợp.

Hóa chất: Cần phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Y tế để xây dựng các quy định đảm bảo cho các hóa chất được sử dụng (ví dụ để chăm sóc sân golf, diệt trừ muỗi hoặc các côn trùng gây hại...) có thể tự phân hủy, không thấm xuống các nguồn nước, ảnh hưởng đến môi trường VQG & KBTTN.

Tiếng ồn: Một trong những hấp dẫn cơ bản của các khu du lịch trong VQG là cảnh đẹp và sự yên tĩnh. Tiếng ồn sẽ gây ra sự khó chịu đối với du khách và làm giảm tính hấp dẫn của du lịch. Hơn thế nữa, tiếng ồn sẽ tác động làm thay đổi tập tục sống của nhiều loài động vật sống trong VQG & KBTTN, làm giảm khả năng quan sát các loài thú của khách du lịch. Vì vậy cần có những nguyên tắc trong quy hoạch để đảm bảo các điểm tập trung phương tiện vận chuyển như bến thuyền, bãi đỗ ô tô... được kiểm soát và nằm ở khoảng cách hợp lý đối với khu du lịch. Ngoài ra, tiếng ồn từ các hoạt động du lịch như đài, cát-xét, phòng karaoke... cần được kiểm soát bằng các quy định cụ thể.

Bước 7: Thực hiện quy hoạch

Do quy hoạch không phải là một phương án phát triển hoàn chỉnh, chính xác nên việc thực hiện quy hoạch cần được cụ thể hóa bằng những kế hoạch cụ thể cho mỗi giai đoạn, mỗi vấn đề chính, như xây dựng các công trình, giải quyết các mâu thuẫn khi sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát các tác động gây ô nhiễm môi trường, quan hệ với cộng đồng địa phương, hợp tác khu vực trong phát triển du lịch... Đối với mỗi vấn đề, ban quản lý VQG & KBTTN phải xây dựng những quy định và kế hoạch điều hành cụ thể.

8.2. Phân vùng hoạt động du lịch

Phân vùng hoạt động du lịch trong VQG & KBTTN là một trong những biện pháp quan trọng để quản lý bảo tồn tài nguyên, chỉ những khu vực được phép phát triển du lịch với những mức độ khác nhau và chỉ những khu vực không được phép. Việc phân vùng hoạt động du lịch trong vườn quốc gia và KBTTN phải phù hợp với quy chế thành lập VQG & KBTTN.

Các điểm tham quan, ngắm cảnh cùng hệ thống đường mòn dẫn đến các điểm đó cần được thiết kế, bố trí sao cho không gây ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, đặc hữu cần được bảo vệ. Ở đây cần có biện pháp kiểm soát để đảm bảo lượng khách

tập trung không vượt quá “sức chứa” của khu vực. Hệ thống đường mòn cần được thiết kế thành đường một chiều để không xảy ra hiện tượng ùn tắc khách trong hành trình tham quan ở khu vực này.

Các điểm cắm trại cũng cần được khảo sát, lựa chọn để đảm bảo không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường, tập tục sinh hoạt bầy đàn của các loài động vật.

Trung tâm đón khách và các cơ sở dịch vụ, vui chơi giải trí du lịch cần được xây dựng ở “vùng phát triển” nằm kề sát vùng đệm (ranh giới với VQG & KBTTN) hoặc trồng một số trường hợp nằm trong vùng đệm, song ở một khoảng cách an toàn với vùng bảo tồn phát triển của VQG & KBTTN. Tuy nhiên, cần có những hướng dẫn cụ thể để đảm bảo quy mô và kiến trúc của các công trình hài hòa với cảnh quan tự nhiên cũng như phù hợp với kiến trúc văn hóa truyền thống của địa phương. Cần khuyến khích việc sử dụng vật liệu địa phương để xây dựng các công trình.

8.3. Marketing

Như mọi loại hình du lịch khác, du lịch tự nhiên hay DLST nếu muốn được tổ chức thành công thì cần phải được quảng bá một cách hợp lý và có trách nhiệm. Đối với mỗi VQG & KBTTN, cần xác định biện pháp và phương pháp quảng cáo sao cho phù hợp (tập gấp, gửi thư trực tiếp, sử dụng phương tiện truyền thông, báo chí, sách, pa-nô, áp phích...)

Phải cung cấp đầy đủ các thông tin về VQG & KBTTN như các giá trị về đa dạng sinh học, các loài động thực vật, các danh lam thắng cảnh, các nét hấp dẫn của văn hóa bản địa cùng với các hướng dẫn du lịch cụ thể cho các nhà điều hành (cả trong nước và ngoài nước) để đưa vào các tập gấp và các loại hình quảng cáo khác cho khách du lịch.

Cần chú ý đến việc chọn tên quảng cáo cho khu du lịch để không chỉ gây được ấn tượng cho khách du lịch mà còn thể hiện được giá trị đặc trưng của công tác bảo tồn trong VQG & KBTTN. Báo cáo của UNDP – WTO về phát triển du lịch ở Uganda (1990) nhận xét về KBTTN Gorilla nhấn mạnh rằng cái tên Mgahinga và Muhavara không dễ nhớ với khách du lịch nhưng cái tên “Công viên Gorilla Uganda” có thể đảm bảo cho khu bảo tồn gây hấp dẫn với khách nước ngoài.

8.4. Những mâu thuẫn cần được giải quyết trong phát triển du lịch

Mâu thuẫn chủ yếu trong phát triển du lịch ở các VQG & KBTTN là quan điểm giữa bảo tồn và phát triển, theo đó việc phát triển du lịch sẽ tác động tiêu cực đến những nỗ lực bảo tồn tự nhiên. Ngay cả những hoạt động dịch vụ du lịch ở khu vực phụ cận VQG & KBTTN cũng bị xem là đi ngược lại với mục tiêu bảo tồn. Trên thực tế, hoạt động bảo tồn ở các VQG & KBTTN luôn gặp phải khó khăn do tác động của cộng đồng địa phương mà cuộc sống của họ từ bao đời nay gắn liền với rừng. Không thể hạn chế được những tác động này nếu không để cộng đồng nhận thức được sự tồn tại của rừng và của các loài sinh vật sẽ bảo đảm cho cuộc sống của họ. Và nhận thức này chỉ có khi người dân được tham gia vào các dịch vụ du lịch mà đối tượng của chúng chính là

rừng và loài sinh vật mà trước đó họ thường săn bắn, chặt phá. Hơn thế nữa, DLST đảm bảo một phần lợi nhuận có được sẽ dành cho hoạt động bảo tồn.

Một vấn đề có khả năng cản trở phát triển du lịch ở các VQG & KBTTN là sự chông chéo giữa quản lý lãnh thổ (do chính quyền địa phương nơi có VQG & KBTTN) và quản lý trung ương (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Trong nhiều trường hợp, đây còn là nguyên nhân cơ bản làm nản chí các nhà đầu tư do sự thiếu nhất quán giữa các nhà quản lý và việc xuất hiện nhiều “cửa” mà khách du lịch phải trả lệ phí khi đến tham quan VQG & KBTTN. Để giải quyết mâu thuẫn này, cần có được mô hình quản lý phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các bên tham gia trong phát triển du lịch, đồng thời đảm bảo được mục tiêu bảo tồn.

Đối với hoạt động phát triển DLST trong các VQG, một trong những mâu thuẫn thường gặp là khả năng đón tiếp khách (căn cứ vào “sức chứa” của khu du lịch) và lượng khách lớn hơn nhiều lần – đặc biệt là vào mùa du lịch. Nói một cách khác, đây là mâu thuẫn giữa nguyên tắc bảo tồn và lợi nhuận kinh tế. Trong trường hợp này, cần có phương án quy hoạch hợp lý, nhằm vừa đảm bảo thu hút khách, vừa đảm bảo việc điều hòa lượng khách vào vườn không vượt quá ngưỡng.

Trong phát triển du lịch, tính cộng đồng của người dân địa phương thường dễ bị tổn thương do có sự phân hóa, bởi không phải tất cả các thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội tham gia hoạt động và hưởng lợi từ du lịch. Từ đó nảy sinh mâu thuẫn ngay trong nội bộ cộng đồng. Đây là vấn đề xã hội cần được quan tâm giải quyết, bởi từ mâu thuẫn này sẽ nảy sinh những tác động tiêu cực đến hoạt động du lịch như tranh giành níu kéo khách, tranh mua bán...

8.5. Phát triển cơ sở hạ tầng và lưu trú du lịch

- Các công trình được xây dựng cần đảm bảo để ít ảnh hưởng nhất tới sự tồn tại và phát triển của các hệ sinh thái tự nhiên. Ví dụ, việc thiết kế không hợp lý đường đi trong khu du lịch có thể làm hạn chế dòng chảy của các con suối và có thể dẫn đến hiện tượng xói mòn các sườn đồi nơi dòng suối chảy qua, đe dọa cuộc sống của các loài sinh vật sống dưới nước; hoặc việc thiết kế đường dẫn nước thải trực tiếp xuống hệ thống sông hồ tự nhiên sẽ làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp không chỉ đến các loài sinh vật sống dưới nước, mà còn đến các loài động vật thường uống nước ở những khu vực này.

- Các công trình được xây dựng phải hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng, không được làm thay đổi thiên nhiên xung quanh cũng như không được làm giảm giá trị tự nhiên của khu vực. Các công trình dịch vụ du lịch nên sử dụng ở mức cao nhất các vật liệu của địa phương: đá, gỗ, tre, gạch... Tránh sử dụng các vật liệu có màu sắc tương phản với tự nhiên vì điều này có thể gây sợ hãi cho nhiều loài thú.

- Cần tiến hành nghiên cứu, dự báo về lượng khách và công suất sử dụng trước khi tiến hành xây dựng các cơ sở lưu trú để đảm bảo hiệu quả kinh doanh, đồng thời hạn chế ở mức cho phép việc sử dụng các diện tích tự nhiên cho mục đích này. Các cơ sở lưu trú cho du khách nên tách khỏi trụ sở

hành chính của VQG & KBTTN và được quy hoạch sao cho hệ thống các công trình này được bố trí trên trục đường một chiều để khách có thể tiếp cận một cách thuận lợi. Nhà lưu trú nên xây dựng mô phỏng theo kiến trúc ở địa phương và phù hợp với những ngôi nhà xung quanh, đảm bảo sự hài hòa, gây được ấn tượng cho khách về tính đặc trưng bản địa.

- Cần khuyến khích sử dụng công nghệ sinh thái trong thiết kế các công trình dịch vụ du lịch – đặc biệt ở những nơi hẻo lánh, biệt lập như sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió (để đun nấu, sản xuất điện), sử dụng nước mưa, tái sinh rác thải (rác thải vô cơ, hữu cơ, rắn và lỏng), thông gió tự nhiên để thay thế cho điều hòa nhiệt độ và tự cung cấp lương thực, thực phẩm bằng việc trồng vườn và chăn nuôi...

- Cơ sở lưu trú cho khách du lịch cần được trang bị đầy đủ, sạch sẽ và thuận tiện nhưng không phô trương. Điều này làm cho DLST có lợi thế hơn nhiều so với loại hình du lịch nghỉ dưỡng hoặc các loại hình du lịch thông thường khác, bởi mức chi phí cho mỗi phòng thường thấp hơn khoảng 4 – 5 lần. Khách DLST thường là những người không đòi hỏi tiện nghi mà mục đích chính của họ là muốn hòa mình với tự nhiên, khám phá những điều giải dị của tự nhiên và văn hóa bản địa.

- Hệ thống đường giao thông là phần rất quan trọng trong tổng thể khu du lịch. Chúng phải được thiết kế sao cho khách du lịch có khả năng tiếp xúc gần nhất để quan sát các loài động vật hoang dã mà không ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của chúng – đặc biệt là vào thời kỳ sinh sản. Ngoài ra, các con đường này phải tạo cho khách cảm giác hòa nhập với thiên nhiên, không tạo ra nguy cơ xói mòn đất, có độ dốc thích hợp và đi theo một chiều.

Bên cạnh các hướng dẫn chung, dưới đây là một số nguyên lý thiết kế để đánh giá việc phát triển phù hợp và tương xứng trong một khu vực nào đó.

- Căn cứ vào lượng khách để có thể giới hạn sử dụng không gian phù hợp với khu vực, cũng như đảm bảo được sự an toàn và thuận tiện cho du khách.

- Quy hoạch sử dụng cần phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn tài nguyên (đảm bảo khả năng tự tái tạo, phục hồi của tài nguyên). Trong mọi trường hợp phải tính đến sức chứa tối ưu về môi trường của khu vực và các tác động tiềm năng. Một trong những biện pháp quản lý tích cực là quản lý hoạt động của các cơ sở lưu trú. Ở một số nơi, chỉ cho phép sử dụng các cơ sở lưu trú trong ngày.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Trình bày vai trò của DLST tại các KBTTN.
2. Phân tích những lợi ích và hạn chế của DLST tại các KBTTN.
3. Làm thế nào để tăng cường những lợi ích từ DLST cho các KBTTN?
4. Trình bày sự quan tâm của các bên liên quan đối với việc phát triển DLST tại các KBTTN.
5. Nêu và phân tích các công cụ để quản lý du khách tại các KBTTN.
6. Trình bày tóm tắt các bước trong quy hoạch phát triển DLST ở các VQG & KBTTN.

Chương 3: DU LỊCH SINH THÁI VÀ CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Mục tiêu của chương:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được đặc điểm của cộng đồng;
- + Trình bày được vai trò của cộng đồng trong phát triển DLST;
- + Trình bày được các biện pháp thu hút cộng đồng vào phát triển

DLST;

- Về kỹ năng:

+ Phân tích được những khó khăn và thuận lợi trong việc thu hút cộng đồng vào hoạt động DLST;

+ Có được những bài học từ thực tế thu hút cộng đồng vào phát triển DLST tại một số khu vực.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện phẩm chất đạo đức và trau dồi chuyên môn cho phù hợp với ngành nghề.

1. Cộng đồng địa phương

Cộng đồng là tập hợp một nhóm người có chung địa bàn cư trú và có quyền sử dụng các tài nguyên thiên nhiên ở địa phương. Định nghĩa này nhấn mạnh đến yếu tố địa lý sinh sống của cộng đồng và tính chất cùng hưởng lợi của cộng đồng trong phạm vi địa lý đó (Drumm and Alan, 2005).

Theo Bùi Thị Hải Yến và nhóm tác giả (2012) cho rằng, cộng đồng địa phương được hiểu theo nghĩa hẹp là: *“Một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một lãnh thổ nhất định, được gọi tên như các đơn vị làng (bản, buôn, sóc), xã, huyện nhất định qua nhiều thế hệ và có những đặc điểm chung về các giá trị văn hóa truyền thống, bảo tồn, sử dụng các nguồn tài nguyên môi trường, có cùng các mối quan tâm về kinh tế – xã hội, có sự gắn kết về huyết thống, tình cảm, và có sự chia sẻ về nguồn lợi và trách nhiệm trong cộng đồng”*; và được hiểu theo nghĩa rộng là: *“Một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một lãnh thổ nhất định, được gọi tên như làng, xã, huyện, thị, tỉnh, thành phố, quốc gia...có những dấu hiệu chung về thành phần giai cấp, truyền thống văn hóa, đặc điểm kinh tế – xã hội”*.

Cộng đồng trong tập tài liệu này được hiểu là cộng đồng ở các VQG và KBTTN bao gồm các cá nhân, gia đình sinh sống ở các khu vực đó với cùng với hệ thống tự quản như già làng, trưởng bản, trưởng thôn và bao gồm cả Đảng, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên. Các thành phần này có liên hệ mật thiết với nhau để tạo thành một xã hội tương đối ổn định (Nguyễn Đức Kháng, 2008).

2. Đặc điểm của cộng đồng địa phương tại các VQG và KBTTN ở Việt Nam

Cộng đồng địa phương tại các VQG và KBTTN Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài tại địa phương, trước khi các VQG và KBTTN thành lập.

- Điều kiện kinh tế nghèo nàn, lạc hậu và phụ thuộc vào nguồn tài nguyên sẵn có trong các khu bảo tồn thiên nhiên như săn bắt động vật hoang dã, thu lượm các sản phẩm của rừng, đốt nương làm rẫy. Những hoạt động đó là mối đe dọa trực tiếp tới đa dạng sinh học của các VQG và KBTTN.

- Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của người dân địa phương thường kém hiệu quả do phương thức thanh toán lạc hậu (đốt nương làm rẫy) và do chưa được tiếp cận với các kỹ thuật canh tác và chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy, cuộc sống của họ còn rất nhiều khó khăn.

- Đa số người dân sinh sống tại các VQG và KBTTN là những dân tộc thiểu số hoặc những cộng đồng có những đặc trưng riêng về văn hóa, xã hội, khá độc lập với môi trường bên ngoài. Do đó, văn hóa truyền thống của họ rất phong phú và đa dạng, rất cần được gìn giữ và bảo vệ.

- Trình độ văn hóa của người dân địa phương còn thấp, nhận thức của họ về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường còn hạn chế, do đó khó khăn cho quá trình giáo dục nâng cao nhận thức.

- Bộ máy quản lý cũng như đội ngũ cán bộ địa phương còn có những hạn chế. Trong cộng đồng, hương ước và quy ước có ảnh hưởng rất lớn. Sự ảnh hưởng lẫn nhau và tác động qua lại giữa các thành phần trong cộng đồng rất chặt chẽ.

3. Du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng là phương thức tổ chức du lịch đề cao sự bền vững về môi trường, văn hóa xã hội. Du lịch cộng đồng do cộng đồng sở hữu và quản lý, vì cộng đồng và cho phép du khách nâng cao nhận thức và học hỏi về cộng đồng, về cuộc sống đời thường của họ.

Cũng theo Bùi Thị Hải Yến và Nhóm tác giả (2012), thì DLCĐ được hiểu là phương thức phát triển du lịch bền vững mà ở đó cộng đồng địa phương có sự tham gia trực tiếp và chủ yếu trong các giai đoạn phát triển và mọi hoạt động DLCĐ nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế, của chính quyền địa phương cũng như chính phủ và nhận được phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch nhằm phát triển cộng đồng, bảo tồn, khai thác tài nguyên du lịch bền vững, đáp ứng các nhu cầu du lịch phong phú, có chất lượng cao và hợp lý của khách, để mọi tầng lớp dân cư đều có thể sử dụng, tiêu dùng sản phẩm du lịch.

Tiến sĩ Nguyễn Thanh Bình trong bài “Đề DLCĐ trở thành hiện thực” đăng trên Tạp chí Du lịch Việt Nam số 3, 2006, trang 5, cho rằng: “DLCĐ là một mô hình du lịch nơi cộng đồng dân cư có thể trực tiếp tham gia vào tổ chức phát triển từ giai đoạn khởi đầu đến quản lý giám sát cả quá trình phát triển sau này và quan trọng hơn là được hưởng lợi từ sự phát triển đó, hay nói ngắn gọn là hình du lịch do dân và vì dân” (Bùi Thị Hải Yến và Nhóm tác giả, 2012).

4. Vai trò của cộng đồng địa phương trong phát triển DLST

Trong những năm gần đây, những người ủng hộ việc bảo tồn môi trường thiên nhiên đã dần nhận ra vai trò quan trọng của các cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn sự đa dạng sinh học, rất nhiều các nhà quản lý các KBTTN và các VQG đã xây dựng các cơ chế nhằm thu nạp cộng đồng địa phương như là một bên tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý hoạt động bảo tồn.

Cùng lúc đó, sự quan tâm ngày càng tăng của du khách với việc khám phá và trải nghiệm các bản sắc văn hóa khác nhau đã giúp cho ngành du lịch chú trọng lôi kéo sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động của mình. Việc này dẫn đến sự gia tăng nhận thức của cộng đồng về các cơ hội mà du lịch mang tới. Ở những nơi cộng đồng được quản lý tốt và có quyền quản lý vùng đất truyền thống thì người dân nơi đó thường thành công hơn trong việc nắm giữ thị phần lớn chi tiêu du lịch ở các khu thiên nhiên. Từ những năm 1990, rất nhiều cộng đồng bản địa và các nhóm cộng đồng địa phương khác đã chọn DLST như là một phần trong chiến lược phát triển của họ.

Một trong những đóng góp vĩ đại nhất của DLST đối với bảo tồn là mức độ mà nó có thể biến các hoạt động của cộng đồng từ mức độ “đe dọa” sang thành “cơ hội”, những hoạt động đó có thể đóng góp cho phát triển bền vững và đạt được những mục tiêu bảo tồn của khu vực.

Không phải tất cả cộng đồng hoặc tất cả các thành viên cộng đồng đều mong muốn được tham gia vào các hoạt động du lịch nên các nhà lập kế hoạch và các nhà quản lý phải tôn trọng điều này. Với những người mong muốn tham gia, họ có thể chọn nhiều mức độ tham gia, bao gồm:

- Cho thuê đất cho các nhà điều hành để phát triển du lịch nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát tác động;
- Làm các công việc không thường xuyên, bán thời gian hoặc toàn thời gian cho các nhà điều hành các nhà điều hành du lịch tư nhân;
- Cung cấp các dịch vụ cho các nhà điều hành du lịch tư nhân như chuẩn bị thực phẩm, làm hướng dẫn viên, cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trú hoặc kết hợp tất cả các dịch vụ;
- Thiết lập hoạt động liên doanh, liên kết với các nhà điều hành du lịch tư nhân trong đó cộng đồng cung cấp hầu hết các dịch vụ còn các nhà điều hành du lịch tư nhân làm đối tác để marketing - quảng bá sản phẩm, kết nối nội dung chương trình và làm thông dịch viên;
- Hoạt động cung cấp các chương trình DLCĐ một cách động lập

Vai trò được lựa chọn bởi cộng đồng trong DLST phải dựa trên cơ sở rất nhiều điều: dựa trên sở thích của cộng đồng, năng lực tổ chức cộng đồng, kinh nghiệm của cộng đồng, sự nhạy cảm văn hóa của cộng đồng, khả năng lãnh đạo, chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, nhu cầu du lịch, cơ hội đào tạo, sự sẵn sàng của các đối tác và sự quan tâm của mỗi cá nhân.

5. Các ảnh hưởng tiềm tàng của DLST tới cộng đồng địa phương

5.1. Những ảnh hưởng tích cực

- + *Giúp người dân có thu nhập ổn định*

Khi cộng đồng tham gia vào du lịch, các nguồn thu nhập mới có thể được tạo ra cho toàn thể cộng đồng cũng như thông qua cơ hội việc làm của các cá nhân. Nguồn thu nhập này cũng có thể được tạo ra thông qua việc thu phí để sử dụng đường mòn, cung cấp dịch vụ lưu trú hoặc dịch vụ hướng dẫn, chuẩn bị và bán thực phẩm, đồ thủ công mỹ nghệ...

Những nguồn thu nhập này sẽ giúp giảm thiểu sự phụ thuộc của người dân vào các hoạt động không bền vững như khai thác gỗ. Tuy nhiên, sẽ rất là quan trọng nếu quá trình lập quy hoạch phải tránh tạo ra việc phụ thuộc quá mức vào du lịch, điều mà có thể dẫn tới sự suy giảm dần về chất lượng của các yếu tố hấp dẫn về văn hóa và thiên nhiên của cộng đồng cũng như tăng sự phụ thuộc kinh tế nằm ngoài tầm kiểm soát của họ.

+ *Cải thiện chất lượng dịch vụ (cơ sở hạ tầng, y tế - sức khỏe, giáo dục...)*

Với cộng đồng, việc có thêm nguồn thu nhập mới, ví dụ phí góp cho nguồn quỹ của cộng đồng, có thể giúp cải thiện chất lượng của cơ sở hạ tầng, giáo dục và sức khỏe cộng đồng. Những phí này có thể có ảnh hưởng lâu dài tới ý thức bảo tồn trong cộng đồng cũng như giảm thiểu những đe dọa. Nguồn thu từ hoạt động du lịch có thể được sử dụng một phần cho việc xây dựng các trường học, trạm y tế. Dịch vụ sức khỏe cộng đồng tốt hơn có thể cải thiện yếu tố hấp dẫn của cộng đồng nói chung cũng như giúp cho hoạt động du lịch được phát triển tốt hơn.

+ *Giúp cho hoạt động trao đổi văn hóa*

Cộng đồng bản địa với văn hóa và truyền thống của mình luôn luôn là những điểm nhấn của các chuyến thăm tới các khu vực tự nhiên (nơi có cộng đồng sinh sống). Các giá trị tự nhiên sẽ được tăng giá trị hấp dẫn với du khách nếu chúng gắn với văn hóa của cộng đồng người dân sống ở đó. Các cơ hội học hỏi văn hóa truyền thống sẽ được các du khách đánh giá rất cao, sự tham gia của cộng đồng địa phương do vậy có ý nghĩa và giá trị với chương trình DLST. Cộng đồng truyền thống cùng lúc đó cũng cảm thấy giá trị bản thân được nâng cao khi được sự quan tâm và tôn trọng bởi du khách. Ngược lại, cộng đồng địa phương cũng học hỏi từ du khách nhiều khía cạnh, ví dụ: Khách du lịch đến từ các nước phát triển thường rất biết cách giữ gìn vệ sinh.

Trên thực tế thì có một số cộng đồng địa phương không hứng thú với việc tiếp xúc và trao đổi văn hóa với người bên ngoài.

Nhìn chung, sự thành công của các chuyến viếng thăm cộng đồng phụ thuộc vào chính người dân địa phương trong việc họ có được trao quyền hoặc kiểm soát hoạt động du lịch.

+ *Giúp nâng cao nhận thức về bảo tồn môi trường:*

Thông thường cộng đồng cư dân địa phương không nhìn nhận thấy được hết các giá trị môi trường sống xung quanh họ. Điều này dễ hiểu bởi vì họ đã quá quen thuộc với các giá trị môi trường sống đó. Khi có nhiều khách du lịch đến thăm và tìm hiểu về các giá trị môi trường đó, người dân dần cảm nhận, ý thức cũng như cảm giác tự hào về giá trị môi trường sống quanh mình. Họ dần trở nên quan tâm bảo tồn môi trường sống và các giá trị môi trường sống quanh mình để thu hút nhiều hơn các du khách.

5.2. Những ảnh hưởng tiêu cực

+ Sự gia tăng về giá cả sản phẩm, dịch vụ

Sự gia tăng về giá cả sản phẩm, dịch vụ là một vấn đề lớn khi du khách và người dân địa phương cùng có mong muốn được mua cùng một loại sản phẩm, dịch vụ như hàng tạp phẩm, xăng dầu và dịch vụ ăn uống. Giá cả thường có xu thế tăng bởi vì du khách sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm và dịch vụ so với người dân địa phương.

Có một số giải pháp để giải quyết sự lạm phát. Thứ nhất là có hệ thống giá cả 2 cấp - một dành cho người địa phương, một dành cho du khách. Những người bán hàng và những nhà kinh doanh có thể sử dụng chính sách này để thu lợi nhuận từ những du khách giàu có trong lúc vẫn tôn trọng sự chi trả của khách hàng địa phương. Hệ thống giá cả khác nhau này có thể rất khó để thiết lập và vận hành, nhưng chúng cho phép đảm bảo sự công bằng cho vấn đề thu nhập của cả 2 nhóm.

Một giải pháp tương tự mà các cộng đồng thường làm là tạo ra các sản phẩm và dịch vụ dành riêng cho du khách. Một số đồ ăn hoặc đồ thủ công được sản xuất chỉ cho thị trường du khách, và giá cả được thiết lập tương xứng. Những sự lựa chọn này cho du khách giúp dân địa phương vẫn duy trì được cơ hội sử dụng các sản phẩm truyền thống.

Một giải pháp nữa là tăng giá để tăng lượng cung ứng sản phẩm và dịch vụ.

Một số cộng đồng không thể thực hiện việc này, nhưng số khác có thể nhận ra được sự cân bằng giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế. Du khách không phải là đối thủ cạnh tranh, mà họ chỉ là thị trường khách hàng mới để phục vụ.

Du lịch cũng có thể làm kích thích sự tăng giá bất động sản, cái có thể có hại cho người dân địa phương. Khi du khách trải nghiệm các vùng đất mới và thú vị, một số du khách muốn mua bất động sản ở nơi họ viếng thăm, đặc biệt khi giá cả ở những nơi này thường thấp hơn là giá cả ở nơi ở của họ. Các nhà xây dựng khách sạn và kinh doanh các dịch vụ du lịch khác cũng đến để tìm kiếm bất động sản. Các công ty và cá nhân bên ngoài thường trả giá cho người dân với giá cả cao hơn thị trường địa phương. Việc này dẫn đến sự thiếu hụt ảo về nhà ở cho dân cư địa phương cũng như thiếu hụt về đất cho các hoạt động kinh tế của họ.

+ Biến đổi về văn hóa

Sự biến đổi về văn hóa bởi hoạt động du lịch có thể theo hai khía cạnh tiêu cực và tích cực. Rất nhiều khách du lịch không mong muốn dân cư bản địa thay đổi bởi vì họ thực sự muốn văn hóa bản địa được bảo tồn. Một số khách du lịch khác thì nhìn các cộng đồng bản địa như là những thị trường mới để có thể chi phối và họ muốn các cộng đồng này phải thay đổi và đa dạng hóa. Bản thân những người dân bản địa có thái độ pha trộn. Một số thì muốn hiện đại hóa văn hóa của họ và tích cực ủng hộ những biến đổi. Số khác thì mong muốn thấy một giải pháp phát triển kinh tế mới và đơn giản chấp nhận sự biến đổi văn hóa đồng hành cũng với giải pháp. Và tất nhiên những người còn lại thì không nhìn tìm

thấy lí do gì cho sự biến đổi và họ thực sự không muốn biến dạng các phong tục và giá trị truyền thống.

Sự biến đổi văn hóa nội tại của du lịch thường xảy ra ngoài tầm kiểm soát của cộng đồng ngay cả khi họ muốn hay không muốn nó. Có một sự không cân bằng về quyền lực trong mối quan hệ giữa du khách và người dân. Du khách có thể gây ra những biến đổi, thường không chủ tâm và khó nhận thấy, mà không được sự đồng ý từ phía người dân. Xung đột do đó có thể nảy sinh trong chính các cộng đồng và giữa các cộng đồng với du khách như là một hệ quả. Những cộng đồng không có sự chuẩn bị và không sẵn sàng để ngăn chặn du lịch là những địa bàn lý tưởng cho những ảnh hưởng văn hóa tiêu cực. Các chương trình DLST cho phép các cộng đồng có thể được thông báo một cách chính xác về những lợi ích và tiêu cực của DLST và chính bản thân họ quyết định quyết định mức độ thay đổi mà họ mong muốn có được.

+ *Kiểm soát bởi người ngoài địa phương*

Một trong những mối đe dọa liên quan đến giá cả tăng đó là người ngoài địa phương nắm quyền kiểm soát quá nhiều ở khu vực du lịch. Những nhà đầu tư và phát triển từ bên ngoài có nguồn lực tài chính dồi dào và có nhiều năm kinh nghiệm trong việc phát triển du lịch. Người dân địa phương do vậy có thể bị đưa ra khỏi vòng quay các cơ hội kinh doanh nếu họ không phù hợp với chuyên môn và nguồn tài trợ của các nhà đầu tư từ bên ngoài.

DLST nên được sử dụng là công cụ cho việc tăng cường năng lực của cộng đồng trong việc quản lý các công việc thuộc thẩm quyền của họ và trao quyền cho chính họ, thay vì những hoạt động bị quản lý bởi các cá nhân và tổ chức bên ngoài.

+ *Rò rỉ kinh tế*

Có một thực tế hiển nhiên rằng rất ít các khoản chi tiêu trong các chuyến đi của du khách đến được với kinh tế địa phương nơi khách tới thăm. Sự rò rỉ kinh tế xảy ra chủ yếu khi hoạt động kinh doanh du lịch tại địa phương không sẵn có hoặc không đáp ứng đầy đủ nhu cầu. Nhận thấy được lỗ hổng đó, các nhà kinh doanh du lịch quốc tế thường “nhập khẩu” các sản phẩm và dịch vụ hơn là phát triển chúng tại thị trường địa phương. Ngoài ra, khách du lịch cũng có xu hướng mua các hàng hóa có thương hiệu quốc tế hơn là các sản phẩm địa phương bởi vì họ cảm thấy yên tâm rằng những hàng hóa này cao cấp hơn.

Rò rỉ kinh tế là bình thường (vì nó là bản chất của du lịch), nhưng nó nên được hạn chế trong DLST. May mắn thay, du khách thường mong muốn học hỏi về văn hóa và môi trường địa phương và họ thường quan tâm tới việc mua bán các sản phẩm và dịch vụ ủng hộ kinh tế địa phương và cộng đồng bản địa bởi vì họ hiểu rằng việc mua bán các sản phẩm và dịch vụ này có thể giúp phát triển và bảo tồn khu vực. Các nhà kinh doanh du lịch hưởng ứng nhu cầu này và bắt tay vào xây dựng các doanh nghiệp địa phương. Hơn thế nữa, các chính sách và pháp luật của quốc gia và địa phương cũng có thể giúp quản lý rò rỉ.

+ *Lợi nhuận kinh tế chỉ tập trung vào một số ít người*

Trong khi lợi nhuận kinh tế có thể rất hạn chế với người địa phương thì những lợi nhuận kinh tế này lại chủ yếu tập trung vào nhóm một số người trong cộng đồng. Những người này, thường giữ vị trí chi phối trong việc phát triển cộng đồng và do vậy dễ dàng độc quyền hưởng lợi từ du lịch. Thông thường những người có quyền lực, trình độ học vấn, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ hoặc những người sống ở vị trí thuận lợi (cho hoạt động du lịch) là những người dễ dàng có được công việc, thiết lập được hoạt động kinh doanh, và giao du làm ăn với người bên ngoài, hoặc kiểm soát những thu nhập chung của cả cộng đồng. Những người không nhận được lợi nhuận nào từ du lịch vẫn phải gánh chịu những tác động kinh tế tiêu cực của du lịch, ví dụ như sự tăng giá cả các loại hàng hóa, dịch vụ và bất động sản.

+ *Hủy hoại nguồn tài nguyên thiên nhiên*

Du lịch có thể hủy hoại nguồn tài nguyên thiên nhiên, ví dụ như nguồn nước và tài nguyên động, thực vật... thông qua việc sử dụng quá mức hoặc sử dụng không có kiểm soát. Du lịch cũng có thể hủy hoại sự quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách gián tiếp, ví dụ như gia tăng cạnh tranh về đất và tài nguyên. Trong nhiều trường hợp, cộng đồng địa phương bị bắt buộc phải di chuyển nơi sinh sống hoặc từ chối tiếp cận với nguồn tài nguyên, để dành cho việc phát triển du lịch.

6. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển DLST

Trong các nỗ lực nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững nói chung và phát triển du lịch nói riêng thì sự tham gia của cộng đồng địa phương đặc biệt được quan tâm, khuyến khích. Cộng đồng địa phương là những chủ nhân thực sự của các tài nguyên du lịch, cả tự nhiên lẫn nhân văn mà ngành du lịch dựa vào để hút khách. Vậy nên họ có quyền tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch trong khu vực. Qua đó, họ sẽ tự giác và đóng vai trò chính trong việc gìn giữ tài nguyên du lịch phục vụ phát triển du lịch nói riêng và sự phát triển bền vững nói chung.

Các cộng đồng địa phương không chỉ là những yếu tố thu hút khách du lịch mà trong rất nhiều trường hợp còn là nguồn nội lực to lớn cho các hoạt động phát triển du lịch, điều này đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển. Họ chính là nguồn nhân công với chi phí thấp nhất trong các dự án đầu tư phát triển du lịch, điều mà các nhà đầu tư rất quan tâm nhằm tạo ra hiệu quả chi phí trong đầu tư. Hơn nữa, với nguồn kiến thức bản địa phong phú của mình, nếu được đào tạo hướng dẫn thì chính họ là những người phục vụ du khách tốt hơn ai hết trong các hoạt động nghiệp vụ du lịch như: đón tiếp, phục vụ ăn nghỉ, dẫn đường và hướng dẫn khách tham quan.

Sự tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch của cộng đồng hơn nữa còn đóng góp vào việc bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa, giúp xóa đói giảm nghèo, giảm chênh lệch giữa các vùng trong phát triển, định canh định cư, ổn định an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội...

Du lịch là lĩnh vực kinh doanh mang khách hàng đến sản phẩm, chứ không mang sản phẩm đến khách hàng. Sản phẩm ở đây bao gồm không chỉ không

gian môi trường nơi cộng đồng địa phương sử dụng và/hoặc sở hữu, mà còn là chính cộng đồng địa phương với bản sắc văn hóa của họ. DLST chỉ thực sự được thực thi nếu cộng đồng địa phương từ vai trò là “sản phẩm” du lịch hoặc đứng ngoài du lịch được tham gia vào lĩnh vực du lịch ở các mức độ:

- *Tham gia vào việc lập quyết định liên quan đến phát triển du lịch và quy hoạch phát triển du lịch*: Cộng đồng địa phương hiểu hơn ai hết về nhu cầu của họ, và họ có thể có những ý tưởng tốt nhất để lập ra quy hoạch phù hợp với các hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng. Chỉ khi quy hoạch phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng địa phương thì mới đảm bảo quy hoạch du lịch được sự ủng hộ của chính họ.

- *Tham gia hoạt động và quản lý hoạt động du lịch ở những vị trí, ngành nghề thích hợp*: Có thể là cung cấp dịch vụ thực phẩm tươi sống hoặc đã qua sơ chế; tham gia hoạt động lữ hành với tư cách hướng dẫn viên, thuyết minh viên; tham gia vào việc bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như văn hóa di sản du lịch; tham gia và tổ chức các dịch vụ như lưu trú, vận chuyển khách (thuyền, xe thô sơ...), dịch vụ ăn uống, cung cấp hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống; cung cấp các sản phẩm du lịch văn hóa mang bản sắc truyền thống, bao gồm các buổi biểu diễn nghệ thuật dân gian truyền thống, hoạt động trình diễn sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống...

- *Tham gia vào việc chia sẻ lợi ích*: Những lợi ích đạt được từ các hoạt động DLCD cần được phân phối tới các nhóm đối tượng liên quan trong cộng đồng nếu không sẽ không khuyến khích được sự tham gia của họ.

- *Tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá*: Cộng đồng địa phương là những người bảo vệ các tài nguyên quanh mình và họ có quyền giám sát những thay đổi và có quyền được sửa đổi các sản phẩm DLST theo nhu cầu mà họ cho là tốt nhất theo kiến thức bản địa của họ. Cộng đồng địa phương cũng có thể đánh giá những can thiệp từ bên ngoài.

Sự không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ của cộng đồng địa phương sẽ khiến chính họ trở thành “sản phẩm” bị bán cho hoạt động du lịch, hoặc họ sẽ khai thác tài nguyên du lịch theo kiểu của họ, không có lợi cho du lịch.

Có nhiều mức độ tham gia của cộng đồng. Pretty (1994) đã phân chia các mức độ này như sau:

7. Lập kế hoạch phát triển du lịch với sự tham gia của cộng đồng

*** Xác định động cơ và mục tiêu DLCD**

- Giới thiệu về cộng đồng (tốt, xấu) với du khách thập phương?
- Một nguồn tạo việc làm và thu nhập?
- Góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hoá xã hội?
- Củng cố đoàn kết và nâng cao năng lực cho cộng đồng?
- Bình đẳng về giới?
- Cải thiện chất lượng cuộc sống?

*** Hiểu biết DLCD**

- Người dân địa phương hiểu về DLCD như thế nào?
- Cộng đồng sẽ thay đổi như thế nào sau khi phát triển DLCD?

- Các yếu tố để DLCĐ thành công?
- Có những khó khăn, hạn chế gì?

*** Điểm mạnh, điểm yếu của cộng đồng**

- Tài nguyên thiên nhiên
- Văn hoá và cuộc sống hàng ngày
- Kiến thức bản địa
- Tổ chức cộng đồng
- Tài chính và quỹ cộng đồng

*** Cơ hội và rủi ro**

- Số lượng và đặc điểm khách du lịch
- Liên kết với khu điểm du lịch khác
- Giao thông
- Cạnh tranh
- Hỗ trợ của Chính quyền Trung ương và địa phương hay các tổ chức phát triển.

*** Một số kỹ thuật/công cụ lập kế hoạch**

- Vận dụng trí tuệ tập thể (brainstorming) và các kỹ thuật tập hợp (cluster techniques).

- + Đưa ra một danh sách không hạn chế các vấn đề.
- + Suy nghĩ tự do, khuyến khích số lượng.
- + Tập hợp ý tưởng.
- + Tập hợp các ý tưởng theo các nhóm chủ đề lớn.
- + Nguyên liệu: bìa các màu (3), giấy A0, bút, băng dính.
- + Bản đồ Khám phá (DiscoveryMap)
- Bản đồ thể hiện các tài nguyên, yếu tố thu hút khách và cơ sở vật chất du lịch.

+ Chia nhóm 5 – 7 người dân địa phương, trong đó có người hiểu biết về du lịch và khu vực nghiên cứu.

- + Thể hiện đường giao thông nội khu, sông suối,...
- + Thể hiện các tài nguyên du lịch.
- + Thể hiện cơ sở vật chất du lịch.
- + Ghi chép các yếu tố không thể hiện được.
- + Sử dụng các ký hiệu.

+ Nguyên liệu: bảng xóa, bút viết bảng các màu, giấy A0, bút viết giấy, vật làm ký hiệu như sỏi, nút chai,...

- Bản đồ Mơ tưởng (DreamMap)

+ Bản đồ thể hiện các cơ hội phát triển cộng đồng và cơ sở vật chất du lịch trong tương lai (5 – 10 năm).

+ Mỗi người đưa ra một mong muốn.

+ Chia nhóm 5 – 7 người dân địa phương, trong đó có người hiểu biết về du lịch và khu vực nghiên cứu.

- + Thể hiện đường CSHT trong tương lai.
- + Thể hiện các yếu tố thu hút du lịch trong tương lai.
- + Thể hiện cơ sở vật chất du lịch tương lai.

- + Sử dụng các ký hiệu.
- + Nguyên liệu: bảng xóa, bút viết bảng các màu, bìa trắng, giấy A0, bút viết giấy, vật làm ký hiệu như sỏi, nút chai.
- Lịch mùa vụ (Seasonalcalendar).
- + Thể hiện cơ hội khai thác các sự kiện chính và xác định các thời kỳ cao điểm của cộng đồng trong năm.
- + Thảo luận nhóm để xác định các chủ đề.
- + Thể hiện các hoạt động hay sự kiện của từng chủ đề theo các cột thời gian (tuần, tháng).
- + Nguyên liệu: bảng xóa, bút viết bảng, giấy A0, bút viết giấy.
- Tổ chức DLST cộng đồng.
- + Tên là loại hình tổ chức: Ban quản lý, Hợp tác xã, Hiệp hội, nhóm nông dân đồng sở thích, Doanh nghiệp.
- + Chức năng nhiệm vụ: Tổ chức cung cấp dịch vụ, quản lý khách du lịch, gây quỹ và phân chia lợi ích, thống kê và báo cáo, quảng bá xúc tiến, đào tạo.
- + Thành viên: Lãnh đạo, kế toán, an ninh, trưởng các nhóm dịch vụ, cố vấn.
- + Tổ chức cung cấp dịch vụ: Tiếp nhận đặt dịch vụ, chuẩn bị phục vụ, đón tiếp khách, xếp hàng và phân lượt phục vụ khách, các đoàn khách tự khai thác, đăng ký khách lưu trú qua đêm tại cộng đồng, thanh quyết toán.
- + Giá cả dịch vụ: Thống nhất giá cả lưu trú, ăn uống, vận chuyển, hướng dẫn, dịch vụ khác...
- + Quỹ DLCĐ: Xác định nguồn thu, chi và cách thức quản lý quỹ.
- + Quản lý nhân sự: Trách nhiệm và quyền hạn, chế độ làm việc, lương, phụ cấp, khen thưởng, xử phạt.
- + Xử lý các trường hợp vi phạm quy chế: Hướng dẫn viên du lịch, khách du lịch, công ty du lịch, và những người cung cấp dịch vụ tại địa phương.
- + Chế độ báo cáo: Ghi chép và thống kê; chế độ báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo theo yêu cầu

Chỉ dẫn cho phát triển DLST cộng đồng bền vững

- Để DLST cộng đồng được thành công (phát triển bền vững) thì có rất nhiều câu hỏi cần thiết phải đặt ra và trả lời trong suốt quá trình lập quy hoạch cho đến giai đoạn thực hiện. Sau đây là 8 chỉ dẫn chung cùng với những câu hỏi kèm theo cần xem xét trong bất cứ dự án DLST nào.

1. Cấu trúc chính trị/xã hội của cộng đồng

- + Ai là người ra quyết định trong cộng đồng?
- + Ai là người chịu trách nhiệm thương thảo với các tổ chức phi chính phủ, các nhà đồng quản lý và các bên liên quan trong DLST?
- + Ai sẽ liên quan tới các dự án DLST?
- + Ai sẽ chịu trách nhiệm điều phối các lợi ích DLST và phân phối như thế nào?

2. Vị trí địa lý của cộng đồng và vùng phụ cận

- + Cộng đồng có bao phủ một khu vực rộng lớn hay không?

+ Cộng đồng bao gồm một hay nhiều làng?

3. Cơ sở hạ tầng của cộng đồng?

+ Có đường xá, điện, nước, thông tin liên lạc không?

+ Liệu du khách có thể tới thăm tất cả các địa điểm ở cộng đồng?

+ Các dịch vụ công cộng khác của cộng đồng?

4. Cơ hội DLST

+ Liệu có thể tổ chức điểm DLST ở cộng đồng?

+ Liệu có điểm DLST nào hấp dẫn ở cộng đồng?

+ Các điểm nào có thể khai thác được?

+ Làm thế nào để duy trì và phát triển các điểm DLST?

5. Giáo dục và đào tạo

+ Dạy cái gì? Kinh doanh, ngoại ngữ, nghiệp vụ hướng dẫn, làm đồ thủ công mỹ nghệ...

+ Ai sẽ được đào tạo?

+ Khi nào và thời gian đào tạo là bao lâu?

+ Kiểm tra, đánh giá thế nào?

6. Marketing

+ Ai là khách DLST?

+ Họ từ đâu tới?

+ Nhu cầu, sở thích của họ là gì?

+ Làm thế nào họ biết về địa điểm này?

+ Có những điểm hấp dẫn nào liên kết có thể khai thác được (để kết nối)?

7. Môi trường

+ Môi trường nào cần được duy trì (bền vững)?

+ Làm thế nào để ngăn cản sự suy kiệt của tài nguyên thiên nhiên?

+ Làm thế nào để ngăn cản nạn rác thải và bụi bặm?

+ Ai kiểm soát và quản lý việc sử dụng đất?

8. Kiểm soát và đánh giá

+ Ai sẽ là người kiểm tra và đánh giá những mục tiêu ở trên?

+ Làm thế nào và khi nào việc kiểm tra và đánh giá được thực hiện.

Nguồn: Lash, 1997(Bornemeier et al., 1997)

Câu hỏi ôn tập và vấn đề thảo luận

1. Nêu các đặc điểm của cộng đồng địa phương tại các VQG và KBTTN Việt Nam.

2. Nêu vai trò của cộng đồng địa phương trong phát triển DLST.

3. Nêu những ảnh hưởng tiềm tàng của DLST tới cộng đồng địa phương.

4. Trình bày và phân loại sự tham gia của cộng đồng địa phương vào DLST.

5. Hãy lập kế hoạch phát triển DLST với sự tham gia của cộng đồng.

Chương 4. DIỄN GIẢI MÔI TRƯỜNG VỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI

Mục tiêu của chương:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được các nguyên tắc diễn giải môi trường;
- + Trình bày được các hình thức diễn giải môi trường;

- Về kỹ năng:

Phân tích được những nội dung cơ bản trong diễn giải môi trường ở VQG & KBTTN

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện phẩm chất đạo đức và trau dồi chuyên môn cho phù hợp với ngành nghề.

1. Khái niệm diễn giải môi trường

Diễn giải môi trường là môi trường là thuật ngữ xuất hiện ở Việt Nam chưa lâu (khoảng những năm 2000). Với hầu hết những người làm công tác gắn bó với thiên nhiên và đa dạng sinh học, thuật ngữ này còn khá xa lạ và chưa thân thiện. Tuy nhiên, nếu như bạn làm hướng dẫn viên ở các VQG và KBTTN hay bạn làm nhà khoa học mà có nhiệm vụ phải diễn giải về tự nhiên, đa dạng sinh học, thì bạn đang làm công tác diễn giải.

Theo Sam Ham, một trong những học giả tiên phong nghiên cứu về diễn giải môi trường thì *“diễn giải môi trường là quá trình chuyển từ một ngôn ngữ chuyên ngành khoa học tự nhiên hoặc một lĩnh vực liên quan sang dạng ngôn ngữ và ý tưởng mà những người bình thường không làm công tác khoa học cũng có thể hiểu được”* (Ham, 1992).

Còn theo Freeman Tilden (1957), người đầu tiên đưa ra thuật ngữ về diễn giải môi trường thì *“diễn giải môi trường là một hoạt động giáo dục diễn giải rõ các ý nghĩa và các mối quan hệ trong môi trường thông qua việc sử dụng các đối tượng có thật, sự tiếp xúc trực tiếp và các phương tiện minh họa hơn là chỉ đơn giản cung cấp các thông tin sát thực”* (Carter, 1997).

Còn Theo Moscardo (2000), *“Diễn giải là một hoạt động nhằm tìm kiếm lời giải cho du khách và người nghe về ý nghĩa của một vật thể, một nền văn hoá, một địa danh cụ thể”* (Newsome et al., 2002)

Như vậy có thể hiểu hoạt động diễn giải môi trường là:

- Hoạt động truyền thông, giáo dục không bắt buộc.
- Tập trung vào cung cấp thông tin không những có thực mà quan trọng hơn là phải làm rõ ý nghĩa của các thông tin đó cũng như mối quan hệ trong môi trường.

2. Sự hình thành và phát triển hoạt động diễn giải môi trường trên thế giới

Diễn giải trong phạm vi những khu vực được bảo vệ là một hoạt động bắt đầu ở Hoa Kỳ, không bao lâu sau khi công viên đầu tiên được thành lập, khoảng hơn một thế kỷ trước (Công viên Yellowstone là công viên đầu tiên được tìm thấy và thành lập năm 1892), Chính phủ Mỹ đã sử dụng thuật ngữ

"countryside interpretation" ám chỉ hoạt động hướng dẫn, giới thiệu, giải thích của những nhân viên vườn cho những du khách đến thăm vườn. Khái niệm này được ghi nhận và đã lan rộng khắp các quốc gia nói tiếng Anh, và sau đó thông qua tổ chức FAO (Tổ chức Nông lương của Liên Hiệp Quốc) và Hiệp hội các Vườn quốc gia Mỹ, nó lan rộng tới cả các nước Mỹ Latinh dù muộn hơn rất nhiều và cũng không đạt được thành công như thế. ở Tây Ban Nha diễn giải môi trường được thực hiện lần đầu tiên vào năm 1977 (tại Vườn quốc gia Teide) và đã dần dần lan rộng. Mặc dù nói một cách công bằng thì khái niệm này không được hiểu một cách đầy đủ và thường bị nhầm lẫn với các hoạt động giáo dục môi trường vốn đã phát triển lớn mạnh trong vài thập kỷ trước đó. Thực chất, cho đến nay ở Tây Ban Nha, xuất hiện rất nhiều bài viết và tài liệu bàn về hoạt động giáo dục nhưng chưa có tài liệu về hoạt động diễn giải môi trường cả. Trong khi đó, Mỹ, một quốc gia được coi là có hoạt động diễn giải môi trường phát triển bậc nhất thế giới thì thuật ngữ này xuất hiện năm 1871, trước cả khi Vườn quốc gia đầu tiên được thành lập. Tuy nhiên khái niệm diễn giải chỉ có tính cá nhân chứ chưa nhằm vào việc thể hiện một công việc có tính chuyên nghiệp. John Muir trong thời gian sống và làm việc tại thung lũng Yosemite, đã ghi lại rằng: "Tôi sẽ học ngôn ngữ của đá, ngôn ngữ của các hiện tượng thiên nhiên như bão, lũ, hay tuyết lở. Tôi sẽ buộc mình phải quen với thế giới xung quanh...". Muir đã cố gắng giao tiếp với thiên nhiên theo cách của ông, mà xét ở góc độ nào đó nó cũng giống như công việc của một nhà diễn giải, trước hết đó là mã hoá ngôn ngữ của tự nhiên sang ngôn ngữ loài người. Một vài bậc tiền bối, tác giả của những cuốn sách đề cập đến hoạt động gần với hoạt động diễn giải môi trường đó là: Sách hướng dẫn vùng Yosemite của tác giả J.D. Whitney, nhà địa chất bang California (1869) và "Trung tâm của sierras" của James Hutchings nhà quản lý khách sạn Yosemite(1886). Và sau đó là một loạt các xuất bản khác bàn về những hướng dẫn và các hoạt động diễn giải môi trường.

Diễn giải môi trường ở Việt Nam còn là hoạt động hết sức mới mẻ. Dù đã xuất hiện trong vòng một thập kỷ gần đây nhưng vẫn chưa có một nơi nào tổ chức diễn giải môi trường có tính chuyên nghiệp cao (mặc dù trên thực tế chúng ta có thực hiện hoạt động diễn giải môi trường, đặc biệt là ở các Vườn quốc gia). Hiện nay, theo tầm hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi thì ở Việt Nam chúng ta chưa có một đề tài lớn nào nghiên cứu về diễn giải môi trường và việc áp dụng diễn giải môi trường trong hoạt động du lịch (mà phần lớn tài liệu chúng ta có là sách dịch của nước ngoài, ngoài ra thì còn có một số cuốn sách viết về diễn giải đa dạng sinh học). Mặc dù vậy việc tổ chức diễn giải môi trường tại các khu du lịch sinh thái đặc biệt là các khu Vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên là một hoạt động ngày càng thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học bởi ý nghĩa và tác dụng của nó.

3. Những nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động diễn giải môi trường

3.1. *Đảm bảo sự thoải mái cho người nghe*

Diễn giải mang tính giải trí. Mặc dù giải trí không không phải là mục đích chính của diễn giải, song đó là một trong những đặc điểm cần thiết, chỉ có như thế nó mới thu hút được sự chú ý của người nghe. Các hoạt động diễn giải môi trường thực chất là những hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục con người nâng cao hơn nữa nhận thức của họ về môi trường và những vấn đề của môi trường, để từ đó con người có những hoạt động tích cực hơn trong việc bảo vệ và bảo tồn nó. Hoạt động diễn giải là hoạt động không có tính bắt buộc đối với người nghe, chính vì vậy nếu như nó không đem lại sự thoải mái, họ không cảm thấy điều gì thú vị khi được tiếp nhận thông tin thì họ sẵn sàng hướng sang một thứ gì đó có khả năng hấp dẫn hơn. Một diễn giải thành công là một diễn giải không mang tính khuôn phép và không giống như một lớp học. Việc tạo ra một bầu không khí thân mật là rất quan trọng với nhà diễn giải, nó giúp cho việc truyền tải thông tin của nhà diễn giải và việc tiếp nhận thông tin của khán giả diễn ra có hiệu quả hơn.

3.2. *Gắn với lợi ích của người nghe*

Người ta chỉ làm những gì khi người ta cho rằng việc đó có lợi cho mình hay chí ít cũng là không gây hại gì cho mình, ngay cả những việc tưởng chừng như bắt buộc bị cưỡng bức, điều này có thể giải thích tại sao hoạt động diễn giải phải gắn liền lợi ích của người nghe. Chính vì thế diễn giải môi trường muốn thành công và thu hút sự chú ý của người nghe thì nhất thiết phải cho họ thấy được những gì họ thu nhận được khi tham hoạt động diễn giải đó. Muốn đạt được mục tiêu trên thì thông tin diễn giải cần phải liên quan tới khán giả. Nghĩa là thông tin ấy phải có nghĩa và mang tính cá nhân. Một thông tin có nghĩa là một thông tin có thể gợi cho khán giả tới những điều mà họ sẵn có trong bộ não của họ. Thông tin có nghĩa là thông tin chỉ thể hiểu được khi đặt trong bối cảnh cụ thể. Khi chúng ta nghe hay nhìn thấy những thứ mà không có liên hệ với chúng ta đã biết, chúng trở lên vô nghĩa. Thật vậy khi nghe bất cứ một thông tin gì người ta cũng thường sử dụng những cái đã biết để giải mã thông tin mới và ghi nhớ nó. Chính vì thế mà các nhà diễn giải cần hết sức tránh việc sử dụng quá nhiều thuật ngữ mang đậm tính khoa học, bởi nó chỉ thích hợp đối với những nhà nghiên cứu và công tác giảng dạy chứ không phù hợp với đại bộ phận công chúng và hoạt động giáo dục “không bắt buộc”.

Thông tin mang tính cá nhân nghĩa là nhà diễn giải không phải chỉ kết nối thông tin cần truyền đạt với những gì khán giả biết mà còn phải liên hệ với những điều mà họ quan tâm. Một thông tin chỉ thực sự hấp dẫn và có khả năng thu hút khi nó thực sự mới mẻ nhưng lại không nằm ngoài khả năng tiếp thu của con người. Khi đón nhận một thông tin nào đó, nghĩa là ta phải làm giàu thêm trí thức của mình, thật khó có thể bỏ thời gian để nghe hay đọc một thông tin mà chúng ta đã từng biết. Một phần vì sức hấp dẫn của nó không cao nữa, mặt khác nó không đem lại lợi ích cụ thể nào thậm chí đó còn là sự tiêu phí thời gian.

Những thông tin mang tính cá nhân cao là những thông tin về bản thân, các nguyên tắc, niềm tin và tội lỗi của khán giả. Bất cứ một thông tin nào liên

quan tới cuộc sống của mỗi cá nhân sẽ có khả năng thu hút hơn những thông tin khác.

Những nhà truyền thông tốt là những nhà truyền thông biết cách cố gắng liên kết những ý tưởng của họ với cuộc sống của khán giả. Đó là việc làm cho mọi người nghĩ về bản thân họ và kinh nghiệm của họ khi cung cấp thông tin cho họ. Điều này khiến cho họ liên tưởng tới những ý tưởng mới mà bạn đã cung cấp với những gì họ quan tâm.

Thực tế đã chứng minh có những là giáo sư, tiến sỹ, là những nhà giáo ưu tú, nhưng không có kiến thức về diễn giải môi trường. Tuy là những người có uy tín, là những thầy giáo giỏi nhưng khi tham gia vào hoạt động diễn giải môi trường họ đều thất bại, mặc dù họ tham gia ở những chuyên môn mà đã đưa họ nên đỉnh vinh quang. Tại sao họ thất bại, điều đó rất dễ hiểu vì họ không gắn được sự quan tâm của người nghe vào vấn đề mình diễn giải mặc dù vấn đề của họ nếu được một nhà diễn giải chuyên nghiệp có nghiệp vụ tốt thì vấn đề của họ sẽ thu hút rất nhiều khách tham gia. Điều đó có thể hiểu là nghiệp vụ diễn giải là rất cần thiết, phải gắn được lợi ích của khán giả với vấn đề diễn giải.

3.3. *Đưa đến người nghe những thông điệp cụ thể*

Bất cứ diễn giải nào cũng phải đưa ra được một thông điệp cụ thể tới khán giả. Chúng ta hay phân biệt thông điệp và chủ đề, thông điệp không đồng nghĩa với chủ đề, có rất nhiều người có thói quen sử dụng chủ đề và thông điệp để thay cho nhau nhưng thực ra chủ đề và thông điệp không đồng nghĩa với nhau, chủ đề của bài trình bày đơn giản chỉ là “vấn đề chủ đạo”, trong khi thông điệp đưa đến một lời khuyên cụ thể về sự việc chúng ta muốn chuyển tới khán giả. Hay có thể nói đó là câu chuyện ta quyết định kể. Từ một chủ đề nhà diễn giải có thể chọn ra nhiều thông điệp. Tuy nhiên, mỗi một thông điệp có thể tạo ra một câu chuyện khác hẳn với các câu chuyện khác, vì vậy nhà diễn giải sẽ cần phải có nhiều thông tin khác nhau để phát triển nhiều thông điệp khác nhau. Chủ đề là vấn đề chủ đạo thì thông điệp lại là ý chủ đạo của bất kỳ một bài diễn giải nào. Sau khi bài diễn giải kết thúc, khán giả có thể tổng kết thành một câu, câu này có thể chính là thông điệp. Thông điệp có thể coi như là phần quan trọng nhất của bài diễn giải. Với nhà diễn giải xây dựng được thông điệp thành công nghĩa là đã có thể quyết định được sự thành công cho bài diễn giải của mình. Còn đối với khán giả tiếp cận được với thông điệp là họ đã tiếp cận được ý tưởng, nắm bắt được mục đích mà nhà diễn giải muốn hướng tới.

Thông điệp đưa ra đó chính là mục đích vươn tới của cả người nghe và người diễn giải sau khi tham gia hoạt động diễn giải đó. Thường thì thông điệp sẽ trả lời cho câu hỏi “làm như vậy để làm gì”, nó giúp cho khán giả có thể dễ dàng sắp xếp thông tin và những chi tiết hỗ trợ trong đầu, và gắn kết chúng với nhau và gắn với thông điệp của bài diễn giải. Một bài diễn giải không có thông điệp giống như chúng ta nghe chuỗi các sự kiện nhưng cuối cùng lại không biết chúng ta đã nghe cái gì và tại sao lại nghe nó. Và khán giả khi

không biết bài trình bày đã đi đến đâu và không có cơ sở để gắn kết những thông tin đó, họ sẽ bị mắc kẹt trong một mớ thông tin không thể giải mã được.

Khi thông điệp của bài diễn giải đã được quyết định, thông thường mọi yếu tố khác sẽ đi đúng trật tự của nó. Thông điệp có thể tồn tại dưới dạng nói và viết nhưng dù tồn tại dưới dạng nào thì thông điệp cũng phải đảm bảo những yếu tố sau:

- Được trình bày thành câu ngắn gọn, đơn giản và đầy đủ.
- Chỉ có một ý.
- Thể hiện mục đích chung của bài diễn giải.
- Phải cụ thể.
- Sử dụng từ ngữ đúng và hay (nếu có thể sử dụng các động từ ở thể chủ động).

3.4. *Đảm bảo tính tổ chức chặt chẽ*

Diễn giải phải có tổ chức chặt chẽ điều đó có nghĩa là nó phải được trình bày dễ dàng để khán giả dễ theo dõi. Hay nói cách khác, diễn giải không đòi hỏi nỗ lực nhiều từ phía khán giả. Khán giả không bắt buộc sẽ không có ý định bỏ quá nhiều thời gian và cố gắng nỗ lực cho vấn đề mà họ không hiểu. Nếu như thông tin được tổ chức chặt chẽ, nghĩa là hoạt động diễn giải nằm trong một trật tự logic với môi trường xung quanh cũng như trật tự logic về thông tin của chính bản thân nó thì sẽ giúp cho khán giả nắm bắt thông tin đó một cách dễ dàng và hiệu quả hơn. Nếu các ý tưởng không gắn liền nhau chúng chỉ là những thông tin rời rạc. Và chúng ta thấy rằng con người chỉ có khả năng nhất định để nắm bắt một số thông tin nhất định được sắp xếp có tổ chức trong tâm trí. Nếu có quá nhiều thông tin nằm ngoài bối cảnh đó, chúng ta sẽ bị lẫn lộn và cuối cùng sẽ bỏ qua. Điều đó còn thậm tệ hơn đối với khán giả bắt buộc vì điều này chỉ xảy ra ngay sau vài giây.

4. *Vai trò của hoạt động diễn giải môi trường với DLST*

4.1. *Vị trí của hoạt động diễn giải môi trường trong DLST*

Trên thế giới nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng, khái niệm DLST (ecotourism) được các nhà nghiên cứu, các tổ chức du lịch nhìn nhận như một loại hình du lịch hấp dẫn, nó đảm bảo sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch, trên cơ sở quan tâm đến việc bảo tồn tự nhiên, hỗ trợ phát triển kinh tế và cộng đồng địa phương.

Theo Hiệp hội Anh “DLST làữ hành có trách nhiệm với các khu thiên nhiên, bảo tồn môi trường và cải thiện phúc hời cho người dân địa phương” (Nguyễn Đình Hòe and Vũ Văn Hiếu, 2001). Định nghĩa này đã nhấn mạnh đến vấn đề bảo tồn và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương, đây là yếu tố cơ bản để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Với mục tiêu bảo tồn là chính, DLST không thể tách rời với hoạt động diễn giải môi trường, du khách được tham quan và hướng dẫn tham quan với những diễn giải cần thiết về môi trường để nâng cao hiểu biết về những giá trị thiên nhiên và văn hoá mà không gây ra những tác động không thể chấp nhận được đối với hệ sinh thái và văn hóa bản địa.

Căn cứ vào đặc thù và những mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức quốc tế đều phát triển khái niệm của mình về DLST. Hội thảo quốc gia “Xây dựng Chiến lược Phát triển Du lịch sinh thái ở Việt Nam” (từ ngày 07/9/1999) có sự tham gia của tổ chức quốc tế, lần đầu tiên đã đưa ra định nghĩa về du lịch sinh thái ở Việt Nam như sau:

“DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương” (Phạm Trung Lương, 1999).

DLST là loại hình du lịch ngày càng phát triển, song chính sự phát triển này lại có nguy cơ làm ảnh hưởng tới tính bền vững của các hệ sinh thái tự nhiên. Du lịch sinh thái vốn đặc trưng là loại hình du lịch trọn gói có giới hạn và có kiểm soát. Nó không thể tiếp nhận một số lượng khách quá lớn, vượt quá sức tải của nó. Vì vậy, việc phát triển du lịch sinh thái cần phải tuân theo một số nguyên tắc cơ bản để thực hiện.

Vậy DLST cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

** Có hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết của du khách về môi trường tự nhiên qua đó tạo ý thức tham gia của khách du lịch về nỗ lực bảo tồn.*

Đây là một trong những nguyên tắc của DLST, nó là điểm mấu chốt để phân biệt DLST với các loại hình du lịch khác. Du khách khi tham gia hoạt động DLST sẽ được nâng cao hiểu biết về các giá trị tự nhiên và văn hoá của khu vực mà mình để tham quan, đồng thời nâng cao ý thức về sự cần thiết phải bảo tồn các giá trị sinh thái đó thông qua những tích cực hơn nữa về bảo tồn. Khi du khách có một hiểu biết nhất định về môi trường tự nhiên họ sẽ sẵn sàng hành động tích cực trong việc bảo tồn và phát triển những giá trị về tự nhiên, sinh thái và văn hoá khu vực.

** Góp phần tích cực bảo vệ môi trường và duy trì hệ DLST tự nhiên.*

Cũng như các hoạt động du lịch khác, hoạt động DLST luôn tiềm ẩn những tác động tiêu cực đối với môi trường. Tuy nhiên khác với các loại hình du lịch khác, vấn đề bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái trong du lịch sinh thái được coi là một nguyên tắc cơ bản cần được tuân thủ vì:

- Bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái chính là mục tiêu hoạt động của du lịch sinh thái.

- Sự tồn tại của DLST gắn liền với môi trường tự nhiên và các hệ sinh thái điển hình. Sự xuống cấp của môi trường, sự suy thoái của hệ sinh thái đồng nghĩa với sự đi xuống của hoạt động du lịch sinh thái.

- Với nguyên tắc này, mọi hoạt động DLST cần được quản lý chặt chẽ để có thể giảm một cách tối đa những tác động tiêu cực tới môi trường, đồng thời phải trích một phần lợi nhuận thu được từ hoạt động DLST để đóng góp cho nỗ lực bảo tồn, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường và duy trì sự phát triển của các hệ sinh thái.

** Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng.*

Nếu như bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái tự nhiên là nguyên tắc cơ bản của DLST thì đi song song với nó còn là việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng. Hai mảng này không thể thiếu để tạo nên hình thái đặc trưng của DLST, một mảng về tự nhiên, một mảng về văn hoá.

Vì vậy, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa là nguyên tắc quan trọng mà hoạt động DLST phải tuân thủ, bởi các giá trị về văn hoá là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời các giá trị môi trường tự nhiên đối với một hệ sinh thái ở một nơi cụ thể.

** Tạo thêm việc làm và mang lợi ích cho cộng đồng địa phương.*

Đây vừa là nguyên tắc vừa là mục tiêu hướng tới của DLST. Nếu như các loại hình du lịch khác ít quan tâm đến vấn đề này và phần lớn lợi nhuận đều thuộc về công ty du lịch, thì ngược lại DLST dành một phần đáng kể từ hoạt động của mình đóng góp vào để cải thiện môi trường sống cho cộng đồng dân địa phương.

Bên cạnh đó DLST luôn hướng tới việc duy trì việc huy động tối đa sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch của mình như làm vai trò người hướng dẫn viên, cung ứng nhu cầu về thực phẩm, cung ứng các sản phẩm văn hoá bản địa, các loại dịch vụ về nơi ăn ở, các loại hàng lưu niệm... Khi người dân địa phương được hưởng lợi từ hoạt động DLST dựa trên giá trị bản địa của họ (đó là điều đương nhiên phải xảy ra), lúc này họ sẽ có ý thức hơn về vấn đề bảo tồn nhằm duy trì lợi ích của mình, từ đó công tác bảo tồn nhất định sẽ thành công.

Như vậy hoạt động DLST phát triển là điều tất yếu trong tiến trình bảo tồn các giá trị tự nhiên, văn hoá. Và diễn giải môi trường sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực và không thể thiếu trong hoạt động DLST nói riêng cũng như hoạt động bảo tồn nói chung (DLST mà cụ thể là diễn giải môi trường được coi như là chìa khoá nhằm cân bằng giữa mục tiêu phát triển du lịch với việc bảo vệ môi trường). Có thể nói rằng diễn giải môi trường chiếm vị trí hàng đầu trong cấu trúc của DLST, là cơ sở để phân biệt DLST với các loại hình du lịch khác.

4.2. Mục đích của hoạt động diễn giải môi trường trong DLST

** Nâng cao nhận thức về tài nguyên cho du khách và cộng đồng địa phương*

DLST giúp cho du khách và cộng đồng địa phương hiểu rõ hơn về những giá trị tự nhiên và nhân văn của khu du lịch, biểu hiện cụ thể ở những giới thiệu về các hệ sinh thái điển hình, sự đa dạng sinh học của hệ sinh thái (đa dạng gen, đa dạng loài, đa dạng sinh thái...) về những giá trị văn hoá bản địa được hình thành gắn liền với sự hình thành và phát triển của cộng đồng dân cư, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa thế giới tự nhiên và con người trong không gian của hệ sinh thái cụ thể đó. Từ đó du khách và người dân địa phương có thể nâng cao hiểu biết của mình và phân biệt được các giá trị riêng biệt của các khu sinh thái khác nhau.

** Nâng cao được ý thức bảo vệ môi trường của du khách và cộng đồng địa phương:*

Du lịch sinh thái là một công cụ giáo dục môi trường hữu hiệu. Thông qua hoạt động du lịch sinh thái du khách và cộng đồng ý thức được trách nhiệm phải giữ gìn và bảo vệ môi trường để duy trì những giá trị tự nhiên, văn hoá mà phải mất một thời gian dài mới có thể hình thành được nó.

4.3. Ý nghĩa của diễn giải môi trường trong DLST

** Hỗ trợ cộng đồng địa phương*

Khác với các loại hình du lịch dựa vào tự nhiên khác, DLST ý thức rõ trách nhiệm với môi trường và cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch. Du lịch tự nhiên thông thường chỉ tập trung vào việc đưa con người về với những giá trị của tự nhiên, khai thác một cách tối đa tài nguyên để đem lại lợi nhuận một cách cao nhất, đồng thời nhân lực phục vụ cho hoạt động du lịch chủ yếu là những người thuộc công ty, chỉ một số nhỏ là đến từ cộng đồng địa phương khu du lịch. Bởi sự tham gia của cộng đồng đồng nghĩa với việc chia sẻ lợi ích kinh tế, mà với các nhà kinh doanh thì lợi nhuận luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu. DLST lại hướng tới việc thu hút sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương bởi xác định được họ mới chính là chủ nhân đích thực của những tài nguyên du lịch được khai thác. Đồng thời DLST cũng thể hiện rất rõ trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng dân địa phương thông qua việc trích một phần lợi nhuận thụ được từ hoạt động DLST đóng góp cho công tác bảo tồn, hỗ trợ phát triển cuộc sống của cộng đồng địa phương. DLST cũng có trách nhiệm đối với việc sử dụng, khai thác tài nguyên trong du lịch, đó là việc khai thác bền vững tránh tối đa những tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái.

**Đảm bảo sự khai thác tài nguyên lâu dài và có hiệu quả:*

Phát triển DLST theo đúng các nguyên tắc và mục tiêu đặt ra nghĩa là tài nguyên phải được sử dụng theo hướng bền vững. Tính tồn tại của tài nguyên chỉ có thể tồn tại và phát triển khi mức độ sử dụng tài nguyên không vượt quá giới hạn chịu đựng của tài nguyên đó. DLST khai thác tài nguyên dưới sự quản lý chặt chẽ và tôn trọng những đặc điểm sinh học của tài nguyên đó, đảm bảo những nguyên tắc về sức chịu đựng của tài nguyên... Khi khai thác tài nguyên hợp lý thì việc sử dụng tài nguyên đó sẽ được lâu dài và bền vững hơn.

5. Đối tượng của hoạt động diễn giải môi trường trong DLST

Diễn giải môi trường trong du lịch sinh thái hướng tới hai đối tượng khán giả chủ yếu sau: Khách du lịch, cộng đồng địa phương.

5.1. Khách du lịch:

Bất cứ một loại hình du lịch nào thì phân hệ khách du lịch cũng là phân hệ quan trọng nhất, bởi nếu không có khách du lịch thì sẽ không thể có hoạt động du lịch, du lịch sinh thái cũng vậy. Diễn giải môi trường được tổ chức trong DLST trước hết là hướng tới khách DLST. Khách du lịch khi đi tham quan du lịch không chỉ đơn thuần là tham quan những thắng cảnh, mà khi tham gia hoạt động du lịch, ngoài mục đích được chiêm ngưỡng những thắng cảnh đẹp của thiên nhiên thì họ còn muốn tìm hiểu thêm để nâng cao hiểu biết về những tài nguyên sinh thái tự nhiên và nhân văn của khu vực. Người khách khi tham

gia vào du lịch sinh thái phải thấy được lợi ích thực sự mà họ đạt được từ chuyến đi. Đó là những hiểu biết của họ thông qua diễn giải môi trường và ngay cả việc họ có thể đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào hoạt động bảo tồn, bảo vệ môi trường, duy trì chất lượng môi trường cũng được coi là một trong những cái mà họ thu nhận được. Bởi thông qua hoạt động diễn giải, du khách sẽ có ý thức hơn về công tác bảo tồn, và họ hiểu được thêm rằng mình làm như vậy không chỉ đem lại lợi ích cho cộng đồng dân địa phương khu vực đó mà còn đem lại lợi ích về lâu dài cho con cháu họ sau này, có khả năng chiêm ngưỡng những thắng cảnh đẹp của tự nhiên và những giá trị của tự nhiên đem lại.

Tuy nhiên cũng phải thấy rõ rằng khách du lịch bỏ tiền ra đi du lịch không phải là để “được giáo dục”. Mục đích chính của họ là đi tham quan, tìm hiểu những giá trị sinh thái tự nhiên và nhân văn để thoả mãn sự tò mò của họ. Người diễn giải cần phải thông qua nội dung hướng dẫn của mình gián tiếp giáo dục cho họ về ý bảo vệ môi trường, chứ không phải kêu gọi sự đóng góp không thoả mái từ phía du khách. Như vậy nhà diễn giải phải có bài diễn giải hấp dẫn về nội dung, hình thức, ý nghĩa thì mới có thể thu hút được sự chú ý của những người khách không bắt buộc phải nghe.

5.2. Cộng đồng địa phương:

Ngoài khách du lịch thì cộng đồng địa phương cũng là đối tượng hướng tới của diễn giải môi trường. Khác với khách DLST thực thụ, là những người có trình độ học vấn cao, thì những cộng đồng dân địa phương lại có rất ít những hiểu biết thực sự về mọi vấn đề. Bởi vì những khu DLST thực sự phát triển lại là những nơi còn nguyên nét hoang sơ, còn lưu giữ được gần như nguyên vẹn kiến thức tự nhiên và bản địa, là những nơi xa trung tâm, chưa được tiếp cận với môi trường bên ngoài nhiều, hay thậm chí còn chưa được tiếp xúc với môi trường bên ngoài. Để thực hiện mục tiêu và nguyên tắc phát triển DLST thì diễn giải môi trường trong DLST cũng phải hướng tới người dân địa phương. Nhưng mục tiêu chủ yếu ở đây là việc nâng cao nhận thức về ý nghĩa và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái. Người dân địa phương là những người hiểu hơn ai hết về tài nguyên mà họ có, nhưng họ lại không hiểu hết những giá trị ý nghĩa của nguồn tài nguyên đó. Diễn giải môi trường cần phải làm cho cộng đồng địa phương hiểu được tại sao phải bảo vệ những giá trị tự nhiên và văn hoá bản địa của họ, lợi ích của việc đó đối với cộng đồng địa phương. Người dân địa phương là người trực tiếp sở hữu những giá trị đó vì vậy cần phải làm cho họ hiểu họ là người trực tiếp đầu tiên được hưởng lợi từ hoạt động du lịch sinh thái và những lợi ích đó là lợi ích chung của cả cộng đồng cả quốc gia. Có như thế mới giúp họ thấy được những lợi ích to lớn trong việc tham gia vào phát triển DLST và như vậy thì công tác bảo tồn mới mong có ngày thành công tốt đẹp.

6. Các hình thức diễn giải

6.1. Trình bày dưới dạng một bài nói chuyện

Một trong những hình thức phổ biến nhất đối với một bài diễn giải là dưới hình thức một bài nói chuyện tại chỗ. Có thể coi đây giống như hoạt động giới

thiếu sơ bộ của một hướng dẫn viên trước khi dẫn khách đi tham quan một địa điểm cụ thể. Nhưng hướng dẫn tại chỗ thường không mang tính hấp dẫn cao, vì nó không được trải nghiệm thực tế, chỉ mang tính một chiều, ở bài nói chuyện tại chỗ nhà diễn giải có thể kiểm soát được lượng thông tin mình đưa ra, nhưng lại bị động trong việc đưa ra thông tin đó.

Một bài diễn giải tại chỗ là hình thức đơn giản nhất trong hoạt động diễn giải tuy nhiên nó lại nhằm chần, đòi hỏi nhà diễn giải phải có nghệ thuật để thu hút được khách du lịch, bài diễn giải thành công hay thất bại phụ thuộc vào khả năng giao tiếp, diễn đạt, cách xử lý thông tin hướng tiếp cận khán giả của nhà diễn giải. Nó tác động tới tính chất của bài diễn giải.

Cho đến nay thì hình thức diễn giải dưới dạng một bài nói chuyện tại chỗ đơn thuần rất ít được sử dụng. Thông thường thì các nhà diễn giải để tăng tính hấp dẫn và độ sinh động của nội dung giới thiệu đều sử dụng một số phương tiện trợ giúp

6.2. *Qua việc trình chiếu các chương trình nghe nhìn*

Hiện nay, trên thế giới rất nhiều vườn quốc gia người ta sử dụng công cụ nghe nhìn như là một công cụ đắc lực cho hoạt động diễn giải. Các vườn quốc gia thường cho du khách tham gia vào một chương trình nghe nhìn có thể là do vườn tự làm hoặc là những chương trình do các tổ chức hay quốc gia sản xuất, chương trình có thể dài 15 – 20 phút hoặc hơn thế nữa. Các đoạn băng này nói về quá trình hình thành vườn, các hệ sinh thái đặc trưng, các tập tính sinh thái của các loài sinh vật có trong vườn, các cộng đồng dân địa phương và phong tục tập quán của họ... kèm theo lời giải thích dễ hiểu, ngắn gọn, súc tích về các hiện tượng mà khách được tận mắt chứng kiến qua đoạn băng. Với loại hình này phần nào khắc phục được nhược điểm của loại bài nói chuyện tại chỗ vì đã có hình ảnh sôi động và có lời giải thích dễ hiểu, tuy nhiên vẫn gây cho khán giả sự không thích thú, vì phương tiện nghe nhìn không thể hoàn toàn thay thế con người. Vì vậy, tại các vườn quốc gia thông thường người ta sử dụng cả hai loại hình trên, nghĩa là thực hiện một bài nói chuyện được trợ giúp bởi các phương tiện nghe nhìn, vừa đáp ứng được tính tò mò ham hiểu biết của khán giả vừa có thể giải thích và chia sẻ những thích thú và thắc mắc của khán giả.

6.3. *Qua việc trưng bày triển lãm*

Hình thức này cũng được đánh giá tương tự như việc trình chiếu các chương trình nghe nhìn nhưng nhìn có ưu điểm là không bị hạn chế bởi thời gian trình chiếu. Du khách có thể tham quan tại bất kỳ thời điểm nào mà tùy theo mức độ quan tâm mà du khách có thể thu gọn hay kéo dài thời gian tại phòng/địa điểm trưng bày. Hình thức trưng bày này được áp dụng ở các trung tâm du khách, hoặc trung tâm giáo dục với chức năng là giới thiệu những đặc điểm tổng quan của vườn cũng như giải thích những hiện tượng thiên nhiên phổ biến.

Trưng bày triển lãm cũng tạo ra một khả năng thu hút du khách nhất định vì du khách có thể được quan sát những mẫu vật và xem những hình ảnh sinh động. Tuy nhiên nhược điểm của hình thức này đó là sau khi tham quan du

khách có thể bị nhiễu thông tin do phải lĩnh hội một lượng kiến thức tương đối lớn và quan sát nhiều hình ảnh dưới dạng tĩnh trong một thời gian ngắn. Mặc dù không bị hạn chế bởi thời gian tham quan nhưng thường thì du khách cũng không thể bỏ quá nhiều thời gian để tìm hiểu nếu như đó là những khách du lịch không phải đi với mục đích nghiên cứu. Việc thể hiện hình thức và nội dung trưng bày một cách khoa học là rất quan trọng trong việc truyền tải ý tưởng và thông điệp tới được du khách.

Đây là một hình thức không thể thiếu trong hoạt động diễn giải tại các vườn quốc gia.

6.4. *Qua việc thực hiện một chuyến tham quan hay đi bộ có hướng dẫn*

Chuyến tham quan ở đây không chỉ là những chuyến đi bộ có hướng dẫn mà còn bao hàm những hình thức diễn giải khác trong đó nhà diễn giải dẫn một nhóm khách tham quan đi qua một số điểm tham quan theo một trật tự đã định sẵn. Chuyến tham quan nhằm giới thiệu cho du khách những điều họ sẽ không biết hoặc không nhận ra nếu họ không được giới thiệu. Trong chuyến tham quan nhà diễn giải có thể dẫn khách du lịch đi trên những tuyến đường mà có sẵn những sự giới thiệu nhằm tạo cho du khách khả năng tự khám phá. Tham quan có thể được coi là bài nói chuyện động, tuy nhiên nó mang 3 đặc điểm cơ bản.

- Tham quan mang tính động
- Tham quan sử dụng nhiều hình ảnh
- Tham quan có sự tham quan của nhiều khách tham quan hơn.

Chuyến tham quan có thể có rất nhiều mục đích cụ thể như chỉ ra những thành tố trong hệ sinh thái, hướng dẫn khách tham quan tới một di tích lịch sử, giải thích một quá trình... hoặc những mục đích chung như xây dựng nhận thức và sự tôn trọng, đề xuất một cách nghĩ hoặc nhìn nhận mới về một vấn đề. Chuyến tham quan có thể diễn ra ở nhiều địa điểm: trên đường mòn, vườn thú, khu trình diễn và nghiên cứu, hay trên phương tiện cơ giới dùng để thực hiện quá trình quan sát...

Với loại hình này, vai trò của người hướng dẫn viên cực kỳ quan trọng, đòi hỏi người hướng dẫn viên phải là người có nhiều kiến thức sâu rộng, đặc biệt về tuyến tham quan. Trong chuyến tham quan hướng dẫn viên chủ động đưa ra thông tin, tuy nhiên lại bị động về thông tin phản hồi từ phía du khách, đòi hỏi người hướng dẫn viên phải có nhiều kinh nghiệm để có thể xử lý kịp thời linh hoạt những tình huống bất ngờ xảy ra khi thực hiện chuyến tham quan.

6.5. *Qua các ấn phẩm*

Ấn phẩm là hình thức diễn giải đất liền. Ấn phẩm có thể có nhiều loại như tờ rơi, bản đồ, sách, bưu thiếp, lịch, áp phích, sticker... Ấn phẩm có xu hướng cung cấp thông tin hơn là diễn giải. Ví dụ: Một tờ rơi thường có xu hướng quảng bá thông tin về khu vực hoặc điểm đến hơn là diễn giải. Dẫu vậy, có rất nhiều những ấn phẩm có khả năng cung cấp các thông tin liên quan tới diễn giải môi trường, giúp ích cho việc bảo tồn thiên nhiên.

Ưu điểm của ấn phẩm là dễ dàng được phát tán; thông tin đa dạng; hình thức đa dạng, bắt mắt; có thể sử dụng nhiều lần. Tuy nhiên nhược điểm của ấn

phẩm là tính tương tác trực tiếp gần như không có do đó ấn phẩm bị hạn chế trong việc đáp ứng các nhu cầu khác nhau của du khách. Hơn nữa ấn phẩm có thể rất đắt để xuất bản.

6.6. Qua đường mòn tự diễn giải

Đường mòn tự diễn giải liên quan tới một loạt các điểm dừng được thiết kế trong dọc hành trình tham quan của du khách. Tuyến đường (diễn giải) có thể là đường mòn, có thể là tuyến đường trên sông, biển, hoặc có thể là tuyến đường cáp treo. Mỗi điểm dừng cung cấp thông tin tiêu biểu được diễn giải thông qua tờ rơi, biển báo hoặc thông qua các phương tiện thu phát truyền tin như đài, băng ghi âm... Mỗi điểm dừng thường được đánh dấu bởi con số, nhãn hoặc biển báo.

Đường mòn tự diễn giải cho phép du khách được tự do khám phá và có thể dừng chân nghỉ ngơi bao lâu họ muốn. Đường mòn tự diễn giải có những nhược điểm tương tự như ấn phẩm ở chỗ có thể rất tốn kém để xây dựng. Tuy nhiên đường mòn tự diễn giải cho phép du khách có thể gần gũi với thiên nhiên và tự mình khám phá các bí ẩn của thiên nhiên.

Đường mòn tự diễn giải là một hình thức diễn giải phổ biến ở các KBTTN hiện nay.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Thế nào là diễn giải và diễn giải môi trường?
2. Trình bày các nguyên tắc của hoạt động diễn giải.
3. Nêu vai trò của hoạt động diễn giải môi trường trong DLST?
4. Nêu và phân tích các đối tượng của diễn giải môi trường trong DLST.
5. Nêu và phân tích các ưu nhược điểm của các hình thức diễn giải môi trường.

Chương 5: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH SINH THÁI

Mục tiêu của chương:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được một số kỹ năng trong tổ chức, quản lý khách tham gia vào DLST;

+ Xây dựng được bài hướng dẫn DLST tại địa bàn công tác;

- Về kỹ năng:

+ Có được kỹ năng hướng dẫn diễn giải cho khách DLST;

+ Làm quen với các tình huống và các biện pháp giải quyết tình huống trong hướng dẫn du lịch tại các khu rừng đặc dụng;

+ Có khả năng huấn luyện cộng đồng tham gia hướng dẫn khách du lịch.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện phẩm chất đạo đức và trau dồi chuyên môn cho phù hợp với ngành nghề.

1. Khái niệm hướng dẫn viên du lịch.

Hướng dẫn viên du lịch là người dẫn khách du lịch trong các chuyến tham quan du lịch hay tại các điểm du lịch nhằm đáp ứng những nhu cầu được thỏa thuận của khách trong thời gian nhất định và thay mặt tổ chức kinh doanh du lịch giải quyết những phát sinh trong chuyến du lịch với phạm vi và khả năng của mình (Đình Trung Kiên, 1999).

Hướng dẫn viên du lịch sinh thái là những người được xem là cầu nối giữa khách du lịch và đối tượng du lịch để thỏa mãn các nhu cầu của khách, chất lượng những đóng góp của họ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của hoạt động du lịch sinh thái.

Chính vì vậy, *hướng dẫn viên du lịch sinh thái* phải là những người có kiến thức, nắm được đầy đủ thông tin về môi trường tự nhiên, các đặc điểm sinh thái, văn hóa cộng đồng địa phương để giới thiệu một cách sinh động nhất, đầy đủ nhất với du khách về những vấn đề mà họ quan tâm

Hướng dẫn viên du lịch là người được xem là cầu nối giữa khách du lịch và đối tượng du lịch để thỏa mãn các nhu cầu của khách, chất lượng những đóng góp của hướng dẫn viên có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của hoạt động DLST (Phạm Trung Lương, 2002).

Hướng dẫn viên DLST đóng vai trò trung tâm trong việc thực thi khái niệm DLST. Họ là những người truyền giáo trong DLST và khả năng cũng như trách nhiệm của họ đảm bảo rằng các ảnh hưởng tiêu cực của du lịch được giảm thiểu.

2. Vai trò của hướng dẫn viên trong DLST

Hướng dẫn viên du lịch thực tế nắm rất nhiều vai trò. Họ có trách nhiệm với các nhà điều hành chương trình du lịch, với du khách – khách hàng của họ, cũng như là với các khu DLST và cộng đồng địa phương nơi họ đưa khách tới du lịch.

Các nhà điều hành chương trình du lịch dựa vào hướng dẫn viên DLST để cung cấp những trải nghiệm phong phú và hấp dẫn về tự nhiên và văn hóa làm tăng giá trị của các chương trình du lịch của du khách. Họ cũng đòi hỏi ở hướng dẫn viên DLST khả năng quản lý các mặt hậu cần khác trong chuyến đi DLST như phối hợp với các nhà cung cấp cho du khách các dịch vụ về lưu trú, ăn uống và vận chuyển... Hướng dẫn viên DLST cũng chịu trách nhiệm về sự an toàn của du khách cũng như thay mặt cho các nhà điều hành trong suốt hành trình thực tế.

Khách du lịch luôn đòi hỏi ở hướng dẫn viên DLST về thông tin, khả năng diễn giải và sự thông tường về các điểm đến nơi họ sẽ tới thăm để giúp họ chuẩn bị tốt cho chuyến viếng thăm của họ.

Các nhà quản lý các KBTN dựa vào hướng dẫn viên DLST như là những nhân viên kiểm lâm, để giáo dục cho du khách về việc bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản của khu vực viếng thăm, cũng như giúp cho du khách tham gia vào giám sát thực thi các chương trình, ủng hộ cho mục đích bảo tồn khu vực.

Ngoài những vai trò trên, hướng dẫn viên DLST cần phải truyền cảm hứng cho du khách để họ trở thành những người ủng hộ cho công tác bảo tồn.

2.1. Người diễn giải thiên nhiên

Diễn giải môi trường là một hợp phần của truyền đạt thông tin hướng tới việc làm thế nào để diễn giải các khái niệm và thông điệp của sinh thái/môi trường tới số đông quần chúng. Một trong những nguyên tắc của DLST là giáo dục du khách. Hướng dẫn viên DLST - người có khoảng thời gian gắn bó khá nhiều với du khách, là những người có vị trí thích hợp nhất để làm công tác giáo dục thông qua diễn giải lành nghề. Rất nhiều người địa phương có hiểu biết cặn kẽ về đời sống động thực vật cũng như những sự hấp dẫn của văn hóa và thiên nhiên. Họ cũng có thể liên hệ những kinh nghiệm trực tiếp với đời sống hoang dã, thảo dược và các hiện tượng thiên nhiên ở địa phương khác.

2.2. Người bảo vệ tự nhiên

Là những đầu mối liên lạc chính mà du khách có thể có với những điểm DLST, hướng dẫn viên DLST đóng một vai trò là hình mẫu quan trọng đối với cả du khách và cộng đồng địa phương. Thái độ và cách ứng xử của hướng dẫn viên DLST gửi một thông điệp quan trọng tới du khách và các bên liên quan về nội dung của DLST. Liệu hướng dẫn viên DLST có nhận những mâu rác trên đường mòn? Liệu hướng dẫn viên DLST có ủng hộ tích cực và hợp tác với các nhà quản lý điểm du lịch bằng cách trình báo các hoạt động phạm pháp? Liệu các hướng dẫn viên DLST có áp dụng các nguyên tắc, nguyên lý của DLST vào hoàn cảnh địa phương và gia đình của mình?

2.3. Kiểm lâm viên

Có một thực tế phũ phàng rằng không phải mọi du khách tới các điểm DLST biết cách làm thế nào để ứng xử hợp lý với môi trường văn hóa và thiên nhiên nhạy cảm. Đó là trách nhiệm của hướng dẫn viên DLST giúp đảm bảo rằng du khách nhận thức được đầy đủ các quy định và luật lệ được áp dụng cũng như các nguyên tắc ứng xử liên quan. Bằng cách vừa lịch thiệp vừa cứng

rằng, hướng dẫn viên DLST phải đảm bảo rằng du khách tuân thủ với bất kỳ những hạn chế nào có thể có. Đây có thể nói là vai trò khó khăn nhất mà hướng dẫn viên DLST đảm nhận bởi vì trách nhiệm chủ yếu của họ là giúp cung cấp cho du khách một trải nghiệm đầy hứng thú.

2.4. Người giám sát các tác động du lịch

Vì hướng dẫn viên DLST là người viếng thăm các điểm DLST (KBTTN và các VQG) thường xuyên nên họ có một địa vị độc nhất trong việc nhận ra những ảnh hưởng nhất định, ví dụ như sự xói mòn đường, sự tăng trưởng bất thường của một số loài chim cụ thể... Họ cũng có thể có địa vị tuyệt vời trong thực hiện việc giám sát các hoạt động giúp cho các nhà quản lý điểm DLST hoặc KBTTN, VQG. Ở nhiều nơi, hướng dẫn viên du lịch dành một phần thời gian của mình thực hiện việc quan sát về số lượng tổ chim hoặc về các thể hệ của một loài thực vật trong khoảng thời gian nhất định. Điều này thực sự có giá trị trợ giúp đối với các nhà quản lý tại các điểm DLST khi họ thiếu nhân sự hoặc đơn giản là không có đủ các nhân viên được đào tạo để thực hiện các nhiệm vụ này.

2.5. Đầu mối liên lạc với cộng đồng địa phương

Khi hướng dẫn viên là người đến từ cộng đồng địa phương, họ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền đạt thông tin giữa những nhà quản lý điểm du lịch và người dân địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng khi có những sự hiểu lầm giữa hai bên, điều mà thường xuyên xảy ra. Ví dụ: Hướng dẫn viên DLST ở VQG Galapagos, Ecuador (tham khảo Hộp 6 và nhiều nơi khác đã thành lập riêng một tổ chức của họ để thúc đẩy những mục tiêu bảo tồn. Ở đảo Galapagos, họ đã thực sự trở nên hữu ích trong việc giành lấy sự ủng hộ của cộng đồng cho các dịch vụ trong VQG, đối diện với các hoạt động săn bắn trái phép khởi nguồn từ ngoài đảo.

3. Yêu cầu (cần có) đối với hướng dẫn viên DLST

Để hướng dẫn viên DLST có thể làm việc tốt tại các điểm DLST, thì ngoài các yêu cầu của một hướng dẫn viên du lịch nói chung (như nhanh nhẹn, nói năng lưu loát, ngoại hình ưa nhìn, trung thực...) thì hướng dẫn viên DLST còn phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

3.1. Hiểu biết về DLST và các đặc điểm tự nhiên

Hướng dẫn viên DLST không chỉ có kiến thức về du lịch mà còn phải hiểu về sinh thái, cũng như sự tương tác giữa du lịch và sinh thái. Thông thường, khi tham gia vào DLST, khách du lịch thường là những người yêu chuộng thiên nhiên và ham hiểu biết về đặc điểm tự nhiên của khu vực, do vậy hướng dẫn viên DLST phải trang bị tốt cho mình những kiến thức về môi trường tự nhiên và sinh thái của khu vực. Trong quá trình hướng dẫn du khách hướng dẫn viên DLST có thể bắt gặp các câu hỏi sau đây của du khách: Đây là hệ sinh thái gì? Đây là các loài động, thực vật chính của khu vực? Tên khoa học của các loài động, thực vật? Các loài động, thực vật có mối liên hệ gì với nhau? Hiện trạng hoạt động bảo tồn chúng như thế nào? Cảnh quan sinh thái trong khu vực được định danh là gì?

3.2. Hiểu biết về các đặc điểm văn hóa của địa phương

Văn hóa của cộng đồng địa phương tại các điểm đến DLST luôn luôn kích thích sự tò mò và ham muốn hiểu biết của du khách. Do vậy hướng dẫn viên DLST cần trang bị cho mình các kiến thức về đặc điểm văn hóa hấp dẫn của cộng đồng địa phương tại các điểm đến, đặc biệt là kiến thức văn hóa bản địa truyền thống. Các câu hỏi hướng dẫn viên chung chung hướng dẫn viên có thể bắt gặp là: Những hoạt động văn hóa truyền thống, khảo cổ học và lịch sử có thể tìm thấy ở khu vực và vùng xung quanh? Có mối liên hệ gì giữa các đặc điểm văn hóa hấp dẫn và các đặc điểm tự nhiên hấp dẫn?

3.3. *Nắm được các quy định pháp luật và hiểu biết về công tác bảo tồn*

Hướng dẫn viên cần phải nắm được các quy định và luật lệ của chính quyền các cấp về việc sử dụng tài nguyên và các tiện nghi trong khu DLST. Ngoài ra hướng dẫn viên cũng đòi hỏi phải có hiểu biết về công tác bảo tồn các nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn của khu vực để từ đó có thể hướng dẫn du khách thực hiện và áp dụng đúng các nguyên tắc của DLST.

3.4. *Nắm được đặc điểm tâm lý du khách và có khả năng quản lý nhóm*

Du khách tham gia vào các chương trình du lịch nói chung và chương trình DLST nói riêng rất đa dạng về đặc điểm nhân khẩu học: Có thể là khách du lịch nội địa, có thể là khách du lịch quốc tế; có thể là khách có độ tuổi cao, trung bình, hoặc trẻ; có trình độ học vấn và thu nhập khác nhau... Hướng dẫn viên DLST do vậy cần phải nắm được đặc điểm tâm sinh lý của các nhóm, đoàn khách khác nhau. Hoặc ngay trong bản thân du khách của cùng một nhóm, đoàn khách cũng có thể có những cá nhân có đặc điểm tâm sinh lý và nhân khẩu học khác nhau. Hướng dẫn viên DLST đòi hỏi phải biết làm thế nào để quản lý nhóm, đoàn khách một cách tốt nhất. Sao cho thu hút được sự chú ý của cả nhóm và giúp cho cả nhóm có được tiếng nói chung.

3.5. *Có kỹ năng truyền đạt thông tin và diễn giải tới du khách*

Một trong những đặc trưng cơ bản của DLST là có hoạt động giáo dục và diễn giải môi trường. Hướng dẫn viên đóng vai trò quan trọng nhất trong việc cung cấp cho du khách thông tin và diễn giải cho du khách hiểu về môi trường (tự nhiên và nhân văn) ở điểm đến. Do vậy đòi hỏi hướng dẫn viên phải có khả năng truyền đạt thông tin và thực hiện tốt hoạt động diễn giải hướng tới du khách. Trên thực tế, có rất nhiều các kỹ năng về truyền đạt thông tin cho các nhóm du khách khác nhau. Việc nắm bắt các kỹ năng có thể dễ với một số hướng dẫn viên, nhưng lại khó với nhiều người khác. Muốn trở thành hướng dẫn viên DLST do vậy đòi hỏi người làm hướng dẫn phải có sự kiên trì học hỏi.

3.6. *Có khả năng diễn đạt tốt ý tưởng (đặc biệt là sử dụng ngôn ngữ của du khách)*

Thông thường trong DLST, hướng dẫn viên được sử dụng thường là người địa phương. Hướng dẫn viên địa phương có thể có những kiến thức rất tốt về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa do họ quá trình sinh ra và lớn lên tại chính mảnh đất quê hương mình. Tuy nhiên, hướng dẫn viên là người địa phương thường thiếu các kỹ năng nghề và kỹ năng ngôn ngữ do họ ít được qua các lớp đào tạo. Chính vì vậy hướng dẫn viên DLST là người địa phương

thường đối mặt với những rào cản ngôn ngữ khi khách du lịch là người nước ngoài. Trừ phi hướng dẫn viên DLST là người địa phương có khả năng sử dụng ngôn ngữ của du khách một cách hiệu quả, họ mới có thể giúp du khách trải nghiệm được đầy đủ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa của điểm đến.

4. Nhiệm vụ của hướng dẫn viên DLST

Một hướng dẫn viên DLST được gọi là thành công khi hoàn thành các nhiệm vụ sau (Lê Huy Bá and Thái Lê Nguyên, 2006, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế - IUCN Việt Nam, 2008):

- Chuẩn bị cho du khách hiểu biết trước về văn hoá, lịch sử tự nhiên, động thực vật và các hệ sinh thái ở địa phương, và giúp cho du khách có những trải nghiệm tốt nhất.

- Căn cứ vào sức chịu tải và tải lượng của từng loại khách mà xác định số lượng khách trong một chuyến hướng dẫn cho phù hợp.

- Thuyết minh rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu về cái đẹp, cái hay, cái tiêu biểu, đặc thù của khu/tuyên/điểm DLST mà hướng dẫn viên dẫn khách tham quan. khơi dậy và kích thích sự hưng phấn cho du khách.

- Có sự giải thích ngắn gọn trước khi dừng lại nghỉ ở các điểm dừng, trong đó có nhắc nhở về những quy định về hành vi, những điều không được làm và những khu vực hạn chế đi vào; những cảnh báo về những loài nhạy cảm và bị đe dọa; khoảng cách cần duy trì giữa du khách và động thực vật cũng như các quy định của khu vực tham quan.

- Tận dụng thời gian trên đường đi và thời gian chờ đợi để trình bày các bài nói có mục đích với nội dung là các vấn đề liên quan đến khu vực.

- Giải thích cho du khách các quy định của địa phương. Thu thập và truyền đạt những quy định hiện có đối với mỗi địa điểm tham quan.

- Tiếp nhận những đề xuất trực tiếp của nhân viên khu du lịch.

- Khuyên du khách nên có hành vi đúng mực khi sử dụng đường mòn, khi cắm trại, khi ở trong môi trường hoang dã và gần các loài đang bị đe dọa cũng như việc quản lý rác thải và đồ thừa để lại sau các hoạt động.

- Thông báo cho du khách biết về mức độ khó khăn của mỗi chuyến đi.

- Thông báo cho du khách biết những loài đang tồn tại nhưng cũng không bảo đảm rằng họ sẽ được nhìn thấy tất cả những loài này.

- Cảnh báo rằng du khách không nên hái hoa bẻ cành và thu thập những cây con trong các khu vực tự nhiên để làm đồ lưu niệm.

- Thuyết phục du khách không mua các hàng lưu niệm làm từ nguyên liệu lấy từ những nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị đe dọa.

- Cảnh báo về những nguy hiểm du khách có thể gặp phải tại nơi nào đó.

- Chuẩn bị tốt tinh thần và các phương tiện để xử lý trong trường hợp gặp sự cố trong quá trình hướng dẫn, ví dụ: Bị thú dữ tấn công, gặp gió mưa thất thường...

- Khuyên du khách phải chuẩn bị đón nhận những khác biệt về văn hoá và phải tạm hoà nhập với tập quán địa phương cũng như có hướng tiếp cận khéo léo.

Thông báo cách và các điểm dừng có thể chụp ảnh hay quay phim thuận

tiện nhất.

- Thông báo cách tốt nhất có thể mua hàng hoá và dịch vụ cũng như đối phó với các tình huống có thể xảy ra.

- Hợp tác giám sát hoạt động du lịch.

5. Xây dựng bài thuyết minh DLST

Xây dựng bài thuyết minh đòi hỏi quá trình chuẩn bị các tài liệu, số liệu liên quan tới tuyến và hành trình tham quan, tới những lĩnh vực xa và gần với đối tượng thăm quan, tới các địa danh trên tuyến tham quan... Việc xây dựng bài thuyết minh do hướng dẫn viên đảm nhận nhưng có thể có sự tham gia của các chuyên gia tư vấn – những người tham gia lập tuyến.

Mục đích của việc xây dựng bài thuyết minh là giúp cho hướng dẫn viên có thể tự tin cung cấp thông tin cho du khách về đối tượng tham quan theo nhu cầu của du khách. Về cơ bản việc xây dựng bài thuyết minh DLST cần những nội dung sau đây:

- Mở đầu: Giới thiệu ngắn gọn về bản thân hướng dẫn viên, giới thiệu khái quát về nội dung chính, về đối tượng tham quan, thời gian cho các hoạt động...

Nội dung: Cung cấp thông tin về đối tượng tham quan một cách thích hợp cả về nội dung thông tin, dung lượng thông tin, cách chuyển tải hợp lý với từng đối tượng khách. Những nội dung có thể là:

- + Vị trí địa lý và các điều kiện tự nhiên - xã hội
- + Đường đi và toàn cảnh khu, điểm DLST
- + Đa dạng sinh học: loài, gen...
- + Những loài động, thực vật tiêu biểu – điển hình
- + Giới thiệu về hệ sinh thái điển hình, đầu vào, đầu ra, chuỗi thức ăn, sự cộng sinh, ký sinh, hợp sinh, kẻ thù, con mồi...
- + Nếu là VQG thì cần giới thiệu phần ngoài, chuyển tiếp, đệm, lõi.
- + Nêu các giá trị nổi bật của khu DLST – giá trị vật chất, giá trị tinh thần, giá trị thẩm mỹ, giá trị nhân văn cộng đồng.
- + Sự tương thích giữa sinh cảnh và con người.
- + Có thể sử dụng thơ ca hay ca dao, tục ngữ lồng vào để cho nội dung hướng dẫn được sinh động, nhưng cần đúng lúc, đúng chỗ và tránh sự miễn cưỡng.

- Kết luận: Tóm tắt, đánh giá khái quát vấn đề, hỏi cảm nhận của du khách, đưa ra những thông điệp điển giải và truyền thông.

Bài thuyết minh được chuẩn bị dựa vào các đối tượng tham quan trên tuyến, tại điểm du lịch, dựa vào độ dài, thời gian, cơ cấu và thành phần khách. Nhưng một bài thuyết dù chuẩn bị kỹ thế nào cũng không thể bao trùm mọi vấn đề thông tin trực tiếp hay gián tiếp. Vì vậy, hướng dẫn viên cần chuẩn bị sẵn một số nội dung khác liên quan ở các mức độ khác nhau, để có thể kịp thời ứng phó với những tình huống trong chương trình:

+ Mục đích và nhu cầu tham quan được mở rộng trong những điều kiện nào đó.

+ Trả lời những câu hỏi, những thắc mắc của du khách về những

vấn đề mà họ quan tâm, đôi khi không liên quan trực tiếp tới tuyến du lịch, điểm du lịch và tới các đối tượng tham quan được giới thiệu.

Đặc điểm của chương trình DLST tiêu biểu

- Cung cấp thông tin trước chuyến đi về văn hóa và môi trường của điểm du lịch được thăm viếng.
- Cung cấp các chỉ dẫn về cách ăn mặc và ứng xử phù hợp bằng văn bản trước chuyến đi và bằng văn nói trong chuyến đi.
Khi đến điểm du lịch, cần cung cấp cho du khách một cách chi tiết về các đặc điểm chính trị, xã hội và địa lý của điểm đến cũng như những thách thức về môi trường, xã hội và chính trị.
- Cung cấp dịch vụ hướng dẫn trong suốt chuyến hành trình với hướng dẫn viên là người địa phương được đào tạo bài bản.
 - Tạo điều kiện cho du khách gặp mặt và giao lưu trực tiếp với người dân địa phương ở điểm đến mà không chỉ là những người ở những địa điểm thương mại với mục đích là mua sắm hoặc bán sản phẩm.
 - Gây dựng sự hiểu biết về cả truyền thống và đời sống hàng ngày của người dân địa phương và các loại vấn đề phù hợp để trao đổi thảo luận khi tiếp xúc với cộng đồng.
 - Cung cấp cơ hội đóng góp cho các tổ chức phi chính phủ địa phương. Đảm bảo rằng tất cả các vé thăm quan được trả đầy đủ.
 - Cung cấp cơ sở lưu trú ở các điểm nhạy cảm.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Phân tích vị trí, vai trò của hướng dẫn viên du lịch trong DLST?
2. Để công tác hướng dẫn DLST có hiệu quả, hướng dẫn viên DLST cần phải đảm bảo những yêu cầu gì?
3. Trình bày các nhiệm vụ của hướng dẫn viên DLST.
4. Anh/chị, hãy xây dựng một bài thuyết minh DLST.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. LÊ HUY BÁ & THÁI LÊ NGUYỄN (2006). *Du lịch sinh thái*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
2. CỤC KIỂM LÂM & TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG FUNDESOS (2004). *Cẩm nang Quản lý và Phát triển DLST ở Các Khu Bảo tồn Thiên nhiên phía Bắc Việt Nam*, Hà Nội.
3. NGUYỄN ĐÌNH HÒE & VŨ VĂN HIẾU (2001). *Du lịch bền vững*, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. NGUYỄN ĐỨC KHÁNG (chủ biên) (2008). *Giáo dục môi trường cho cộng đồng tại các khu bảo tồn thiên nhiên*, NXB Thanh niên.
5. ĐINH TRUNG KIÊN (1999). *Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch Hà Nội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. PHẠM HỒNG LONG (2014). *Chuyên đề Phát triển du lịch sinh thái*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
7. PHẠM TRUNG LƯƠNG (1999). *Tuyển tập báo cáo Hội thảo Xây dựng Chiến lược Quốc gia về Phát triển Du lịch Sinh thái tại Việt Nam*. Hà Nội, 7 - 9 tháng 9 năm 1999.
8. PHẠM TRUNG LƯƠNG (2002). *Du lịch sinh thái: Những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, Hà Nội, NXB Giáo dục.
9. TỔ CHỨC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN QUỐC TẾ - IUCN VIỆT NAM (2008). *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, Hà Nội, Việt Nam.
10. TỔNG CỤC DU LỊCH (2010). *Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn thực hiện*, Hà Nội, Cục Xuất bản.
11. BÙI THỊ HẢI YẾN VÀ NHÓM TÁC GIẢ (2012). *Du lịch cộng đồng*, Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.